

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

GIÁO TRÌNH MÔ ĐUN
ĐỊNH HƯỚNG SẢN XUẤT

MÃ SỐ: MĐ01

NGHỀ: QUẢN LÝ TRANG TRẠI

Trình độ: Sơ cấp nghề



TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

MÃ TÀI LIỆU: MĐ01

LỜI GIỚI THIỆU

Phát triển kinh tế trang trại là bước đi tất yếu, phổ biến của tất cả các nền sản xuất nông nghiệp trên thế giới. Ở Việt Nam, phát triển kinh tế trang trại đã và đang được đẩy mạnh ở tất cả các địa phương trong cả nước. Phát triển kinh tế trang trại đã đem lại lợi ích to lớn về nhiều mặt cho nền nông nghiệp, tăng thu nhập cho người dân và giải quyết nhiều vấn đề của xã hội.

Với mục tiêu chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp; Đảng và Nhà nước ta đã đặt trọng tâm việc đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, nhằm góp phần thay đổi cơ bản nền kinh tế để hội nhập và phát triển.

Để nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho nông dân, trong khuôn khổ Dự án Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho Ban chủ nhiệm xây dựng chương trình nghề “Quản lý trang trại” xây dựng chương trình và biên soạn giáo trình dùng cho đào tạo trình độ sơ cấp nghề đối với nghề “Quản lý trang trại”.

Chương trình đào tạo nghề “Quản lý trang trại” cùng với bộ giáo trình được biên soạn đã tích hợp những kiến thức, kỹ năng cần có của nghề, đã cập nhật những tiến bộ của khoa học kỹ thuật, thực tế sản xuất – kinh doanh các sản phẩm sản xuất tại các trang trại có quy mô vừa và nhỏ ở các địa phương trên cả nước, do đó có thể coi là cẩm nang cho người đã, đang và sẽ tham gia vào lĩnh vực quản lý trang trại. Bộ giáo trình này gồm 6 quyển:

1. Giáo trình mô đun Định hướng sản xuất
2. Giáo trình mô đun Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh
3. Giáo trình mô đun Tổ chức sản xuất
4. Giáo trình mô đun Tổ chức thu hoạch và bảo quản sản phẩm
5. Giáo trình mô đun Tổ chức tiêu thụ sản phẩm
6. Giáo trình mô đun Đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh

Giáo trình mô đun “Định hướng sản xuất” cung cấp cho người quản lý trang trại kiến thức, kỹ năng, thái độ để xác định hướng sản xuất nông sản theo nhu cầu thị trường và khả năng của trang trại. Đây là mô đun được thực hiện đầu tiên trong nghề Quản lý trang trại - có thể hướng dẫn cho các nhà quản lý trang trại các hoạt động trước khi quyết định vào vụ sản xuất tiếp theo - là công việc mà các nhà quản lý trang trại hiện nay đang bỏ qua nên khi đi vào sản xuất và tiêu thụ nông sản đã gặp rất nhiều khó khăn.

Giáo trình mô đun “Định hướng sản xuất” được phân bổ thời gian giảng dạy là 84 giờ, gồm có 5 bài:

- Bài 01. Giới thiệu về trang trại và quản lý trang trại
- Bài 02. Xác định nhu cầu thị trường
- Bài 03. Xây dựng các phương án sản xuất

Bài 04. Phân tích khả năng đáp ứng và lựa chọn phương án sản xuất phù hợp

Bài 05. Quy hoạch sản xuất

Để hoàn thiện giáo trình chúng tôi đã nhận được sự chỉ đạo, hướng dẫn của Vụ Tổ chức cán bộ – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; ý kiến đóng góp của các cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, các chuyên gia, Ban giám hiệu và các thầy cô giáo Trường Cao đẳng Lương thực - Thực phẩm. Chúng tôi xin được gửi lời cảm ơn đến tất cả các cơ quan, đơn vị, cá nhân đã tham gia đóng góp nhiều ý kiến quý báu, tạo điều kiện thuận lợi để hoàn thành giáo trình.

Trong quá trình biên soạn chắc chắn không tránh khỏi những sai sót, chúng tôi mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của độc giả, các nhà khoa học, cán bộ kỹ thuật và các đồng nghiệp để giáo trình hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

Tham gia biên soạn

1. Lê Thị Hương Giang (chủ biên)
2. Trần Quốc Việt
3. Nguyễn Vũ Phương Thúy
4. Lê Thị Nguyên Tâm
5. Tống Thị Hải Hạnh

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	3
MÔ ĐUN: ĐỊNH HƯỚNG SẢN XUẤT	8
BÀI 01. GIỚI THIỆU VỀ TRANG TRẠI VÀ QUẢN LÝ TRANG TRẠI.....	9
A. Nội dung	9
1. Khái niệm trang trại và quản lý trang trại	9
1.1. Khái niệm trang trại	9
1.2. Khái niệm quản lý trang trại	9
2. Phân loại trang trại	10
2.1. Phân loại theo lĩnh vực sản xuất	10
2.2. Phân loại theo hình thức tổ chức quản lý.....	10
2.3. Phân loại theo hình thức sở hữu tư liệu sản xuất.....	11
2.4. Phân loại theo phương thức điều hành sản xuất	11
2.5. Phân loại dựa vào quy mô sản xuất.....	11
3. Tiêu chí xác định kinh tế trang trại	11
4. Các thành tựu và tồn tại của kinh tế trang trại	13
4.1. Thành tựu	13
4.2. Tồn tại	13
5. Các chính sách phát triển trang trại của Nhà nước	14
B. Câu hỏi và bài tập thực hành	16
C. Ghi nhớ	16
BÀI 02. XÁC ĐỊNH NHU CẦU THỊ TRƯỜNG.....	17
A. Nội dung	17
1. Khái quát chung về thị trường.....	17
1.1. Thị trường là gì?.....	17
1.2. Ý nghĩa của hoạt động tìm hiểu nhu cầu thị trường.....	17
2. Tìm hiểu nhu cầu thị trường.....	18
2.1. Tìm hiểu về các loại sản phẩm.....	18
2.2. Tìm hiểu nhu cầu của khách hàng.....	19
2.3. Phân tích thông tin về các đối thủ cạnh tranh	21
3. Phương pháp thu thập thông tin thị trường	22
3.1. Thu thập dữ liệu thứ cấp	22

3.2. Thu thập dữ liệu sơ cấp	24
4. Thực hiện thu thập.....	30
5. Đánh giá nhu cầu thị trường.....	31
B. Câu hỏi và bài tập thực hành	31
C. Ghi nhớ	32
BÀI 03. XÂY DỰNG CÁC PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT	33
A. Nội dung	33
1. Ý nghĩa của việc xây dựng các phương án sản xuất	33
2. Nội dung của một phương án sản xuất.....	33
2.1. Xác định loại và số lượng sản phẩm cần sản xuất	33
2.2. Tiêu chuẩn sản phẩm cần sản xuất.....	34
2.3. Xác định các yếu tố đầu vào cho từng sản phẩm.....	35
2.4. Ước tính chi phí sản xuất, doanh thu và lợi nhuận cho từng sản phẩm...	35
2.5. Hoàn thiện từng phương án sản xuất cho từng sản phẩm	39
B. Câu hỏi và bài tập thực hành	40
C. Ghi nhớ	42
BÀI 04. PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG ĐÁP ỨNG VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT PHÙ HỢP.....	43
A. Nội dung	43
1. Phân tích khả năng đáp ứng về nhân lực.....	43
2. Phân tích khả năng đáp ứng về đất sản xuất, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp	44
2.1. Đất sản xuất nông nghiệp.....	44
2.2. Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp.....	46
3. Phân tích khả năng đáp ứng về công nghệ, phương tiện sản xuất	47
4. Phân tích khả năng đáp ứng về tài chính.....	48
4.1. Nguồn vốn tự có.....	49
4.2. Nguồn vốn huy động.....	50
5. Phân tích khả năng đáp ứng của nhà cung cấp các yếu tố đầu vào.....	51
6. Lựa chọn phương án sản xuất	52
B. Câu hỏi và bài tập thực hành	53
C. Ghi nhớ	57
BÀI 05. QUY HOẠCH SẢN XUẤT.....	58

A. Nội dung	58
1. Quy hoạch sản xuất là gì?	58
2. Mục đích của quy hoạch sản xuất	58
3. Nguyên tắc quy hoạch sản xuất.....	58
4. Nội dung quy hoạch sản xuất	59
4.1. Quy hoạch các vùng sản xuất.....	59
4.2. Thiết kế, cải tạo cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động sản xuất.....	64
4.3. Các biện pháp bảo vệ môi trường	66
B. Câu hỏi và bài tập thực hành	71
C. Ghi nhớ	72
HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY MÔ ĐUN.....	73
PHỤ LỤC	84
DANH SÁCH BAN CHỦ NHIỆM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH, BIÊN SOẠN GIÁO TRÌNH DẠY NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP	136
DANH SÁCH HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU CHƯƠNG TRÌNH, GIÁO TRÌNH DẠY NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP	136

MÔ ĐUN: ĐỊNH HƯỚNG SẢN XUẤT**Mã mô đun: MĐ01****Giới thiệu mô đun**

Mô đun 01 “Định hướng sản xuất” có thời gian học tập là 84 giờ, trong đó có 20 giờ lý thuyết, 56 giờ thực hành và 08 giờ kiểm tra. Đây là một mô đun tích hợp giữa lý thuyết và thực hành nhưng trọng tâm là thực hành. Mô đun này trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện các công việc: Xác định nhu cầu thị trường; Xây dựng các phương án sản xuất; Phân tích khả năng đáp ứng và lựa chọn phương án sản xuất phù hợp; Quy hoạch sản xuất. Mô đun còn trình bày hệ thống các câu hỏi, bài tập/bài thực hành cho từng bài dạy, phương pháp đánh giá, tiêu chí đánh giá và cách thức đánh giá cho từng bài tập/thực hành. Sau khi học xong mô đun “Định hướng sản xuất”, học viên có thể thực hiện các công việc cần thiết như đánh giá thị trường, xây dựng và lựa chọn các phương án sản xuất, quy hoạch sản xuất.

BÀI 01. GIỚI THIỆU VỀ TRANG TRẠI VÀ QUẢN LÝ TRANG TRẠI

Mã bài: MĐ01-01



Mục tiêu:

- Nắm được các cách phân loại trang trại, các thành tựu và tồn tại của kinh tế trang trại;
- Trình bày được các tiêu chí xác định kinh tế trang trại;
- Liệt kê được các chính sách phát triển trang trại của Nhà nước hiện nay.

A. Nội dung

1. Khái niệm trang trại và quản lý trang trại

1.1. Khái niệm trang trại

Trang trại là một loại hình tổ chức sản xuất cơ sở trong nông, lâm, thủy sản có mục đích chính là sản xuất hàng hóa, có tư liệu sản xuất thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của một chủ độc lập, sản xuất được tiến hành trên quy mô ruộng đất với các yếu tố sản xuất tiên bộ và trình độ kỹ thuật cao, hoạt động tự chủ và luôn gắn với thị trường.

Các đặc điểm của trang trại:

- Các hoạt động chủ yếu là sản xuất nông nghiệp;
- Phần lớn sản phẩm của trang trại được bán ra thị trường;
- Trang trại phải có quy mô sản xuất lớn hơn hộ gia đình;
- Tư liệu sản xuất chủ yếu thuộc quyền sở hữu của chủ thể độc lập;
- Có trình độ tổ chức sản xuất, quản lý cao hơn hộ gia đình;
- Có cơ sở vật chất kỹ thuật, công nghệ sản xuất mạnh hơn.

1.2. Khái niệm quản lý trang trại

Trang trại - như bất kỳ doanh nghiệp - đòi hỏi phải quản lý. Quản lý là tiến trình hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát những hoạt động của các thành viên trong tổ chức và sử dụng tất cả các nguồn lực khác của tổ chức nhằm đạt được mục tiêu đề ra.

Quản lý trang trại bao gồm các công việc sau:

- Nghiên cứu thị trường;
- Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh;
- Huy động và phân chia nguồn lực;
- Kiểm tra, giám sát;
- Điều chỉnh và thúc đẩy.



Hình 1.1.1. Quản lý trang trại

2. Phân loại trang trại

2.1. Phân loại theo lĩnh vực sản xuất

- Trang trại trồng trọt
- Trang trại chăn nuôi
- Trang trại lâm nghiệp
- Trang trại nuôi trồng thủy sản
- Trang trại tổng hợp

		
<i>Trang trại trồng rau</i>	<i>Trang trại nuôi gà</i>	<i>Trang trại lâm nghiệp</i>
		
<i>Trang trại nuôi trồng thủy sản</i>	<i>Trang trại tổng hợp (chăn nuôi + nuôi trồng thủy sản)</i>	<i>Trang trại tổng hợp (kết hợp với du lịch sinh thái)</i>
<i>Hình 1.1.2. Phân loại trang trại theo lĩnh vực sản xuất</i>		

Trang trại chuyên ngành (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản) là trang trại có tỷ trọng giá trị sản lượng nông sản hàng hóa của ngành chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản lượng hàng hóa của trang trại trong năm.

Trường hợp không có ngành nào chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản lượng hàng hóa thì được gọi là trang trại tổng hợp.

2.2. Phân loại theo hình thức tổ chức quản lý

- *Trang trại gia đình*: là kiểu trang trại độc lập sản xuất kinh doanh do người chủ hộ hay một người thay mặt gia đình đứng ra quản lý và thuê lao động khi cần.

- *Trang trại liên doanh*: do 2-3 trang trại gia đình hợp thành một trang trại lớn với năng lực sản xuất lớn hơn, đủ sức cạnh tranh với các trang trại lớn. Tuy nhiên, mỗi trang trại thành viên vẫn có quyền tự chủ điều hành sản xuất.

- *Trang trại hợp doanh kiểu cổ phần*: là loại trang trại có quy mô lớn, thực hiện chuyên môn hóa sản xuất, sử dụng lao động làm thuê là chủ yếu.

2.3. Phân loại theo hình thức sở hữu tư liệu sản xuất

- *Hình thức 1*: Chủ trang trại sở hữu toàn bộ tư liệu sản xuất từ đất đai, công cụ máy móc đến chuồng trại, kho bãi.

- *Hình thức 2*: Chủ trang trại chỉ sở hữu một phần tư liệu sản xuất, còn một phần phải đi thuê của người khác.

- *Hình thức 3*: Chủ trang trại hoàn toàn không có tư liệu sản xuất mà đi thuê toàn bộ các cơ sở của một trang trại, hoặc của nhà nước để sản xuất, không chỉ máy móc, thiết bị, kho bãi, chuồng trại mà cả đất đai, mặt nước, rừng cây.

2.4. Phân loại theo phương thức điều hành sản xuất

- *Hình thức 1*: Chủ trang trại sống ngay ở nông thôn cùng với gia đình và trực tiếp điều hành sản xuất và trực tiếp lao động

- *Hình thức 2*: Chủ trang trại và gia đình không ở trang trại thường xuyên mà sống và làm việc ở thành phố, không trực tiếp điều hành trang trại mà thuê người quản lý.

2.5. Phân loại dựa vào quy mô sản xuất

- Trang trại nhỏ

- Trang trại vừa

- Trang trại lớn

3. Tiêu chí xác định kinh tế trang trại

Tiêu chí chủ yếu để nhận dạng trang trại khác với nông hộ chủ yếu là quy mô sử dụng đất, giá trị sản lượng hàng hóa.

Nông hộ được xem là cơ sở để hình thành trang trại, một nông hộ bình thường không được xem là trang trại, khi nông hộ phát triển đến một mức độ nhất định hội đủ các đặc điểm của trang trại sẽ được xem là một trang trại.



Nông hộ chăn nuôi



Trang trại chăn nuôi

Hình 1.1.3. Sự khác nhau về quy mô giữa nông trại và trang trại chăn nuôi

Hiện nay, tiêu chí xác định trang trại của nước ta chủ yếu dựa trên quy mô sản xuất.

Bảng 1.1.1 mô tả các tiêu chí xác định kinh tế trang trại theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Bảng 1.1.1. Tiêu chí xác định trang trại

Loại hình trang trại	Quy mô sản xuất	Giá trị sản lượng hàng hóa
1. Trang trại trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, tổng hợp	- Miền Bắc và miền Trung: 2,1 ha canh tác trở lên; - Miền Nam: 3,1 ha canh tác trở lên.	700 triệu đồng/năm trở lên.
2. Trang trại chăn nuôi		
- Chăn nuôi đại gia súc	- Sinh sản, lấy sữa: từ 20 con trở lên; - Lấy thịt từ 50 con trở lên; - Cả chăn nuôi sinh sản và lấy thịt quy đổi theo tỷ lệ 2,5 con thịt bằng 1 con sinh sản.	
- Chăn nuôi gia súc	- Sinh sản lợn từ 30 con trở lên, đối với dê, cừu từ 100 con trở lên; - Chăn nuôi thịt lợn có thương xuyên từ 100 con trở lên (không kể lợn sữa), dê cừu thịt từ 300 con trở lên; - Cả chăn nuôi sinh sản và lấy thịt quy đổi theo tỷ lệ 3 con thịt bằng 1 con sinh sản.	1000 triệu đồng/năm trở lên.
- Chăn nuôi gia cầm	- gà, vịt... lấy thịt: từ 5.000 con trở lên (không tính số đầu con dưới 7 ngày tuổi); - đối với gà, vịt ... đẻ (trứng thương phẩm, con giống...): từ 2.000 con trở lên; - Cả chăn nuôi đẻ và lấy thịt quy đổi theo tỷ lệ 2,5 con lấy thịt bằng 1 con sinh sản.	
3. Trang trại lâm nghiệp	- 31 ha đất rừng trở lên.	500 triệu đồng/năm trở lên.

4. Các thành tựu và tồn tại của kinh tế trang trại

4.1. Thành tựu

Kinh tế trang trại góp phần phát huy nội lực, khơi dậy được tiềm năng đất đai, lao động, vốn trong dân cư, cho đầu tư phát triển sản xuất nông lâm ngư nghiệp và phát triển nông thôn;

Kinh tế trang trại góp phần thúc đẩy chuyên dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn;

Tạo ra các vùng tập trung, chuyên canh sản xuất hàng hóa làm tiền đề cho phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, tạo thuận lợi cho việc đưa công nghiệp, dịch vụ vào nông thôn;

Tăng tốc độ phủ xanh đất trống đồi núi trọc, cải thiện môi trường sinh thái;

Giúp tập trung nhiều vùng sản xuất về cây công nghiệp và cây ăn quả như cà phê, điều, hồ tiêu, mía, vải thiều..., về chăn nuôi bò sữa, bò thịt, dê, cừu, nuôi tôm...;

Kinh tế trang trại tạo thêm việc làm, góp một phần giải quyết số lao động dư thừa trong nông thôn;

Tăng thu nhập cho một bộ phận dân cư, góp phần thúc đẩy việc nâng cao dân trí và đời sống văn hóa ở nông thôn, đặc biệt là ở vùng trung du, miền núi, vùng đồng bào dân tộc;

Giúp các trang trại liên kết với nhau để có sức cạnh tranh trên thị trường và cùng nhau chung sức giải quyết vượt qua nhiều khó khăn.

4.2. Tồn tại

Trình độ quản lý của chủ trang trại còn nhiều hạn chế, sản xuất chủ yếu dựa vào kinh nghiệm;

Hầu hết lao động làm thuê cho các trang trại thiếu kiến thức về khoa học kỹ thuật, chưa được đào tạo qua các trường lớp;

Còn lúng túng về phương hướng sản xuất;

Nhiều trang trại chưa được công nhận về mặt pháp lý nên chưa có tư cách pháp nhân trong quan hệ giao dịch với cơ quan Nhà nước và các tổ chức kinh tế, nhất là đối với ngân hàng;

Quỹ đất của trang trại chủ yếu là do khai hoang, phục hóa và nhận chuyển nhượng nhưng lại chưa được pháp luật công nhận;

Hiện tượng phân tán ruộng đất của các trang trại thành nhiều chủ hoặc chuyển nhượng ngầm còn diễn ra phổ biến;

Quan hệ giữa trang trại với chính quyền địa phương, các chủ thể kinh tế và các hội nông dân trên địa bàn còn chưa rõ ràng về cả quyền lợi và nghĩa vụ;

Ranh giới giữa chủ trang trại và hộ nông dân sản xuất giỏi chưa được phân định đúng với thực tế và rõ ràng;

Thiếu vốn nghiêm trọng nhưng Nhà nước chưa có chính sách tín dụng để hỗ trợ các trang trại nhất là những năm đầu thành lập;

Thiếu kỹ thuật, hoạt động sản xuất của trang trại còn dựa chủ yếu vào kinh nghiệm hơn là áp dụng khoa học kỹ thuật, thiếu máy móc nông cụ và thiếu lao động lành nghề;

Do các trang trại thường tập trung ở vùng trung du và miền núi nơi mà cơ sở hạ tầng yếu kém, gây khó khăn cho phát triển và mở rộng sản xuất, vận chuyển chế biến và tiêu thụ;

Thị trường và giá cả nông sản chưa ổn định nên nhiều chủ trang trại không muốn mở rộng quy mô sản xuất mặc dù khả năng đất đai, lao động vẫn còn

5. Các chính sách phát triển trang trại của Nhà nước

Đối với quản lý trang trại, việc tìm hiểu những chính sách của Nhà nước cho phát triển trang trại là việc làm cần thiết. Nhà nước hiện nay rất khuyến khích phát triển các loại hình trang trại.

Các hộ gia đình, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế trang trại được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định, lâu dài theo pháp luật.

Nhà nước khuyến khích đầu tư khai thác và sử dụng có hiệu quả đất trồng, đồi núi trọc ở trung du, miền núi, biên giới, hải đảo, tận dụng khai thác các loại đất hoang hóa, ao, hồ, đầm, bãi bồi ven sông, mặt nước eo vịnh, đầm phá để sản xuất nông lâm, ngư nghiệp theo hướng chuyên canh.

Đối với đất hẹp, người đông khuyến khích phát triển kinh tế trang trại sử dụng ít đất nhiều lao động, thâm canh cao gắn với chế biến và thương mại, dịch vụ làm ra nông sản có giá trị kinh tế lớn.

Ưu tiên giao đất, cho thuê đất với những hộ nông dân có vốn, kinh nghiệm sản xuất, quản lý, có yêu cầu mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp hàng hóa và những hộ không có đất sản xuất nông nghiệp mà có nguyện vọng tạo dựng trang trại.

Bảng 1.1.2. Một số chính sách cụ thể của Nhà nước cho trang trại (phụ lục 1)

Chính sách	Nội dung	
Chính sách đất đai	-Nghị định số 85/1999/NĐ-CP, ngày 28 tháng 8 năm 1999	- Nhà nước giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
	-Nghị định số 163/1999/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 1999	
	-TT 07/2011/TTLT - BNNPTNT - BTNMT	- Hướng dẫn một số nội dung về giao rừng, thuê rừng gắn

Chính sách	Nội dung	
	ngày 29/1/2011	liên với giao đất, thuê đất lâm nghiệp
Chính sách thuế	- Nghị định số 51/1999/NĐ-CP, ngày 8 tháng 7 năm 1999	- Thời gian miễn, giảm thuế thu nhập cho trang trại
	- Nghị định 20/2011/NĐ-CP - Nghị quyết số 55/2010/QH12 của Quốc hội	- Miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp
Chính sách đầu tư tín dụng	- Điều 8 mục I Chương II của Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999	- Các đối tượng trang trại được vay vốn từ Quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước
	- Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg, ngày 30 tháng 3 năm 1999	- Quy định vay vốn tín dụng thương mại của các ngân hàng quốc doanh
	- Nghị định 41/2010/NĐ-CP	- Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn
Chính sách lao động	- Thông tư số 23/2000/TT-LĐTBXH ngày 28 tháng 9 năm 2000 của Bộ Lao Động, Thương Binh Và Xã Hội	- Các nội dung về hợp đồng lao động, tiền công lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hộ lao động và các nội dung khác có liên quan giữa chủ trang trại và người lao động - Đào tạo nghề cho chủ và lao động trang trại
Chính sách tiêu thụ sản phẩm	- Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	- Chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng

Dựa trên các chính sách của Nhà nước các địa phương triển khai chính sách tùy thuộc vào điều kiện của địa phương mình

Ví dụ: Chính sách đất đai, mỗi địa phương có tiềm năng về đất đai riêng: vùng đồng bằng diện tích đất đai thu hẹp hơn so với trung du và miền núi do vậy

khuyến khích các trang trại sản xuất theo hướng sử dụng ít diện tích đất, hướng đến sản phẩm cao cấp phục vụ cho thành phố như rau, nấm, thủy sản.

Vì vậy, chính sách đào tạo nghề cho nông dân cũng ưu tiên tập huấn các nghề sử dụng ít diện tích đất, phù hợp nhu cầu chủ trang trại và tiềm năng của địa phương.

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi

1.1. Nêu những chính sách khuyến khích phát triển trang trại của Nhà nước và địa phương hiện nay?

1.2. Những thành tựu và tồn tại của kinh tế trang trại hiện nay là gì?

2. Bài tập thực hành

Bài tập thực hành 1.1.1. Xác định quy mô sản xuất để được chứng nhận là trang trại

Hãy điền nội dung thích hợp vào phiếu sau:

STT	Loại hình trang trại	Quy mô sản xuất
1	Chăn nuôi bò	
2	Chăn nuôi lợn thịt	
3	Chăn nuôi gà thịt	
4	Chăn nuôi vịt lấy trứng	
5	Trồng rau + Chăn nuôi gà	
6	Lâm nghiệp	

C. Ghi nhớ

1. Quản lý là tiến trình hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát những hoạt động của các thành viên trong tổ chức và sử dụng tất cả các nguồn lực khác của tổ chức nhằm đạt được mục tiêu đề ra.

2. Quản lý trang trại bao gồm các công việc : Nghiên cứu thị trường; Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh; Huy động và phân chia nguồn lực; Kiểm tra, giám sát; Điều chỉnh và thúc đẩy.

BÀI 02. XÁC ĐỊNH NHU CẦU THỊ TRƯỜNG

Mã bài: MĐ01-02



Mục tiêu:

- Liệt kê được các thông tin cần thu thập và phương pháp thu thập được thông tin đó;
- Thu thập thông tin chính xác và cập nhật;
- Xác định được đối tượng khách hàng và nhu cầu của khách hàng;
- Phân tích được các đối thủ cạnh tranh;
- Nhận định được những rủi ro có thể xảy ra;
- Có thái độ kiên nhẫn, hòa nhã, mềm dẻo, trung thực khi thu thập thông tin.

A. Nội dung

1. Khái quát chung về thị trường

1.1. Thị trường là gì?

Tất cả các cơ sở kinh doanh đều hoạt động thông qua thị trường.

Thị trường bao gồm các khách hàng là cá nhân hay cơ sở kinh doanh khác, là những người muốn mua sản phẩm, dịch vụ do cơ sở kinh doanh cung cấp.

Thị trường cũng bao gồm tất cả các cơ sở kinh doanh, cũng có thể là đối thủ cạnh tranh.

Thị trường cũng có thể hiểu là nơi diễn ra các hoạt động mua và bán một hay nhiều loại hàng hóa, dịch vụ. Các hoạt động này có thể diễn ra tại các chợ, cửa hàng, cơ sở sản xuất, hội chợ, siêu thị... hay thậm chí thông qua internet.

Thị trường có thể được gọi theo tên sản phẩm như thị trường gạo, thị trường cà phê, thị trường cá basa... hay theo tên địa danh vùng, miền, khu vực như thị trường miền Bắc, thị trường miền Trung, thị trường miền Nam.

Nghiên cứu thị trường là sự thu thập và phân tích các dữ liệu về thị trường bao gồm các thông tin về khách hàng, đối thủ cạnh tranh, kênh phân phối và đối tượng tham gia nhằm hỗ trợ cho việc đưa ra các quyết định sản xuất.

1.2. Ý nghĩa của hoạt động tìm hiểu nhu cầu thị trường

Giúp tìm ra thị trường cho sản phẩm, xu hướng và triển vọng của thị trường, các điều kiện, tập quán, cơ hội dành cho sản phẩm trên thị trường.

Giúp hiểu rõ các đối thủ cạnh tranh, bao gồm cả điểm mạnh và điểm yếu, những sai lầm cũng như nguyên nhân thành công của họ.

Có thể giúp tìm ra các ý tưởng để phát triển sản phẩm mới và lựa chọn phát triển cho sản phẩm tại từng thị trường cụ thể.

Giúp củng cố quan hệ làm ăn nghiêm túc với khách hàng.




Điều cơ bản nhất quyết định sự thành công của một sản phẩm là sự chấp nhận của người mua sản phẩm hoặc sự hài lòng của người sử dụng sản phẩm.




Làm thế nào để biết được khách hàng có thích hay không thích, chấp nhận hay không chấp nhận? Việc tìm hiểu nhu cầu thị trường là cách duy nhất để hỏi chính khách hàng đó.

2. Tìm hiểu nhu cầu thị trường

2.1. Tìm hiểu về các loại sản phẩm

Trước khi đi thu thập thông tin thị trường, quản lý trang trại cần xác định các loại sản phẩm mà trang trại đang muốn tìm hiểu để sản xuất thông qua:

<p>- Sở thích và kinh nghiệm của bản thân chủ trang trại: mối quan tâm và sở thích cũng như kinh nghiệm thực tế có thể là những yếu tố quan trọng giúp trang trại đưa ra được sản phẩm để sản xuất.</p> <p>Sở thích trồng cây cảnh và kinh nghiệm chăm sóc cảnh</p> <p>➔ Trồng cây cảnh</p>	 <p><i>Hình 1.2.1. Sở thích trồng cây cảnh</i></p>
<p>- Những khó khăn trong sản xuất các trang trại khác đang gặp phải.</p> <p>Trong nhiều trường hợp, khó khăn của các trang trại khác lại là cơ hội tốt cho trang trại kinh doanh nếu quyết tâm.</p>	 <p><i>Hình 1.2.2. Suy nghĩ khó khăn về sản xuất mà trang trại khác gặp phải</i></p>
<p>- Những gì còn thiếu trong cộng đồng tại đó: Tìm hiểu xem nơi sống của mình sản phẩm nào chưa có hoặc có nhiều nhưng chất lượng chưa tốt, chưa đáp ứng yêu cầu</p>	 <p><i>Hình 1.2.3. Tìm hiểu những sản phẩm còn thiếu ở cộng đồng</i></p>

<p>- Từ các vấn đề mà những người khác gặp phải: Quan sát, lắng nghe, tìm hiểu những người xung quanh để tìm hiểu xem nhu cầu sản phẩm là gì?</p>	
	<p><i>Hình 1.2.4. Quan sát, lắng nghe xung quanh</i></p>
<p>- Từ nguồn lực sẵn có của trang trại và địa phương: có thể tay nghề, nguồn lực tài chính, nguồn lực đất đai...</p>	
	<p><i>Hình 1.2.5. Nguồn lực của địa phương</i></p>
<p>- Sản xuất các sản phẩm mà trang trại sản xuất ở vụ trước.</p>	
	<p><i>Hình 1.2.6. Sản xuất như vụ trước</i></p>

2.2. Tìm hiểu nhu cầu của khách hàng

Khách hàng rất quan trọng đối với trang trại. Nếu không cung cấp những gì khách hàng cần, giá cả hợp lý thì họ sẽ sang mua sản phẩm nơi khác.

Những khách hàng đáp ứng được nhu cầu của họ, họ sẽ mua tiếp tục. Họ sẽ nói với những người khác mua sản phẩm của mình. Đáp ứng nhu cầu của khách hàng sẽ bán được nhiều hơn và lợi nhuận cao hơn.

Một số nội dung thông tin cần thu thập với khách hàng mà quản lý trang trại cần tìm hiểu được thể hiện qua bảng sau.

Bảng 1.2.1. Nội dung thông tin cần thu thập với khách hàng

TT	Nội dung thông tin thu thập với khách hàng
1	- Đối tượng khách hàng trang trại hướng đến? Nhu cầu của họ? Sản phẩm như thế nào đáp ứng nhu cầu của khách hàng: về chất lượng, giá cả, phương thức vận chuyển...

<i>TT</i>	<i>Nội dung thông tin thu thập với khách hàng</i>
2	- Khách hàng là cá nhân hay tổ chức, doanh nghiệp? Cách thức họ bán hàng? Bao nhiêu tuổi, giới tính?
3	- Khách hàng ở đâu? Thành phố hay nông thôn hay vùng ven? Những khách hàng đã bao giờ mua sản phẩm chưa?
4	- Khách hàng là doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm cung cấp như thế nào? Doanh thu họ thu được là bao nhiêu?
5	- Khách hàng mua tận nơi hay chở đến tận nơi? Thời điểm mua? Số lượng mua?
6	- Họ có thể mua ở mức giá như thế nào?
7	- Số lượng khách hàng có khả năng tăng hay giảm?
8	- Tại sao họ lại mua sản phẩm đó? Họ có thích mua sản phẩm có sự khác biệt không?

Quản lý trang trại cần đặc biệt quan tâm đến đối tượng là khách hàng tiềm năng. Khách hàng tiềm năng chính là đối tượng thật sự cần sản phẩm, muốn có sản phẩm đó và có khả năng tài chính để quyết định mua hàng.

Điều quan trọng là trang trại cần xác định khách hàng nào là tiềm năng của mình?

		
<i>Nhà hàng</i>	<i>Khách sạn</i>	<i>Siêu thị</i>
		
<i>Quán ăn</i>	<i>Trường học</i>	<i>Chợ</i>



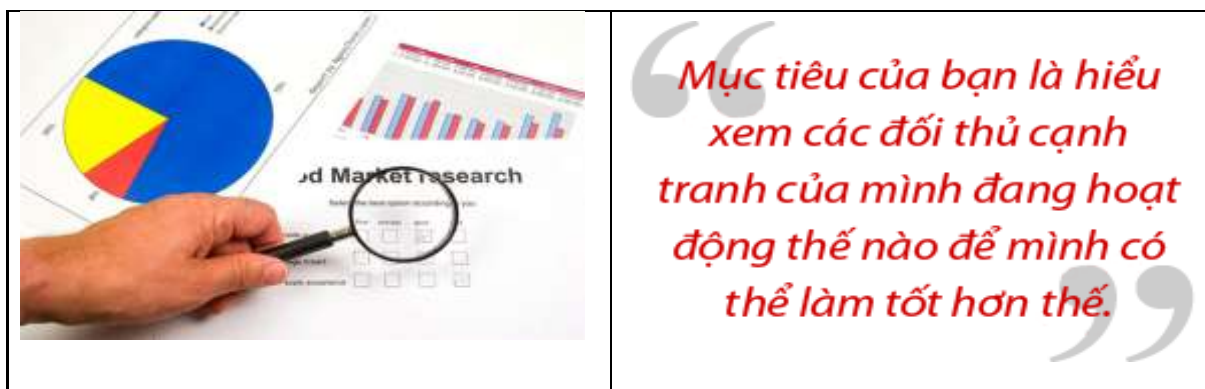
2.3. Phân tích thông tin về các đối thủ cạnh tranh

Đối thủ cạnh tranh là những người cũng cung cấp những sản phẩm giống trang trại mình. Việc tìm hiểu thông tin về đối thủ không chỉ xem mình có khả năng cạnh tranh với họ không mà nhiều khi còn học hỏi được nhiều điều từ họ.

Nghiên cứu thông tin về các đối thủ cạnh tranh để biết họ là những ai? Có bao nhiêu đối thủ cạnh tranh?

Bảng 1.2.2. Nội dung thông tin về đối thủ cạnh tranh cần thu thập

<i>TT</i>	<i>Nội dung thông tin về đối thủ cạnh tranh cần thu thập</i>
1	- Ai là khách hàng của họ?
2	- Họ cung cấp sản phẩm với số lượng và chất lượng như thế nào?
3	- Sản phẩm họ cung cấp có ổn định không?
4	- Họ bán với giá nào?
5	- Phương thức bán hàng của họ: có bán chịu, bán giảm giá?
6	- Họ có giao hàng tận nơi cho khách không? Họ phân phối những sản phẩm như thế nào?
7	- Lao động của họ có được đào tạo và trả lương cao không?
8	- Hình thức quảng bá sản phẩm của họ?
9	- Doanh số bán hàng?



3. Phương pháp thu thập thông tin thị trường

3.1. Thu thập dữ liệu thứ cấp

- Dữ liệu thứ cấp có nguồn gốc từ những dữ liệu đã được công bố, phân tích. Các nguồn dữ liệu thứ cấp bao gồm:

- Dữ liệu văn bản như báo cáo, doanh thu, tiếp thị, các bài viết trên các tạp chí, nhật báo, internet...

- Dữ liệu phi văn bản như: bản ghi âm, ghi hình, chương trình truyền hình.....



* Ưu điểm của dữ liệu thứ cấp

- Tiết kiệm thời gian và tiền bạc, công sức so với việc thu thập dữ liệu sơ cấp;

- Có thể cung cấp các dữ liệu nhanh chóng cho trang trại;

- Có thể dẫn đến những thông tin hữu ích giúp quản lý trang trại định hướng sản xuất.

* Nhược điểm của dữ liệu thứ cấp:

- Tiếp cận khó để lấy thông tin cần thiết;

- Thông tin không chính xác.

* Tìm và thu thập dữ liệu thứ cấp gồm hai giai đoạn gắn kết nhau:

- *Bước 1:* Xác định loại dữ liệu cần lấy có ở dạng dữ liệu thứ cấp hay không?

Có nhiều manh mối để biết dữ liệu thứ cấp cần có tìm được hay không:

+ Các tờ báo uy tín là nguồn hữu ích có các thông tin về thị trường, báo cáo tổng hợp, phân tích về thị trường chính xác;

+ Các sách giáo khoa về các chủ đề cụ thể có thể cung cấp chỉ dẫn rõ ràng về các loại nông sản mình muốn tìm kiếm;

+ Các thông tin trên internet cho mình các nguồn thông tin phong phú về thị trường, những thông tin về các đối thủ cạnh tranh...



Hình 1.2.9. Tìm kiếm thông tin qua sách báo

- *Bước 2:* Tìm kiếm chính xác dữ liệu thứ cấp

+ Với những dữ liệu thứ cấp do Nhà nước, địa phương phát hành thì việc tìm thông tin dễ dàng hơn qua ủy ban nhân dân, qua các website thông tin dữ liệu, tạp chí...

+ Với những dữ liệu trên internet có thể sử dụng công cụ tìm kiếm, giúp tìm những từ khóa liên quan đến câu hỏi.

* Các bước tìm kiếm dữ liệu qua internet:

- Mở máy tính có kết nối internet

- Vào các trang web tìm kiếm thông tin như:

+ <http://google.com.vn>

+ <http://yahoo.com>

+ <http://ask.com>

- Đánh từ hay cụm từ cần tìm vào ô tìm kiếm

Một số trường hợp, có thể tìm thấy các trang chủ của các trang trại cạnh tranh, hiệp hội thương mại.



Hình 1.2.10. Tìm kiếm thông tin thứ cấp qua ủy ban nhân dân và qua internet

Chú ý: Các thông tin thứ cấp cần được kiểm chứng độ chính xác trước khi các trang trại sử dụng.

3.2. Thu thập dữ liệu sơ cấp

Đây là loại dữ liệu quan trọng nhất, là những dữ liệu chưa qua xử lý, được thu thập lần đầu và trực tiếp từ các địa điểm muốn tìm hiểu.

Các phương pháp thu thập:

a. Phương pháp quan sát

Quan sát là phương pháp ghi lại các sự kiện hoặc các hành vi của con người, sự việc. Phương pháp này có thể kết hợp với phương pháp khác để kiểm tra độ chính xác của dữ liệu thu thập. Có thể chia ra:

- Quan sát trực tiếp và quan sát gián tiếp:

+ Quan sát trực tiếp là tiến hành quan sát khi sự kiện đang diễn ra. Ví dụ: Quan sát các khu chợ bán nông sản.

+ Quan sát gián tiếp là tiến hành quan sát kết quả hay tác động của hành động, chứ không trực tiếp quan sát hành động.

Ví dụ: Nghiên cứu hồ sơ về doanh số bán từng ngày hay hàng tồn kho của một siêu thị, cửa hàng, quán ăn.. để có thể thấy được xu hướng tiêu dùng của khách hàng trong từng thời kỳ

- Quan sát ngụy trang và quan sát công khai:

+ Quan sát ngụy trang có nghĩa là đối tượng được nghiên cứu không hề biết họ đang bị quan sát. Ví dụ: quan sát đối thủ cạnh tranh, thái độ khách hàng.

+ Quan sát công khai có nghĩa là đối tượng được nghiên cứu biết họ đang bị quan sát.



Hình 1.2.11. Quan sát

Khi quan sát thị trường, mục đích thu được kết quả:

- Các thông tin về nông sản đang có, về khách hàng, và các nhà sản xuất kinh doanh hiện đang có trên thị trường.

- Cung cấp thông tin về thực trạng và nhu cầu đối với các loại hàng hóa, dịch vụ, số lượng, chất lượng, giá cả.

- Giúp xác định những nông sản đang thiếu, chưa đáp ứng được nhu cầu khách hàng hay những nông sản hiện đang thừa thãi trên thị trường, có nhiều người bán hơn người mua.

→ Từ đó, có thể chọn ra những nông sản đang thiếu và tránh đầu tư vào những nông sản đang thừa.

Quan sát để tìm hiểu hoạt động sản xuất, kinh doanh hiện có tại địa phương và suy nghĩ xem có thể bổ sung sản xuất nông sản gì hoặc có thay đổi gì cho nông sản để đáp ứng nhu cầu khách hàng.

Chú ý: Khi khảo sát cần quan tâm đến:

Những khu vực sản xuất;

Khu vực chợ và những nơi tiêu thụ sản phẩm;

Khu tập trung đông dân cư;

Ghi chép lại những gì quan sát được để rút ra bài học cho trang trại.

b. Phương pháp phỏng vấn

Phương pháp phỏng vấn đòi hỏi phải trao đổi với khách hàng để lấy được thông tin cần thiết, thường dưới hình thức hỏi đáp.

Phương pháp này linh hoạt hơn phương pháp quan sát, nhanh hơn và đôi khi đỡ tốn kém hơn. Tuy nhiên phương pháp này lại phụ thuộc vào câu trả lời của khách hàng về hành vi của mình và thường lời nói và hành động của người ta không phải lúc nào cũng thống nhất.

Phiếu điều tra là phương pháp thu thập thông tin sơ cấp về khách hàng phổ biến nhất. Ba hình thức điều tra chính là qua thư, điện thoại và trực tiếp.

* Thư điều tra

- Ưu điểm

+ Có thể điều tra với số lượng lớn, có thể dùng hình ảnh minh họa

+ Thuận lợi cho người hỏi vì họ có thời gian suy nghĩ, có thể trả lời lúc rảnh rỗi

+ Chi phí điều tra thấp

- Nhược điểm

+ Tỷ lệ trả lời thấp

+ Mất nhiều thời gian đợi thư

+ Không kiểm soát được người trả lời

+ Người trả lời có thể không phải là đối tượng nhắm tới

Gửi bảng câu hỏi đã soạn sẵn, kèm phong bì dán tem đến người muốn tìm hiểu qua đường bưu điện hay qua thư điện tử.

Nếu mọi việc trôi chảy, đối tượng điều tra sẽ trả lời và gửi lại bảng câu hỏi điều tra qua đường bưu điện.

Áp dụng khi chủ trang trại cần tìm hiểu đối tượng ở quá xa, hay sống phân tán, khu riêng khó vào...



Hình 1.2.12. Gửi thư điều tra bằng đường bưu điện hoặc mail

- Các biện pháp tăng tỷ lệ trả lời thư như:

Thông báo trước cho người được phỏng vấn:

- + Có thể gọi điện;
- + Gửi một bưu ảnh trước khi gửi bảng câu hỏi và ghi cụ thể: họ tên người nhận (ghi rõ chức danh) và thông báo mục đích.

Chú ý: Chuẩn bị kỹ phong bì:

- + Phong bì cần trang trọng bằng giấy tốt, có in tên nơi gửi và họ tên địa chỉ người nhận.

+ **Trên đó in đậm dòng chữ: Đây là cuộc điều tra chúng tôi đã thông báo.**

Nên in thêm địa chỉ trang trại để tạo tâm lý tốt cho nơi nhận



Hình 1.2.13. Thông báo bằng điện thoại hoặc bưu thiếp


Chuẩn bị kỹ bức thư: Bức thư cần kích thích người nhận thư điền vào bản câu hỏi và gửi trả lại.

Bức thư cần đẹp, trang trọng, tránh tạo cảm giác là thư in hàng loạt để gửi cho bất kỳ ai.

Bắt đầu thư là lời kêu gọi sự giúp đỡ, nêu tầm quan trọng của vấn đề để thuyết phục họ trả lời.

Thư đề cập vấn đề đến mục đích, đề cao tầm quan trọng của đối tượng được hỏi, nhắc đến thời gian ngắn để trả lời.

Câu hỏi phải mang tính logic để kiểm tra đánh giá việc trả lời có thực sự

nghiêm túc hay không.	
<p>Dùng kích thích vật chất: Đôi khi cần một món quà nhỏ như một cây bút, một tấm thiệp đẹp...kèm theo thư.</p> <p>Chú ý đến hình thức trình bày của bảng câu hỏi: đơn giản, hấp dẫn, dễ đọc, dễ trả lời.</p>	
<i>Hình 1.2.14. Gửi quà</i>	
<p>Theo dõi sự hồi đáp: khoảng 3-5 ngày sau khi gửi bảng hỏi nên có bưu thiếp gửi đến để nhắc nhở.</p> <p>Ngoài ra, dùng một bức thư mới để kêu gọi sự trả lời, kèm một bảng câu hỏi và phong bì có dán tem thư trả lời để dự phòng.</p>	

* Phỏng vấn qua điện thoại

- Ưu điểm:

+ Phương pháp sẽ thu thập thông tin một cách nhanh chóng và độ linh hoạt cũng cao hơn.

+ Tỷ lệ trả lời có xu hướng cao hơn so với hình thức thư điều tra và có thể xác định ngay ai trả lời.

+ Dễ thiết lập làm quen hơn.


+ Có thể linh hoạt trong đặt câu hỏi.

- Nhược điểm

+ Chi phí bình quân đầu người cao hơn hình thức thư điều tra.

+ Đối tượng có thể không muốn tiết lộ qua điện thoại.

+ Thời gian phỏng vấn có thể bị hạn chế vì người trả lời không sẵn lòng nói chuyện lâu qua điện thoại.

<p>Trang trại tiến hành phỏng vấn đối tượng được điều tra bằng điện thoại theo một bảng hỏi ngắn được soạn sẵn</p> <p>Phỏng vấn thực hiện khi chi phí điện thoại thấp.</p>	
<i>Hình 1.2.15. Phỏng vấn qua điện thoại</i>	

* Phỏng vấn trực tiếp

Gặp trực tiếp đối tượng được điều tra để phỏng vấn theo một bảng hỏi được soạn sẵn

Áp dụng khi muốn thu thập nhiều dữ liệu, và kết hợp với quan sát (áp dụng muốn điều tra về khách hàng)



Hình 1.2.16. Phỏng vấn trực tiếp

- Ưu điểm:

+ Có thể giải thích những câu hỏi khó, gợi mở vấn đề và có thể xoáy sâu vào vấn đề nếu cần thiết.

- Nhược điểm:

+ Tốn kém

+ Mất thời gian

+ Đòi hỏi kỹ năng nói chuyện lấy thông tin.

Chú ý:

- Có thể trò chuyện để tìm hiểu và rút kinh nghiệm:

- Hãy hỏi gia đình và bạn bè về những điều họ đã trải nghiệm.

- Mở rộng quan hệ xã hội của mình, nói chuyện cả với những người ít tiếp xúc trước đây - họ có thể là người già, thanh niên, phụ nữ, nam giới...

- Hãy hỏi xem họ có kinh nghiệm hoặc những khó khăn gì, có những loại nông sản gì đang làm có hiệu quả, hay họ gặp khó khăn gì khi sản xuất các nông sản.

Mẫu phiếu thu thập thông tin khách hàng (cửa hàng)

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Mã phiếu.....

Người điều tra:

Ngày điều tra:.....

Người được phỏng vấn:.....

Tên chủ cơ sở:.....

Địa chỉ:

Nghề nghiệp:

Tuổi:.....Giới tính:.....

Số điện thoại:.....Email:.....

Mong nhận được sự đóng góp ý kiến của Ông (Bà) về một số vấn đề nông sản.....

Ông (Bà) vui lòng giúp đỡ chúng tôi trả lời một số câu hỏi. Mỗi câu hỏi có các phương án trả lời khác nhau. Nếu đồng ý với phương án nào xin Ông (Bà) đánh dấu X vào ô tương ứng hoặc trả lời câu hỏi.

Sau đây là một số câu hỏi xin ý kiến Ông (bà):

1. Công việc của ông (bà) bắt đầu từ năm nào.....(năm)
2. Hình thức sở hữu của cửa hàng.....
3. Quy mô kinh doanh của cơ sở (diện tích,.....).....
4. Ông (Bà) biết các nông sản qua các nguồn thông tin nào?

Giới thiệu của người quen: Tại siêu thị, chợ: Quảng cáo:

5. Đánh giá của Ông (Bà) về chất lượng các nông sản.

Đảm bảo Không đảm bảo Không biết

6. Nhận xét của Ông (Bà) về giá bán các loại nông sản.

Giá đắt: Giá vừa phải: Giá rẻ:

7. Ý kiến cảm quan của Ông (Bà) về bao gói nông sản.

Đẹp: Bình thường: Không đẹp:

8. Ý kiến của Ông (Bà) về thời gian giao nhận nông sản (nếu có hợp đồng).

Giao muộn: Giao đúng: Giao sớm:

9 Ý kiến của Ông (Bà) về phương thức vận chuyển hiện nay.

Hài lòng: Bình thường: Không hài lòng:

10. Ý kiến của Ông (Bà) về việc cải tiến chất lượng nông sản.

Rất cần thiết: Bình thường: Không cần thiết:

11. Ông (Bà) có sẵn lòng hợp tác với trang trại trong việc phân phối và tiêu thụ sản phẩm?

Rất sẵn lòng: Sẵn lòng: Không quan tâm:

12. Ông (Bà) nghĩ rằng có mua nông sản nữa hay có ý định chuyển sang nông sản khác

Tiếp tục: Bình thường: Chưa nghĩ đến:

13. Ông (Bà) cho biết trang trại cần tăng thêm các dịch vụ phụ nào nữa không?

Giao hàng tận nơi: Đặt hàng qua điện thoại: Dịch vụ khác:

14. Thời điểm ông bà bán được số lượng nông sản nhiều nhất, ít nhất.

.....

15. Liệt kê đối tượng khách hàng mà ông bà bán được nhiều nhất

.....

16. Giới tính khách hàng thường mua.

Nam:

Nữ:

17. Tại sao Ông (bà) mua nông sản tại trang trại

.....
(Xin Ông (Bà) liệt kê các loại nông sản khác mà ông bà quan tâm
.....)

Xin cảm ơn Ông (Bà) về tất cả những ý kiến đóng góp cho trang trại.

4. Thực hiện thu thập

Lập kế hoạch thu thập thông tin thị trường trước khi tiến hành thu thập thông tin.

Bảng 1.2.3. Lập kế hoạch thu thập thông tin

<i>TT</i>	<i>Kế hoạch thu thập thông tin</i>
1	- Nội dung thông tin
2	- Nguồn cung cấp thông tin (Nguồn nào và số lượng)
3	- Các phương pháp thu thập
4	- Người thực hiện
5	- Phương tiện thực hiện
5	Thời hạn: khi nào? Bao lâu?

Những lưu ý khi tiến hành thu thập thông tin thị trường:

- Tìm hiểu kỹ đặc điểm của đối tượng mình lấy thông tin để nắm tâm lý, tính cách của họ. Nhiều trường hợp phải thực sự kiên nhẫn và nỗ lực để lấy đủ thông tin với các đối tượng.

- Tìm hiểu kỹ các thông tin về đối thủ cạnh tranh của mình. Thu thập càng nhiều thông tin về đối thủ càng tốt. Cần tìm hiểu tập quán kinh doanh, chính sách giá cả, điểm mạnh, điểm yếu.


- Thu thập thông tin về đối thủ cạnh tranh thông qua khách hàng hoặc nói chuyện với mọi người ở trong vùng hay vùng lân cận

- Nghiên cứu kỹ về giá cả xem khách hàng sẵn sàng mua ở mức giá nào, và họ đang chấp nhận mua ở mức giá nào với đối thủ cạnh tranh.

- Nên sử dụng cả hai nguồn dữ liệu thứ cấp và sơ cấp để phân tích thông tin.

- Trong quá trình lấy thông tin nên sử dụng cả câu hỏi đóng (có/không) và câu hỏi mở.

- Sử dụng từ ngữ đơn giản không bao hàm hai nghĩa.
- Chú ý đến tâm lý người trả lời khi đặt câu hỏi đầu và cuối.
- Đừng để tình trạng lấy thông tin về rồi không sử dụng. Nên nghiên cứu kỹ các nội dung và phương pháp sử dụng trước khi lấy thông tin.

<p>- Để tìm hiểu thị trường hiệu quả, nên xác định rõ những nội dung cụ thể sẽ tìm hiểu chẳng hạn khách hàng có nhu cầu nào? sẵn sàng bỏ ra bao nhiêu tiền mua sản phẩm.</p> <p>- Chọn nguồn tài liệu đáng tin cậy, tin cậy có nguồn gốc rõ ràng và nên xác minh lại.</p>	 <p><i>Hình 1.2.17. Thu thập thông tin qua nói chuyện với mọi người</i></p>
---	---

5. Đánh giá nhu cầu thị trường

Với thông tin về sản phẩm, khách hàng và đối thủ cạnh tranh, tiến hành đánh giá nhu cầu thị trường bao gồm:

- Các nhà cung cấp sản phẩm này trên thị trường: số lượng, điểm mạnh, điểm yếu của họ và sản phẩm của họ;
- Chung loại, chất lượng sản phẩm trên thị trường hiện nay. Những điểm được và chưa được của sản phẩm này trên thị trường; sức tiêu thụ của sản phẩm này trên thị trường;
- Khách hàng của sản phẩm là ai? Khả năng mua của họ? Yêu cầu gì họ chưa được đáp ứng.
- Xác định được khách hàng tiềm năng của trang trại.
- Xu hướng thị trường của các sản phẩm này?
- Nhận định những rủi ro có thể xảy ra như: thiên tai, dịch bệnh, thị trường do có thêm những đối thủ cạnh tranh mới hay thị hiếu khách hàng thay đổi, tài chính, lao động...

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi

- 1.1. Liệt kê các nội dung cần tìm hiểu về nhu cầu thị trường.
- 1.2. Các phương pháp sử dụng thu thập thông tin thị trường. Ưu, nhược điểm của từng phương pháp.

2. Bài tập thực hành

2.1. Bài tập thực hành 1.2.1. Tìm hiểu về các loại sản phẩm

Hãy liệt kê ra các sản phẩm mà trang trại có ý định sản xuất và nêu lý do tại sao lại chọn các sản phẩm đó.

2.2. Bài tập thực hành 1.2.2. Soạn mẫu phiếu để thu thập thông tin từ khách hàng tiềm năng và đối thủ cạnh tranh

Hãy soạn thảo mẫu phiếu để lấy ý kiến về nhu cầu của khách hàng tiềm năng và đối thủ cạnh tranh với một sản phẩm.

2.3. Bài tập thực hành 1.2.3. Xác định phương pháp thu thập thông tin thị trường của khách hàng và đối thủ cạnh tranh

Với mẫu phiếu bao gồm các nội dung thông tin cần lấy của khách hàng và đối thủ cạnh tranh ở bài tập 1.2.2, đưa ra các phương pháp thu thập phù hợp để lấy được các thông tin đó.

2.4. Bài tập thực hành 1.2.4. Đánh giá thị trường

Điền các thông tin đánh giá thị trường hiện nay theo mẫu phiếu sau:

Nội dung đánh giá	Ý kiến
Các nhà cung cấp hiện tại	
Chủng loại, chất lượng sản phẩm hiện nay	
Điểm mạnh của đối thủ cạnh tranh	
Điểm yếu của đối thủ cạnh tranh	
Khách hàng của đối thủ cạnh tranh	
Xu hướng thị trường của sản phẩm	
Nhận định rủi ro xảy ra	

C. Ghi nhớ

1. Nghiên cứu thị trường là cách để tìm ra các cơ hội thị trường.
2. Xác định được nội dung thông tin cần thu thập về khách hàng và đối thủ cạnh tranh đầy đủ, cần thiết cho trang trại
3. Cần lựa chọn ra phương pháp nghiên cứu thị trường đúng, phù hợp với hoàn cảnh: tiếp xúc, nói chuyện, chia sẻ với mọi người về những kinh nghiệm và vấn đề của mình; quan sát và đưa ra những nhận định đúng đắn về thị trường, các loại sản phẩm xung quanh.

BÀI 03. XÂY DỰNG CÁC PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT

Mã bài: MĐ01-03



Mục tiêu:

- Lựa chọn được loại và số lượng sản phẩm cần sản xuất;
- Xác định được các tiêu chuẩn cho từng sản phẩm và phù hợp với trang trại;
- Liệt kê được các yếu tố đầu vào cho từng sản phẩm;
- Tính toán được chi phí sản xuất, doanh thu và lợi nhuận cho từng sản phẩm;
- Lập được các phương án sản xuất cho từng sản phẩm;
- Có thái độ cẩn thận, tỉ mỉ.

A. Nội dung

1. Ý nghĩa của việc xây dựng các phương án sản xuất

- Phương án sản xuất đưa ra dự kiến sản xuất sản phẩm giúp quản lý trang trại có thể đưa ra quyết định sản xuất tối ưu nhất.
- Đưa ra các phương án sản xuất giúp quản lý trang trại có thể dự tính trước nhằm tránh được các rủi ro trong sản xuất.

Phương án sản xuất được đưa ra chưa chắc đã được chọn, đôi khi phải làm lại từ đầu.

2. Nội dung của một phương án sản xuất

2.1. Xác định loại và số lượng sản phẩm cần sản xuất



Hình 1.3.1. Các loại nông sản

Sản phẩm là mặt hàng trang trại dự định sản xuất để đem bán. Quản lý trang trại đưa ra các phương án sản xuất loại nông sản nào với số lượng là bao nhiêu thông qua đánh giá nhu cầu thị trường:

- Loại sản phẩm trang trại dự định sản xuất. Nhiều trường hợp trang trại tìm hiểu thị trường về sản phẩm A nhưng quá trình tìm hiểu lại quyết định không sản xuất sản phẩm A chuyển sang tìm hiểu sản phẩm B.




- Số lượng sản phẩm cần sản xuất căn cứ trên cơ sở nhu cầu khách hàng và số lượng sản phẩm mà các nhà cung cấp hiện có và diện tích của trang trại để ước tính.

2.2. Tiêu chuẩn sản phẩm cần sản xuất

Khi trang trại đã đưa ra các phương án sản xuất với loại sản phẩm nào, cần mô tả chi tiết về mỗi sản phẩm như chất lượng, bao bì, kích cỡ, màu sắc... Việc đưa ra tiêu chuẩn sản phẩm giúp trang trại:

- Chuẩn bị công nghệ sản xuất đạt được tiêu chuẩn sản phẩm.
- Giới thiệu tiêu chuẩn sản phẩm đến khách hàng.
- Làm cơ sở xin chứng nhận chất lượng sản phẩm (nếu có) như VietGap, GlobalGAP, EuroGAP...
- Trang trại có thể đặt giá sản phẩm cao hơn nếu có chất lượng tốt.

Bảng 1.3.1. Tiêu chuẩn sản phẩm rau nhóm ăn củ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cà rốt</i>	<i>Su hào</i>	<i>Củ cải</i>
Tiêu chuẩn	VietGAP	VietGAP	VietGAP
Chất lượng	Tươi, ngon, ít xơ	Không có bệnh, côn trùng và những chất không tốt trên bề mặt củ	Tươi, ngon, ít xơ
Màu sắc	Ngoài màu vàng da cam đậm Lõi đỏ tươi	Màu xanh nhạt	Màu trắng nhạt đến đậm
Kích cỡ	Dài khoảng 18-22cm, lõi nhỏ	Củ to, trung	Củ hình chóp 18-22 cm
Bao bì	Rửa sạch, đóng sọt	Rửa sạch, đóng sọt	Rửa sạch, đóng vào túi có nhãn hiệu
Hình ảnh			

2.3. Xác định các yếu tố đầu vào cho từng sản phẩm

Sau khi xác định được loại, số lượng và tiêu chuẩn của sản phẩm, trang trại cần đưa ra các yếu tố đầu vào nào để thực hiện sản xuất được sản phẩm đó. Các yếu tố đó bao gồm:

- Đất đai: diện tích cần để sản xuất
- Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất: chuồng trại, nhà xưởng, nhà kho, chứa rác thải...
- Nguyên vật liệu:
 - + Giống, phân bón, thức ăn, thuốc...
 - + Mức (số lượng) sử dụng nguyên vật liệu là bao nhiêu
- Công nghệ, phương tiện sản xuất: với tiêu chuẩn sản phẩm như trên cần sử dụng máy móc gì, phương tiện vận chuyển nào?
- Lao động: ước tính sử dụng lao động để sản xuất từng sản phẩm trên bao gồm cả lao động thuê (dài hạn và thời vụ), lao động gia đình.

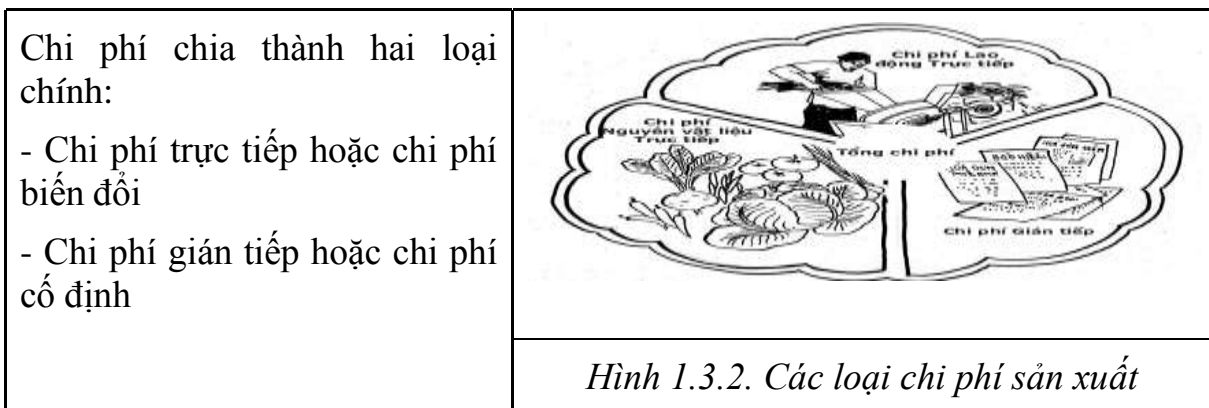
2.4. Ước tính chi phí sản xuất, doanh thu và lợi nhuận cho từng sản phẩm

2.4.1. Ước tính chi phí sản xuất từng sản phẩm

Chi phí là mọi khoản tiền mà trang trại chi ra để tạo ra và bán các sản phẩm đó. Dựa trên các yếu tố đầu vào cho sản phẩm trang trại ước tính chi phí sản xuất.

Ước tính chi phí sản xuất giúp trang trại:

- Định giá sản phẩm
- Giảm và quản lý được các chi phí
- Đưa ra quyết định sản xuất sản phẩm nào
- Lập kế hoạch sản xuất



a. Chi phí trực tiếp: là những chi phí liên quan trực tiếp đến sản phẩm sản xuất. Có hai loại chi phí trực tiếp:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Chi phí lao động trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là tiền mua nguyên vật liệu liên quan trực tiếp đến việc tạo ra toàn bộ sản phẩm.



Hình 1.3.3. Nguyên vật liệu

Chi phí lao động trực tiếp là:

- Tiền công, tiền lương, phúc lợi của những người trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm.



Hình 1.3.4. Lao động

b. Chi phí gián tiếp: là chi phí vận hành trang trại như tiền thuê đất, nhà xưởng, lãi vay, tiền điện, nước.

Chi phí gián tiếp thường không liên quan đến việc tạo ra sản phẩm.

Chi phí gián tiếp được gọi là chi phí thường xuyên hoặc là phí tổn.



Hình 1.3.5. Ước tính chi phí



Hình 1.3.6. Hóa đơn tiền điện, nước, điện thoại

Bảng 1.3.2. Ước tính chi phí chăn nuôi lợn (cho 100 con lợn)

<i>Chi phí</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Đơn giá (đồng)</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tổng chi phí trực tiếp				184.100.000
1. Chi phí nguyên liệu				110.600.000
Con giống	Con	100	330.000	33.000.000
Thức ăn				
- Hỗn hợp	Bao (25 kg)	150	183.000	19.600.000
- Cám (gạo)	Bao(50 kg)	250	175.000	43.750.000
- Tằm	Bao (50 kg)	100	100.000	1.000.000
- Thức ăn khác				11.000.000
Thuốc thú y				
- Thuốc chủng ngừa	Ống (20 ml)	100	4.500	450.000
Vật liệu khác				1.800.000
2. Chi phí lao động	Công	1050	70.000	73.500.000
Tổng chi phí gián tiếp				25.500.000
Điện nước				4.000.000
Trả lãi vay				2.500.000
Khấu hao				7.500.000
Sửa chuồng trại				3.500.000
Vận chuyển				6.000.000
Chi phí khác				2.000.000
TỔNG CHI PHÍ				209.600.000

2.4.2. Ước tính doanh thu từng sản phẩm

Ước tính doanh thu sản phẩm khi đã ước tính chi phí sản xuất giúp quản lý trang trại tính toán lợi nhuận từng sản phẩm.

Doanh thu sản phẩm được tính toán như sau:

- Sản phẩm nông nghiệp sản xuất và thu hoạch theo mùa vụ vì vậy trang trại tính toán từng sản phẩm dựa trên cơ sở:

+ Thời gian thu hoạch.

+ Năng suất dự kiến.

+ Đối tượng khách hàng mua.

+ Giá bán dự kiến: dựa trên nghiên cứu thị trường qua tìm hiểu: giá khách hàng mua; giá bán đối thủ cạnh tranh; tổng chi phí dự kiến mà trang trại bỏ ra.

- Tính toán doanh thu của sản phẩm:

*Doanh thu sản phẩm dự kiến từng giai đoạn = Năng suất sản phẩm dự kiến * giá bán dự kiến*

Chú ý: Có sản phẩm cho doanh thu bằng tiền mặt, có sản phẩm cho doanh thu không phải tiền mặt.

Ví dụ: Cây lạc cho hạt là nguồn thu bằng tiền mặt, thân lạc được sử dụng làm phân bón, thức ăn cho gia súc...

Bảng 1.3.3. Ước tính doanh thu chăn nuôi lợn

<i>Thời gian</i>	<i>Xuất chuồng (con)</i>	<i>Năng suất SP dự kiến (kg/con)</i>	<i>Giá bán dự kiến (đồng/kg)</i>	<i>Doanh thu ước tính</i>
Tháng 3	40	70	37.000	103.600.000
Tháng 4	60	80	38.000	182.400.000
Tổng doanh thu ước tính				286.000.000

2.4.2. Ước tính lợi nhuận từng sản phẩm

Lợi nhuận luôn là mục tiêu kinh tế cao nhất, là điều kiện tồn tại và phát triển của trang trại. Ước tính được chi phí và doanh thu cho ra lợi nhuận của sản phẩm.

Lợi nhuận ước tính = Tổng doanh thu ước tính – Tổng chi phí ước tính

Bảng 1.3.4. Ước tính doanh thu chăn nuôi lợn (cho 100 con lợn)

<i>Tổng doanh thu ước tính (đồng)</i>	<i>Tổng chi phí ước tính (đồng)</i>	<i>Lợi nhuận ước tính (đồng)</i>
286.000.000	209.600.000	76.400.000

2.5. Hoàn thiện từng phương án sản xuất cho từng sản phẩm

Trang trại lập bảng và liệt kê toàn bộ nội dung của từng phương án sản xuất bao gồm:

- Sản phẩm dự định sản xuất
- Số lượng: diện tích, con...
- Tiêu chuẩn sản phẩm: an toàn sinh học, VietGAP, GlobalGAP...
- Đầu vào sản xuất: các yếu tố để sản xuất tạo sản phẩm
- Chi phí sản xuất, doanh thu, lợi nhuận ước tính

$$\text{Tỷ số lợi nhuận/chi phí} = \frac{\text{Lợi nhuận ước tính}}{\text{Tổng chi phí sản xuất}}$$

$$\text{Tỷ số lợi nhuận / đơn vị diện tích} = \frac{\text{Lợi nhuận ước tính}}{\text{Tổng diện tích sản xuất của sản phẩm đó}}$$

Ví dụ: Tính tỷ số lợi nhuận/chi phí và tỷ số lợi nhuận/diện tích trong chăn nuôi lợn

$$\text{Tỷ số lợi nhuận/chi phí} = \frac{76.400.000}{209.600.000} = 0,37$$

Tỷ số lợi nhuận/chi phí và tỷ số lợi nhuận/đơn vị diện tích càng lớn thì sản phẩm đó đem lại hiệu quả cao.

Tuy nhiên, trang trại còn phải xét đến khả năng sản xuất của trang trại ở bước tiếp theo để quyết định phương án sản xuất cuối cùng.

Tổng hợp tất cả các phương án sản xuất cho trang trại trong bảng 1.3.5

Bảng 1.3.5. Các phương án sản xuất cho trang trại

<i>Sản phẩm</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Tiêu chuẩn sản phẩm</i>	<i>Đầu vào sản xuất</i>	<i>Chi phí sản xuất</i>	<i>Doanh thu</i>	<i>Lợi nhuận</i>	<i>Tỷ số lợi nhuận /chi phí</i>	<i>Tỷ số lợi nhuận /đơn vị diện tích</i>
Trồng cà rốt								
Trồng su hào								

<i>Sản phẩm</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Tiêu chuẩn sản phẩm</i>	<i>Đầu vào sản xuất</i>	<i>Chi phí sản xuất</i>	<i>Doanh thu</i>	<i>Lợi nhuận</i>	<i>Tỷ số lợi nhuận /chi phí</i>	<i>Tỷ số lợi nhuận /đơn vị diện tích</i>
Trồng củ cải								
Chăn nuôi lợn								
Nuôi cá								

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi

1.1. Hãy liệt kê nội dung của một phương án sản xuất.

1.2. Có mấy loại chi phí sản xuất? Nêu ra các loại đó.

2. Bài tập thực hành

2.1. Bài tập thực hành 1.3.1. Xác định loại và số lượng sản phẩm dự định sản xuất

Liệt kê và giả định số lượng sản phẩm cần sản xuất vào bảng sau:

Loại sản phẩm	Số lượng (diện tích, con..)

2.2. Bài tập thực hành 1.3.2. Liệt kê các tiêu chuẩn sản xuất của sản phẩm

Liệt kê các tiêu chuẩn sản xuất của các sản phẩm cụ thể mà trang trại dự định sản xuất theo bảng sau:

Chỉ tiêu	Tên sản phẩm
Chất lượng	
Màu sắc	
Kích cỡ	

Chỉ tiêu	Tên sản phẩm
Bao bì	
.....	

2.3. Bài tập thực hành 1.3.3. Ước tính chi phí sản xuất, doanh thu và lợi nhuận của sản phẩm

Chọn các sản phẩm và ước tính chi phí sản xuất, doanh thu và lợi nhuận của sản phẩm đó.

Tên sản phẩm.....

	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng cộng
Tổng chi phí trực tiếp				
1. Chi phí nguyên liệu				
.....				
2. Chi phí lao động				
Tổng chi phí gián tiếp				
Điện nước				
Trả lãi vay				
Khấu hao				
Vận chuyển				
Chi phí khác				
TỔNG CHI PHÍ				
TỔNG DOANH THU				
LỢI NHUẬN				

2.4. Bài tập thực hành 1.3.4. Hoàn thiện các phương án sản xuất

Hoàn thiện bảng các phương án sản xuất mà trang trại có dự định sản xuất

Sản phẩm	Số lượng	Tiêu chuẩn sản phẩm	Đầu vào sản xuất	Chi phí sản xuất	Doanh thu	Lợi nhuận	Tỷ số lợi nhuận /chi phí	Tỷ số lợi nhuận /đơn vị diện tích

C. Ghi nhớ

1. Lập các phương án sản xuất có vai trò quan trọng trong việc ra quyết định sản phẩm sẽ sản xuất.
2. Xác định các tiêu chuẩn sản phẩm, yếu tố đầu vào là cơ sở xác định chi phí sản xuất, từ đó ước tính doanh thu và lợi nhuận dự kiến.
3. Lập bảng hoàn thiện tất cả các phương án sản xuất giúp trang trại so sánh tính kinh tế giữa các phương án sản xuất.

BÀI 04. PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG ĐÁP ỨNG VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT PHÙ HỢP

Mã bài: MĐ01-04



Mục tiêu:

- Phân tích được khả năng đáp ứng của trang trại về nhân lực, tài chính, đất sản xuất, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghệ và phương tiện sản xuất;
- Phân tích và so sánh được khả năng đáp ứng của nhà cung cấp các yếu tố đầu vào;
- Ra quyết định được phương án sản xuất tối ưu;
- Có tầm nhìn xa, sáng tạo, nhạy bén với thời cơ.

A. Nội dung

1. Phân tích khả năng đáp ứng về nhân lực

Trên cơ sở các phương án sản xuất của trang trại, phân tích khả năng đáp ứng lao động cho từng phương án đó.

Trước tiên, hãy liệt kê các hoạt động sẽ diễn ra cho phương án đó. Ví dụ trồng cà rốt có các hoạt động: làm đất, làm cỏ, tưới, thu hoạch.... Và kèm theo đó là kỹ năng cần thiết để thực hiện mỗi công việc đó.



Hình 1.4.1. Thảo luận với người lao động để liệt kê các hoạt động tạo ra sản phẩm

Bảng 1.4.1. Liệt kê các hoạt động và kỹ năng sản xuất tạo ra sản phẩm

Hoạt động	Kỹ năng cần thiết
Làm đất	Kiến thức về làm đất
Ghi chép sổ sách	Kiến thức về kế toán..
Các hoạt động khác...	

Từ danh sách các hoạt động trên, quản lý trang trại tiến hành xem xét khả năng đáp ứng lao động hiện có tại trang trại:

- Quyết định những công việc mà bản thân chủ trang trại, lao động gia đình có khả năng thực hiện được (về thời gian, sức khỏe...).

- Xác định những kỹ năng, kinh nghiệm và những yêu cầu khác mà người lao động đang làm ở đây có thể làm được.

Bảng 1.4.2. Đánh giá khả năng đáp ứng các hoạt động sản xuất của lao động trang trại hiện có

<i>Hoạt động</i>	<i>Mức độ đáp ứng yêu cầu công việc (nêu lý do)</i>		
	Không thể đáp ứng	Chưa thể đáp ứng hoàn toàn nhưng có thể khắc phục được	Hoàn toàn đáp ứng
Làm đất			Tốt
Ghi chép sổ sách		Chưa tốt: làm thủ công, chưa qua đào tạo	
...			

Sau đó nếu thiếu lao động thì xem xét khả năng thuê lao động ngoài:

- Quyết định cần bao nhiêu lao động để thực hiện các công việc khác (có thể là giảm bớt lao động hiện có của trang trại): xem xét lao động nào cần có kỹ năng, lao động nào không cần kỹ năng.

- Những hoạt động nào chỉ cần thuê lao động thời vụ.
- Sẽ thuê lao động ở đâu? Có dễ dàng tìm không và có ổn định không?
- Có những rủi ro về lao động nào có thể xảy ra?

Bảng 1.4.3 . Đánh giá khả năng thuê lao động của trang trại

<i>Vị trí công việc</i>	<i>Yêu cầu đối với lao động</i>	<i>Số lượng người cần thuê</i>	<i>Thuê lao động ở đâu?</i>	<i>Nguồn lao động có khả năng làm việc lâu dài không?</i>










2. Phân tích khả năng đáp ứng về đất sản xuất, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp

2.1. Đất sản xuất nông nghiệp

Đất sản xuất nông nghiệp còn gọi là **đất canh tác** hay **đất trồng trọt** là những vùng đất, khu vực thích hợp cho sản xuất, canh tác nông nghiệp, bao gồm cả trồng trọt và chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, bao gồm các loại sau:

- Đất trồng cây hàng năm
- Đất trồng cây lâu năm
- Đất nuôi trồng thủy sản

- Đất đồng cỏ dùng cho chăn thả
- Đất xây dựng chuồng trại
- Đất lâm nghiệp

		
<i>Đất trồng cây hàng năm</i>	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>	<i>Vườn ươm</i>
		
<i>Vườn treo phong lan</i>	<i>Đất nuôi trồng gia cầm</i>	<i>Đất nuôi cá sấu</i>
 <i>Cỏ ghi nê</i>		
<i>Đất đồng cỏ dùng cho chăn thả</i>	<i>Đất xây dựng chuồng trại</i>	<i>Đất lâm nghiệp</i>
<i>Hình 1.4.2. Đất sản xuất nông nghiệp</i>		

Để đánh giá đất sản xuất nông nghiệp phù hợp với các phương án sản xuất cần xem xét các chỉ tiêu.

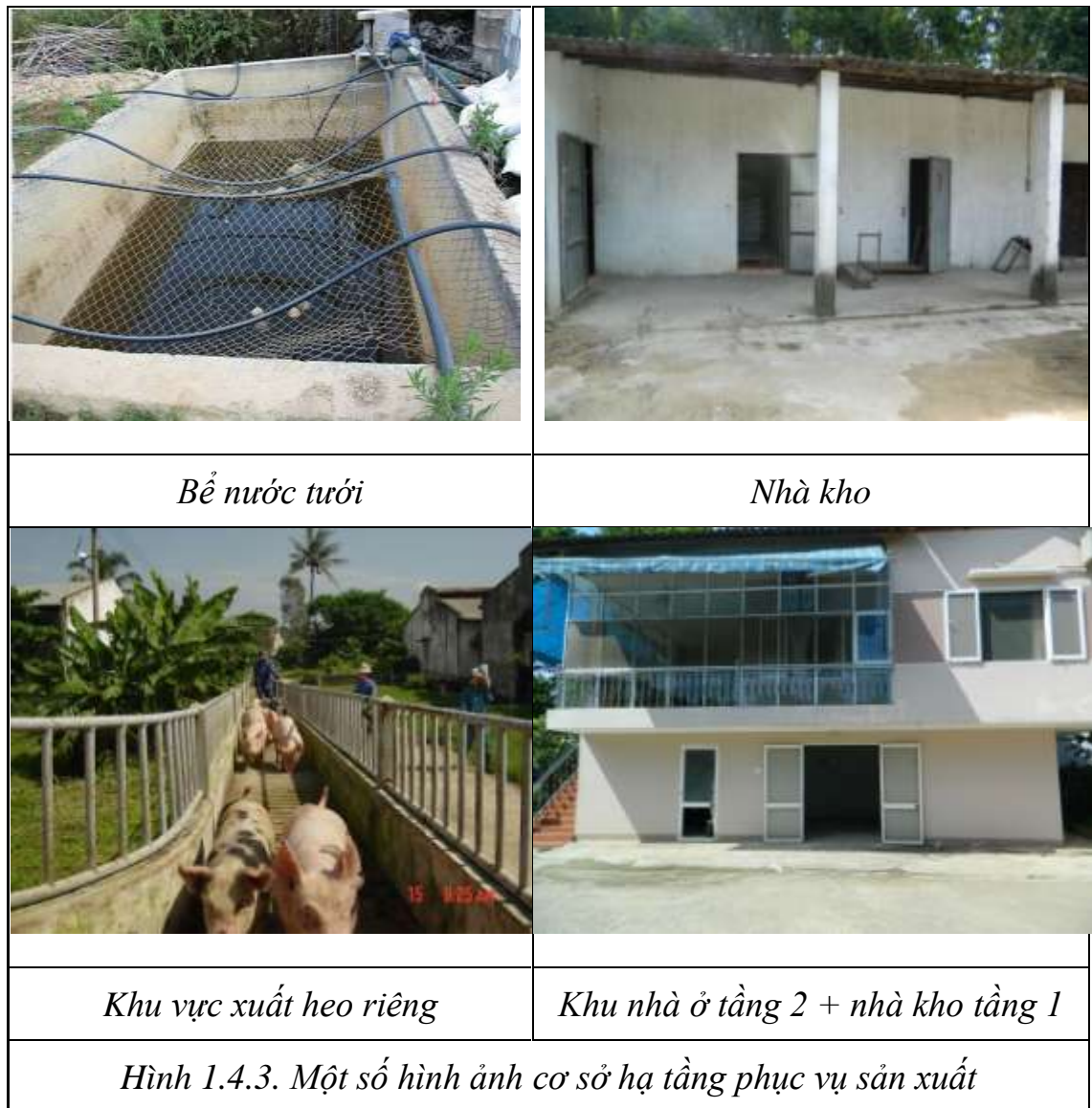
Bảng 1.4.4. Đánh giá khả năng đáp ứng đất sản xuất nông nghiệp cho các phương án sản xuất

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Câu hỏi cần trả lời</i>
Chất đất	<ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ vào nông hóa, thổ nhưỡng đất, xem chất đất phù hợp với các loại cây trồng nào? - Việc thay đổi cơ cấu cây trồng khác có phù hợp hay không?

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Câu hỏi cần trả lời</i>
Mức độ phì nhiêu của đất	<ul style="list-style-type: none"> - Hiện nay đất đai được đánh giá ở mức độ nào? - Có cần cải tạo? - Có cải tạo được không? - Thời gian và mức độ cải tạo?
Địa hình của đất	- Độ dốc, độ bằng phẳng như thế nào? Ưu tiên phát triển cây trồng nào?
Nguồn gốc của đất đai	<ul style="list-style-type: none"> - Đất được giao: đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã làm xong giấy tờ chờ được cấp (đất được giao có thời hạn và không thời hạn) - Đất chưa được giao: đất của dự án, đất chuyển nhượng không hợp pháp, đất khai hoang - Nếu là đất chưa được giao xem xét khả năng bị thu hồi khi đang sản xuất
Diện tích đất	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá diện tích nông trại có đủ sản xuất với các phương án sản xuất đưa ra? - Nếu chưa đủ có khả năng thuê ở đâu, giá bao nhiêu? Thời gian thuê? Vị trí?
Đất dành cho chuồng trại	<ul style="list-style-type: none"> - Hiện nay có bao nhiêu khu chuồng trại? Khả năng sản xuất, chất lượng công trình của các khu chuồng trại? - Mức độ cải tạo? - Có diện tích đất để xây mới hay mở rộng không?
Đất cho nuôi trồng thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> - Đã có hệ thống ao nuôi chưa? - Khả năng sản xuất của hệ thống ao nuôi này? <p><i>Chú ý: Khi chuyển từ đất trồng trọt, chăn nuôi sang nuôi trồng thủy sản phải tính toán kỹ hiệu quả vì việc chuyển ngược lại để sản xuất là rất khó.</i></p>

2.2. Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp

Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp bao gồm khu vực dành cho tưới tiêu, nhà xưởng, kho bãi, khu ở, giao thông, xử lý nước thải, điện, nguồn cung cấp nước sinh hoạt.....



Xem xét khả năng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất cho các phương án sản xuất bao gồm:

- Các cơ sở hạ tầng hiện có phục vụ được phương án sản xuất nào? Còn thiếu cơ sở hạ tầng nào? Cơ sở hạ tầng nào không sử dụng nữa?
- Chất lượng của các công trình: có được đảm bảo, thời gian sử dụng còn lại? Cần sửa chữa không? Khả năng mở rộng coi nói thêm?
- Khả năng sửa chữa, đầu tư và xây dựng thêm các cơ sở phục vụ sản xuất của trang trại?

Chú ý: Khi chuyển sang một phương án sản xuất mới, cần tính toán cẩn thận xem phương án đó cần có những cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nào.

3. Phân tích khả năng đáp ứng về về công nghệ, phương tiện sản xuất

Công nghệ và các phương tiện sản xuất (dụng cụ sản xuất) ảnh hưởng rất lớn đến năng suất và chất lượng sản phẩm.

Dưới đây là một số hình ảnh về việc áp dụng các công nghệ hiện đại trong nông nghiệp.



Hệ thống tưới phun tự động



Hệ thống nhà lưới



Nuôi heo an toàn sinh học



Nuôi gà áp dụng công nghệ hiện đại

Hình 1.4.4. Hình ảnh áp dụng công nghệ hiện đại cho nông nghiệp

Dựa trên các tiêu chuẩn về sản phẩm, yếu tố đầu vào của sản xuất trong nội dung phương án sản xuất đưa ra, đánh giá công nghệ, phương tiện sản xuất của trang trại bao gồm:

- Công nghệ, phương tiện sản xuất hiện có có đáp ứng được các phương án sản xuất hay không?
- Với các phương án sản xuất thì công nghệ và phương tiện sản xuất cần cải tiến, thuê hay mua mới?
- Nếu thuê hoặc mua thì ở đâu? Giá cả bao nhiêu?
- Xem xét chất lượng và năng suất sản phẩm khi áp dụng công nghệ mới và sử dụng công nghệ cũ.

Chú ý:

- Cơ sở hạ tầng của trang trại sẽ ảnh hưởng rất lớn đến công nghệ, phương tiện sản xuất.
- Chủ trang trại cần đi tham quan, học tập công nghệ mới trước khi đưa ra phương án sản xuất.

4. Phân tích khả năng đáp ứng về tài chính

Sau khi xem xét khả năng đáp ứng về lao động, đất đai, khu vực phục vụ sản xuất, công nghệ, phương tiện sản xuất sẽ sử dụng cùng với bản tính toán chi phí đưa ra. Trang trại xem xét khả năng đáp ứng về tài chính của tất cả các phương án sản xuất có khả thi hay không?



Hình 1.4.5. Tính toán khả năng đáp ứng về tài chính

4.1. Nguồn vốn tự có

Trang trại nào có nguồn vốn tự có càng nhiều thì càng thuận lợi khi đầu tư sản xuất, nguồn vốn có sẵn sẽ giúp trang trại bớt áp lực hơn do không phải lo lắng phải trả vốn và lãi vay.

Các bước tính toán nguồn vốn trang trại còn để đầu tư sản xuất:

- Tính xem trang trại có bao nhiêu tiền hoặc kiếm được bao nhiêu tiền để đầu tư sản xuất.

Khoản tiền đó bao gồm:

- + Các khoản tiết kiệm bao gồm cả nguồn thu từ trang trại vụ trước;
- + Lương hoặc các khoản thu nhập (nếu làm công việc khác nữa);
- + Tài sản mà có thể chuyển thành tiền như đất đai, đồ đạc...

- Quyết định xem cần giữ lại bao nhiêu trong trường hợp khẩn cấp;. Quản lý trang trại cần chú ý bỏ lại khoản dự phòng (thời tiết, lao động...)

Bảng 1.4.5. Tính toán số vốn tự có của trang trại cho các phương án sản xuất

<i>Nguồn vốn tự có</i>	<i>Số tiền (đồng)</i>
- Tiền tiết kiệm	
- Tiền bán thiết bị cũ	
- Tổng thu nhập vụ trước	
- Các nguồn khác	
<i>Tổng nguồn vốn tự có</i>	
<i>Tiền dự phòng rủi ro</i>	
<i>Tiền còn lại để đầu tư sản xuất</i>	

4.2. Nguồn vốn huy động

Sau khi xem xét tiền còn lại đầu tư không còn nhiều thì phải nghĩ đến phương án đi vay. Khi đi vay, cần phải tìm hiểu có thể vay ở đâu, hình thức trả thế nào, tài sản nào để thế chấp khi vay, thủ tục tiến hành vay để lựa chọn phương án sản xuất. Các nguồn huy động có thể vay:

- *Vay cá nhân từ gia đình, bạn bè*: Đây là nguồn vay sẽ giúp giảm bớt gánh nặng nhất cho trang trại, có thể sẽ không cần đến tài sản thế chấp và lãi cao. Nhưng nói chung, nguồn vay này rất khó huy động.

- *Vay cộng đồng, vay hợp tác xã*: nguồn vốn của các nhóm nhỏ tự thành lập tại địa phương hoặc nguồn vốn của hợp tác xã.

- *Các chương trình hỗ trợ cho vay của Chính phủ*: ưu tiên cho vay lãi suất thấp để phát triển một số lĩnh vực sản xuất ...

- *Hợp đồng nông vụ*: với các nhà máy chế biến, thu mua hợp đồng với trang trại đầu ra và ứng trước một phần.

- *Các tổ chức phi chính phủ và tài trợ từ các cơ quan phát triển*: vay ưu đãi với lãi suất thấp nhưng cũng có những nghĩa vụ đi kèm.

Đây thường là hình thức vay theo nhóm, cho phép những người không có thế chấp cũng có thể tiếp cận các khoản vay.

Để tiếp cận nguồn vốn này, quản lý trang trại cần tìm hiểu có hình thức này ở địa phương mình không.

- *Các ngân hàng thương mại*: là nguồn vốn vay thường đòi hỏi tài sản thế chấp và lãi suất tương đối cao, một số trường hợp ngân hàng chính sách xã hội và ngân hàng nông nghiệp thường ưu đãi lãi suất cho nông dân.

- *Vay nóng*: là nguồn vay với lãi suất rất cao thường được các trang trại vay khi cần nhanh. Tuy nhiên, các trang trại nên tính toán và không nên vay từ nguồn này



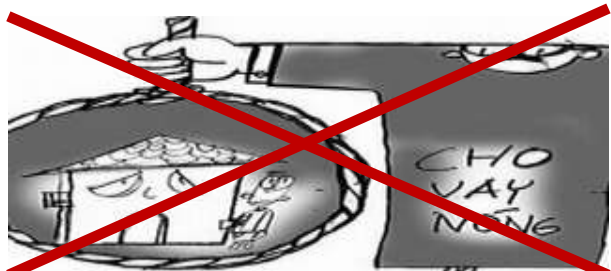
Vay từ các nhóm tiết kiệm



Vay từ hợp tác xã



Vay từ ngân hàng thương mại



Vay nóng với lãi suất cao

Hình 1.4.6. Một số nguồn có thể vay của trang trại

Trước khi quyết định vay, hãy trả lời các câu hỏi sau:

- Cần tổng cộng bao nhiêu vốn để đầu tư sản xuất?
- Có thể có bao nhiêu? Cần vay bao nhiêu?
- Có thể vay vốn ở đâu? Các điều kiện cho vay như thế nào?
- Phải giải trình các loại tài sản thế chấp nào?
- Các điều khoản và điều kiện cho vay như thế nào, thời hạn khoản vay, lãi suất, thời hạn trả gốc?
- Trang trại có tạo ra đủ lãi để trang trại chi phí khoản vay và hoàn trả tiền gốc trong thời hạn quy định hay không?

Sau khi tính toán nguồn vốn cần có để đầu tư các phương án sản xuất, xem xét nguồn vốn tự có, tính toán nguồn vốn vay, nơi vay... quản lý trang trại tổng hợp vào bảng các nguồn vốn vào bảng sau.

Bảng 1.4.6. Tổng hợp các nguồn vốn của trang trại

<i>Nguồn vốn</i>	<i>Số tiền (đồng)</i>
Vốn cần có để đầu tư sản xuất (phương án 1, 2, 3...)	
Vốn chủ sở hữu	
Vốn vay	
Nguồn vốn khác	
Tài sản thế chấp.....	

Sau khi xác định nguồn vốn hiện có và khoản chi phí dự kiến với các phương án có thể sản xuất xem phương án nào khả thi hơn.

Đây là một vấn đề rất quan trọng vì nếu không phân tích tài chính trước thì khi đã tiến hành kinh doanh thiếu vốn thì có nguy cơ rủi ro cao.

5. Phân tích khả năng đáp ứng của nhà cung cấp các yếu tố đầu vào

Sau khi đã xác định được các yếu tố đầu vào, cần phân tích khả năng đáp ứng của các yếu tố chủ yếu là các nhà cung cấp nguyên vật liệu:

- Có bao nhiêu nhà cung cấp nguyên vật liệu để sản xuất các sản phẩm?
- Tái sử dụng lại các nguyên vật liệu như phân bón, phụ phẩm nông nghiệp có được thường xuyên? Đáp ứng bao nhiêu nhu cầu của trang trại?
- Những thuận lợi và khó khăn thường gặp phải khi mua nguyên vật liệu?
- Những rủi ro thường gặp khi mua nguyên vật liệu?
- So sánh giá cả nguyên vật liệu giữa các nhà cung cấp? Mức độ ưu đãi?



Hình 1.4.7. Giống cá



Hình 1.4.8. Phân bón

Chú ý: Nếu nguồn nguyên vật liệu không ổn định (như giá lên xuống thất thường) cần nghiên cứu kỹ xem có nên sản xuất không?

6. Lựa chọn phương án sản xuất

Để lựa chọn phương án sản xuất tốt nhất trong các phương án sản xuất có thể tiến hành phân tích SWOT cho tất cả các phương án gồm:

- Điểm mạnh;
- Điểm yếu;
- Cơ hội; và
- Nguy cơ.



Hình 1.4.9. Phân tích SWOT

* Điểm mạnh và điểm yếu:

- Là những yếu tố bên trong mà trang trại có thể can thiệp, giải quyết như kỹ năng, kiến thức, lao động, tài chính, công nghệ...
- Những điểm mạnh là những mặt trang trại có khả năng làm tốt.
- Những điểm yếu là những mặt hạn chế đối với trang trại, trang trại làm chưa tốt.

* Cơ hội và nguy cơ:

- Là những yếu tố bên ngoài trang trại liên quan đến các diễn biến đang diễn ra trên thị trường, đối thủ cạnh tranh, các chính sách của Nhà nước, địa phương, tình hình kinh tế chung...
- Cơ hội: là những yếu tố trong cộng đồng xung quanh trang trại, có tác động tốt tới trang trại. Ví dụ: sản phẩm dự định sản xuất được nhà nước khuyến khích với các chính sách hỗ trợ vốn, giảm thuế...
- Nguy cơ là những yếu tố trong cộng đồng xung quanh trang trại có tác động xấu tới trang trại. Ví dụ như: có nhiều đối thủ cạnh tranh, các yếu tố thời tiết, thiên tai, dịch bệnh...

- Khi phân tích SWOT, xem phương án sản xuất nào có nhiều điểm yếu và các nguy cơ. Đánh giá xem các điểm yếu và nguy cơ có khả năng khắc phục không?

- Với những điểm yếu và nguy cơ nào càng có nhiều khả năng khắc phục càng được đánh giá cao để lựa chọn.

- Với những điểm yếu và nguy cơ không có khả năng khắc phục đánh dấu lại.

Bảng 1.4.7. Ví dụ về phân tích SWOT của một trang trại về phương án trồng rau

<i>Bên trong trang trại</i>	
<i>Điểm mạnh</i>	<i>Điểm yếu</i>
<ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức trồng rau của chủ trang trại - Được tập huấn tại các trung tâm khuyến nông, sở Nông nghiệp - Rau được trồng theo tiêu chuẩn VietGAP 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp thị thị trường còn kém cho các khách hàng lớn - Lao động sản xuất theo quy trình an toàn còn yếu
<i>Bên ngoài trang trại</i>	
<i>Cơ hội</i>	<i>Nguy cơ</i>
<ul style="list-style-type: none"> - Nhu cầu tiêu dùng về rau sạch ngày càng cao - Một trường học đang xây dựng 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhiều trang trại trồng rau mới thành lập - Rủi ro do mưa bão - Sâu bệnh nhiều

Quyết định lựa chọn phương án sản xuất tối ưu dựa trên các yếu tố:

- Phương án sản xuất có nhiều điểm mạnh hơn điểm yếu
- Phương án sản xuất có nhiều cơ hội hơn nguy cơ
- Phương án có ít điểm yếu không thể khắc phục hơn
- Phương án có ít nguy cơ không thể khắc phục được.

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi

1.1. Trang trại cần phân tích những khả năng đáp ứng nào với các phương án sản xuất?

1.2. Thế nào là điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, nguy cơ?

2. Bài tập thực hành

2.1. Bài tập thực hành 1.4.1. Phân tích khả năng đáp ứng nguồn lao động của các phương án sản xuất

Chọn các phương án sản xuất và phân tích khả năng đáp ứng nguồn lao động của các phương án sản xuất.

Phương án sản xuất sản phẩm.....

Hoạt động	Số lao động hiện có (người)	Mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của lao động hiện có (nêu lý do)			Số lao động cần thuê (người)
		Không thể đáp ứng	Chưa thể đáp ứng hoàn toàn nhưng có thể khắc phục được	Hoàn toàn đáp ứng	

2.2. Bài tập thực hành 1.4.2. Phân tích khả năng đáp ứng của đất đai, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, công nghệ, phương tiện sản xuất của các phương án sản xuất

Chọn các phương án sản xuất và phân tích khả năng đáp ứng của đất đai, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, công nghệ, phương tiện sản xuất của các phương án sản xuất.

Phương án sản xuất sản phẩm.....

Chỉ tiêu	Mức độ đáp ứng (nêu lý do)			Biện pháp khắc phục
	Không thể đáp ứng	Chưa thể đáp ứng hoàn toàn nhưng có thể khắc phục được	Hoàn toàn đáp ứng	
Đất sản xuất				
- Chất đất				
- Mức độ phì nhiêu của đất				
- Địa hình của đất				
- Nguồn gốc của đất đai				

- Diện tích đất				
- Chuồng trại				
- Nuôi trồng thủy sản				
Cơ sở hạ tầng phụ cụ sản xuất (liệt kê các cơ sở hạ tầng cần cho phương án)				
- Nhà xưởng				
- Nhà kho				
- Hệ thống tưới				
- Khu xử lý rác thải				
- Giao thông				
.....				
Công nghệ, phương tiện sản xuất (liệt kê cụ thể)				
- Hệ thống phun nước tự động				
.....				

2.3. Bài tập thực hành 1.4.3. Phân tích khả năng đáp ứng tài chính của các phương án sản xuất

Chọn một phương án sản xuất và phân tích khả năng đáp ứng tài chính.

Phương án sản xuất sản phẩm.....

<i>Nguồn vốn tự có</i>	<i>Số tiền (đồng)</i>
- Tiền tiết kiệm	
- Tiền bán thiết bị cũ	

<i>Nguồn vốn tự có</i>	<i>Số tiền (đồng)</i>
- Tổng thu nhập vụ trước	
- Các nguồn khác	
<i>Tổng nguồn vốn tự có</i>	
<i>Tiền dự phòng rủi ro</i>	
<i>Tiền còn lại để đầu tư sản xuất</i>	

2.4. Bài tập thực hành 1.4.4. Lựa chọn phương án sản xuất phù hợp

a1. Lựa chọn phương án sản xuất cuối cùng qua phân tích SWOT (điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, nguy cơ) cho tất cả các phương án dự định sản xuất.

Phương án sản xuất 1, 2, 3.....

Bên trong trang trại	
Điểm mạnh	Điểm yếu
Bên ngoài trang trại	
Cơ hội	Nguy cơ

Liệt kê phương án nào có nhiều điểm mạnh hơn điểm yếu

Liệt kê phương án nào có nhiều cơ hội hơn nguy cơ

- Với các phương án

+ Số lượng ?điểm yếu không có khả năng khắc phục

+ Số lượng ?.....nguy cơ nào không có khả năng khắc phục

a2. Xem xét các điểm yếu và nguy cơ liệt kê trong bản phân tích và đề ra biện pháp khắc phục các điểm yếu và giảm thiểu các nguy cơ cho các phương án sản xuất được chọn sản xuất.

Điểm yếu	Biện pháp khắc phục điểm yếu
Nguy cơ	Biện pháp giảm thiểu nguy cơ

C. Ghi nhớ

1. Để lựa chọn được phương án sản xuất thông qua phân tích khả năng đáp ứng của nhận lực, đất sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng sản xuất, phương tiện, công nghệ sản xuất, tài chính của từng phương án sản xuất.

2. Phân tích SWOT để tìm ra điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và nguy cơ của các phương án sản xuất để ra quyết định lựa chọn.

BÀI 05. QUY HOẠCH SẢN XUẤT

Mã bài: MĐ01-05



Mục tiêu:

- Mô tả được các nội dung trong quy hoạch sản xuất;
- Thực hiện được việc thiết kế, phân chia mặt bằng sản xuất cho trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản; hệ thống phục vụ sản xuất như tưới tiêu, khu vực xử lý chất thải, nhà xưởng, kho;
- Trình bày được các biện pháp bảo vệ môi trường trang trại.

A. Nội dung

1. Quy hoạch sản xuất là gì?

- Quy hoạch sản xuất bao gồm các công việc: *lựa chọn hình thức; phân chia sử dụng tài nguyên* trước khi tiến hành các hoạt động sản xuất để đạt được mục tiêu tối ưu hóa lợi nhuận.

- Mục tiêu của trang trại là phải tìm ra được hình thức tổ chức phù hợp nhất và sử dụng có hiệu quả nhất các tài nguyên sẵn có.



Hình 1.5.1. Thảo luận để quy hoạch sản xuất

2. Mục đích của quy hoạch sản xuất

- Khắc phục tình trạng tự phát, hiệu quả thấp và kém bền vững;
- Khai thác có hiệu quả tài nguyên đất đai, nước, sinh vật, lao động, vốn và các tiềm năng kinh tế khác;
- Giúp các trang trại hình dung được các vị trí canh tác, các hạng mục công trình, hệ thống phục vụ cho hoạt động sản xuất nhằm kiểm soát dịch bệnh và xử lý chất thải.
- Đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái và quy trình sản xuất an toàn bền vững, đảm bảo an toàn sinh kế.

3. Nguyên tắc quy hoạch sản xuất

- Mỗi một yếu tố (nhà ở, khu chăn nuôi, vườn rau, nhà xưởng, kho, khu rác thải...) được sắp đặt trong mối quan hệ tương hỗ với nhau.

Ví dụ: vườn đặt ở giữa nhà và chuồng trại chăn nuôi để cỏ rác lầy trong vườn rải xuống chuồng và phân chuồng + rác hoai mục thì rải lại ra vườn.

- Mỗi yếu tố thực hiện nhiều chức năng.

Ví dụ: ao hồ chứa nước vừa là nơi cung cấp nước, nuôi cá, bờ ao là đường đi lại, mặt nước làm giảm khi trời nắng nóng

- Mỗi chức năng được nhiều yếu tố hỗ trợ

- Ưu tiên sử dụng tài nguyên sinh học

- Tái chu kỳ năng lượng tại chỗ

- Đa canh và đa dạng hóa các loài cây có lợi để tăng sản lượng và tăng mức độ tương tác trong hệ thống.

- Tìm cách sử dụng bờ rìa và mô hình tự nhiên có lợi nhất.

4. Nội dung quy hoạch sản xuất

4.1. Quy hoạch các vùng sản xuất

Trước tiên, với các phương án sản xuất đã được lựa chọn, tiến hành quy hoạch các vùng sản xuất xem xét khả năng:

- Trang trại chuyển đổi hoạt động sản xuất.

Ví dụ: từ trồng lúa chuyển sang nuôi trồng thủy sản...

- Trang trại mở rộng hay thu hẹp hoạt động sản xuất

Việc quy hoạch các vùng dựa trên cơ sở:

- Hiệu quả sử dụng và thuận tiện chăm sóc, thu hoạch, quản lý, tiết kiệm tối đa năng lượng...

- Những diện tích cần thời gian chăm sóc thường xuyên như: Vườn rau, chuồng gà, chuồng lợn, bể nước, vườn ươm, ao hồ nuôi trồng thủy sản thì đặt gần nhà.

- Những nơi đòi hỏi chế độ chăm sóc ít hơn thì bố trí xa hơn đặc biệt là những vùng một năm đi lại chăm sóc vài lần như rừng cây lâm nghiệp, cây ăn quả tán to thì đặt xa nhà.

Bảng 1.5.1. Phân chia các vùng sản xuất

<i>Phân vùng</i>	<i>Quy hoạch</i>
Vùng 1	Nhà ở Vườn rau, vườn thuốc nam Một số cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất
Vùng 2	Các cây trồng chính: hoa màu, lương thực, cây ăn quả Khu vực cần chăm sóc nhiều Một số trại chăn nuôi Ao hồ nuôi trồng thủy sản

<i>Phân vùng</i>	<i>Quy hoạch</i>
Vùng 3	Khu vực trồng cỏ chăn nuôi, đồng cỏ chăn thả Vành đai cây xanh bảo vệ: cây hàng rào, cây chắn gió Các cây trồng cần ít sự chăm sóc
Vùng 4	Rừng Cây gỗ, cây lấy củi Một số loài động vật như: dê, hươu, nai, lợn thả rong

Tùy điều kiện cụ thể, có thể một trang trại chỉ có 1-2 vùng sản xuất mà quy hoạch cho hợp lý.

Chú ý: Quy hoạch vùng hay bố trí các hợp phần phải thể hiện được vị trí hợp lý nhằm phát huy tối đa hiệu quả của mỗi một yếu tố ở vùng đó và tiết kiệm năng lượng cho trang trại.

4.1.1. Thiết kế phân chia khoảnh, lô, thửa sản xuất cho trồng trọt

Căn cứ để thiết kế phân chia khoảnh, lô hay thửa sản xuất cho trồng trọt:

- Đặc tính tự nhiên của các loại đất
- Điều kiện thủy lợi hiện có của trang trại và nhu cầu khác nhau về nước của từng loại cây trồng.
- Phương án sản xuất đã được lựa chọn với cơ cấu diện tích từng loại cây trồng, cơ cấu đàn vật nuôi và nuôi trồng thủy sản.

a. Bố trí cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày

Cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày (mía, đậu nành, mè, lạc...) thường có thời gian sinh trưởng ngắn.

Vì thế, yêu cầu bố trí đất đai cho các loại cây này:

- Chọn loại đất phù hợp với từng loại cây trồng, tầng canh tác trên 35cm
- Bố trí tập trung liền khoảnh, chủ động về thủy lợi.
- Bố trí ở những nơi bằng phẳng để tiện canh tác
- Xác định một công thức luân canh thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai trong khi sử dụng.



Hình 1.5.2. Bố trí đất trồng mía

b. Bố trí đất trồng rau:

Rau là loại cây trồng có yêu cầu thâm canh cao, đầu tư chủ yếu lao động thủ công, trình độ kỹ thuật phức tạp. Vì thế bố trí nên:

- Bố trí ở gần khu dân cư, trại chăn nuôi, gần nguồn nước, gần đường giao thông.
- Bố trí trên đất tơi xốp, hàm lượng dinh dưỡng cao, tương đối bằng phẳng và khuất gió.



Hình 1.5.3. Bố trí đất trồng rau

c. Bố trí đất trồng cây ăn quả và cây công nghiệp dài ngày

Là loại cây có thời gian sinh trưởng dài (trên 1 năm) có giá trị kinh tế lớn vì thế cần bố trí:

- Bố trí đất cao có tầng canh tác trên 60cm
- Bố trí gần đường giao thông
- Khi trồng nên chia thành các lô để tiện cho việc chăm sóc và bảo vệ cây.



Hình 1.5.4. Bố trí đất trồng tiêu

d. Bố trí đất chăn thả gia súc

Với các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp lấy chăn nuôi gia súc là hướng kinh doanh chính thì nên bố trí đất cho chăn thả gia súc. Khi bố trí đất vào mục đích này cần chú ý:

- Khu chăn thả nên chọn nơi cao ráo, thoáng khí, đầy đủ ánh sáng, cách xa khu dân cư.
- Nên bố trí thành từng vùng để thực hiện chế độ chăn thả luân phiên.



Hình 1.5.5. Bố trí đất chăn thả gia súc

Các trang trại chăn nuôi đại gia súc hiện nay chủ yếu theo hình thức chăn nuôi tập trung, nuôi nhốt để vỗ béo hơn là có bãi chăn thả.

4.1.2. Thiết kế, phân chia chuồng trại cho chăn nuôi

Trước khi thiết kế, phân chia chuồng trại cần phân tích những đặc trưng, nhu cầu, chức năng của vật nuôi để đặt vị trí chuồng trại.

Khi quy hoạch các cơ sở chăn nuôi phải đảm bảo các yêu cầu sau:

* Điều kiện về vị trí xây dựng chuồng trại:

- Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch chăn nuôi của địa phương.

- Có nguồn nước sạch phục vụ cho các hoạt động chăn nuôi, nơi chứa đủ nước về số lượng, đảm bảo về chất lượng.

- Vị trí xây dựng cơ sở cách xa trường học, cơ quan, bệnh viện, chợ, công viên, khu du lịch, các công trình công cộng khác...

- Vị trí chuồng trại với nguồn nước phải cách xa.

* Nguyên tắc chung khi thiết kế chuồng trại chăn nuôi:

Sắp xếp tổng thể các dãy chuồng, các công trình phục vụ trên một mặt bằng.



Hình 1.5.6. Sắp xếp các dãy chuồng trại

- Phù hợp với đặc điểm sinh lý của từng loại vật nuôi

- Đáp ứng về việc thực hiện các biện pháp kỹ thuật và việc phòng trừ dịch bệnh cho vật nuôi và bảo vệ sức khỏe con người.

+ Chuồng trại ấm về mùa đông, mát về mùa hè, chống được cơn bão giông có thể hắt nước vào chuồng. Đặc biệt là phải phù hợp với đặc điểm sinh lý của vật nuôi

+ Chuồng trại phải thuận tiện cho việc phân phối thức ăn và nước uống cho vật nuôi, không làm lãng phí thức ăn và công chăm sóc nuôi dưỡng.



Hình 1.5.7. Sắp xếp bên trong chuồng trại

- Khi xây dựng chuồng trại phải tính toán hiệu quả kinh tế (vừa đảm bảo nhu cầu của chuồng nuôi nhưng lại tiết kiệm được sức lao động và nguyên vật liệu).

- Kết hợp được các kiểu chuồng nuôi hiện đại và truyền thống để có những kiểu chuồng nuôi phù hợp với điều kiện ở Việt Nam, đồng thời có khả năng tận dụng được nguồn nguyên liệu sẵn có của gia đình và địa phương.

- Đảm bảo vệ sinh và an toàn dịch bệnh cho vật nuôi và sức khỏe con người.

- Yêu cầu đối với chuồng trại chăn nuôi:

+ Chuồng nuôi phải bố trí hợp lý theo các kiểu chuồng về vị trí, hướng, kích thước, khoảng cách, giữa các dãy chuồng theo quy định hiện hành về chuồng trại

+ Nền chuồng đảm bảo không trơn trượt và phải có rãnh thoát nước đối với chuồng sàn có độ dốc từ 3-5% đối với chuồng nền.



+ Mái chuồng đảm bảo không bị dột nước khi mưa.

+ Đường thoát nước thải từ chuồng nuôi đến khu xử lý chất thải phải kín, đảm bảo dễ thoát nước và không trùng với đường thoát nước khác.

+ Khu chuồng nuôi và tại lối ra vào mỗi dãy chuồng nuôi phải bố trí hố khử trùng.

4.1.3. Thiết kế, phân chia hệ thống ao, đầm, lồng, bè cho nuôi trồng thủy sản

a. Đối với các hoạt động nuôi ao, đầm:

<p>- Bờ phải cao, mặt bằng phải vững chãi, địa tầng ổn định, không nằm trong vùng bị xói lở, ao, bể nuôi được xử lý chống thấm, chống rò rỉ, chống tràn nước.</p>	
<p>- Với ao nuôi trên cát: bạt làm ao phải chắc chắn bền, không độc và dễ vệ sinh, khử trùng tiêu độc</p>	

Hình 1.5.8. Bờ ao nuôi trồng thủy sản

Hình 1.5.9. Nuôi thủy sản trên cát

- Ao không sạt lở, không có ổ mối, hang hốc.

- Ao phải có cống, đặng, rào chắn để tránh thất thoát, đáy ao bằng phẳng, nghiêng về phía đường thoát nước.

- Đối với các trang trại nhập khẩu giống thủy sản phải có nơi cách ly kiểm dịch đảm bảo tách biệt với khi vực nuôi xung quanh và dễ khoanh dập dịch khi có dịch bệnh xảy ra

- Xây dựng hệ thống đường dẫn nước thải đúng quy định. Việc dẫn nước thải không gây ô nhiễm cho các trang trại chăn nuôi khác.

b. Đối với hoạt động nuôi lồng bè:

- Lồng bè phải làm bằng vật liệu chắc chắn, bền, có khả năng chống chịu tốt với môi trường nước, sóng, gió, chất khử trùng tiêu độc.

- Thiết kế dễ làm vệ sinh, khử trùng, dễ di dời, lắp đặt.

- Các lồng bè phải đặt so le không gây cản trở dòng chảy



Hình 1.5.10. Nuôi cá lồng bè

4.2. Thiết kế, cải tạo cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động sản xuất

Cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động sản xuất bao gồm các khu vực: hệ thống nhà ở, tưới tiêu, nhà kho, khu vệ sinh hay nơi chứa rác thải...

Căn cứ trên phương án sản xuất được lựa chọn có hai phương thức:

* Nếu các hệ thống phục vụ cho hoạt động sản xuất đã có chỉ cần cải tạo thì cần tiến hành xem xét để sửa chữa nhằm phục vụ tốt cho hoạt động của trang trại.

* Nếu cần xây dựng thêm thì chú ý:

- Hệ thống đi lại: quy hoạch đường đi lại dễ dàng, thuận tiện gần với các vùng sản xuất giúp vận chuyển nguyên vật liệu cũng như chăm sóc, cho ăn cây trồng, vật nuôi hàng ngày.



Hình 1.5.11. Đường chính vào trang trại



Hình 1.5.12. Đường phụ cấp 1 vào các khu vực



Hình 1.5.13. Đường đi trong các luống canh tác

Ngoài ra một số trang trại có thể làm thêm một số đường như:

- + Đường tuần tra, bảo vệ
- + Đường tham quan, thư giãn...
- Hệ thống kênh mương thủy lợi trong trang trại thường được kết hợp chặt chẽ với bờ vùng, bờ thửa. Gồm 3 loại:
 - + Kênh cấp 1: Tưới tiêu cho vùng
 - + Kênh cấp 2: Tưới tiêu cho khoảnh
 - + Kênh cấp 3: Tưới tiêu cho thửa



Hình 1.5.14. Các hình thức tưới cho cây trồng

- Kho nguyên vật liệu: các trang trại thường có ít nhất là một kho chứa nguyên vật liệu và phương tiện sản xuất.
 - + Nền nhà kho phải được làm bằng vật liệu cứng, nhẵn, không thấm nước, dễ vệ sinh, dễ thoát nước, khử trùng.
 - + Kho nguyên vật liệu phải kín nhưng dễ thông gió, ngăn được côn trùng và động vật gây hại xâm nhập.
 - + Trong kho phải có các khu vực riêng biệt để chứa thức ăn, hóa chất và thuốc phòng trị bệnh sử dụng trong quá trình nuôi, trồng.



Kệ để nguyên vật liệu trong kho phải cao cách mặt đất (hoặc nền) ít nhất 0,3 m và đặt cách tường ít nhất 0,3 m.

Hình 1.5.15. Kho chứa nguyên vật liệu

+ Kho chứa xăng, dầu phải được bố trí cách biệt với nguồn nước cấp vào các ao nuôi để tránh gây nhiễm bẩn, có trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

4.3. Các biện pháp bảo vệ môi trường

Lâu nay, các nhà quản lý trang trại chỉ tập trung vào mục tiêu làm ra nhiều sản phẩm, bán được nhiều tiền...nên đã phải sử dụng những biện pháp: Dùng phân hóa học, thuốc trừ sâu, thuốc trừ cỏ, thuốc kích thích, giống mới năng suất cao... làm cho chất lượng nông sản bị giảm sút và gây ảnh hưởng đến môi trường.

Trang trại cần hướng đến hệ thống nông nghiệp bền vững, không để cho nguồn chất dinh dưỡng/năng lượng bị mất đi mà chuyển chúng thành chu trình tại chỗ.

Ví dụ: Rác thải từ nhà bếp, lá cây, giấy bỏ, nước thải sinh hoạt... nếu để đi ra môi trường sẽ làm ô nhiễm môi trường nhưng nếu chúng được thu gom và xử lý trở thành phân bón trồng rau, cây ăn quả...

* Một số biện pháp bảo vệ môi trường ở trang trại:

- Sử dụng phân bón đúng cách cho cây trồng, tận dụng phân hữu cơ của gia súc làm phân bón cho cây trồng và xây dựng hầm biogas

+ Hạn chế sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu. Tuân thủ đúng kỹ thuật bón.

+ Tận dụng phân gia súc xây dựng hầm biogas.



Hình 1.5.16. Hình ảnh về hầm biogas

+ Tăng cường sử dụng phân hữu cơ hoai mục từ chăn nuôi bón cho cây

trồng.

+ Tuyệt đối không bón các loại phân chuồng chưa ủ hoai, không dùng phân tươi pha loãng nước để tưới

+ Tuyệt đối không được dùng phân tươi. Phân phải được ủ theo kỹ thuật ủ nóng (ủ xốp) để tiêu diệt các mầm bệnh, nguồn ký sinh trùng.

- *Sử dụng biện pháp sinh học*

Sử dụng tài nguyên sinh học để tiết kiệm năng lượng, tái chu kỳ chất dinh dưỡng cải thiện môi trường sống, làm đất tơi xốp, chống xói mòn.

Các giải pháp sử dụng tài nguyên sinh học:

+ Giải pháp phân bón

Phân + nước tiểu của gia súc, gia cầm, phân giun... có hàm lượng đạm rất cao → vào đất → vi sinh vật đất phân giải → đạm dễ tiêu → cây trồng.

Cây họ đậu → vi khuẩn nốt sần ở bộ rễ → cố định Nitơ không khí (khó tiêu) → đạm dễ tiêu → cây trồng



Hình 1.5.17. Trồng cây lạc

+ Kết hợp chức năng ưu việt của các loài khác nhau → nhu cầu phân bón sẽ giảm dần như: Nuôi vịt kết hợp cây lúa và nuôi cá; Trồng cây họ đậu xen kẽ với cây ăn quả; Ủ phân chuồng với phân xanh làm cho hàm lượng dinh dưỡng trong phân cao hơn.

+ Giải pháp sử dụng thiên địch: Sử dụng thiên địch thay cho thuốc bảo vệ thực vật. Ví dụ: Gà bắt sâu, bọ, giun, châu chấu..., thả kiến đỏ vào vườn cây ăn quả để bắt sâu, trồng cây tạo màu sắc, mùi vị để thu hút thiên địch và xua đuổi sâu hại...

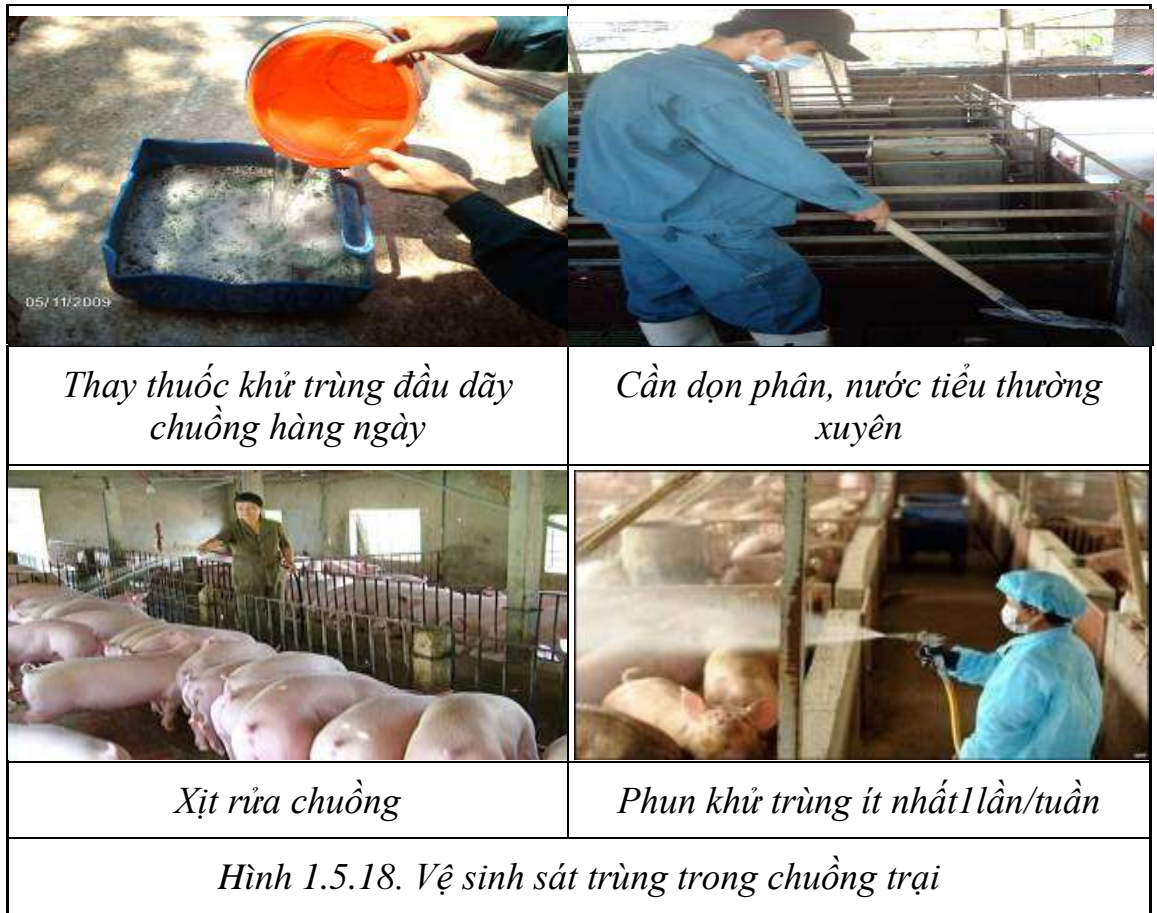
+ Giải pháp về hàng rào: Sử dụng những loại cây có gai như: mây, cây tre, cây găng... làm hàng rào có sức bền rất nhiều lần so với hàng rào xây bằng gạch...

+ Sử dụng tài nguyên sinh học đi kèm với quản lý chặt chẽ. Nếu không có thể gây hại và gây ô nhiễm. Ví dụ: Chuồng trại không được quét dọn sẽ gây ô nhiễm sinh ra dịch bệnh.

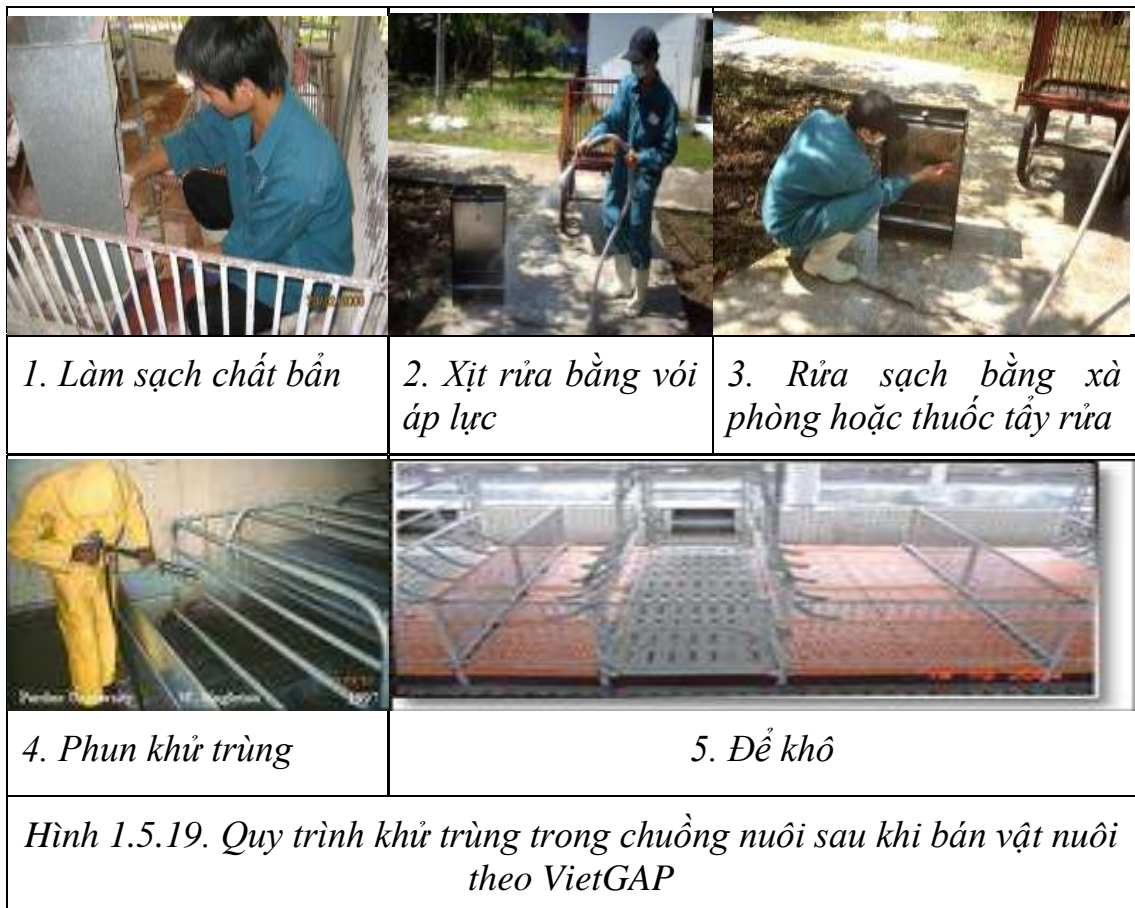
- *Thường xuyên khử trùng chuồng trại và ao nuôi trồng thủy sản*

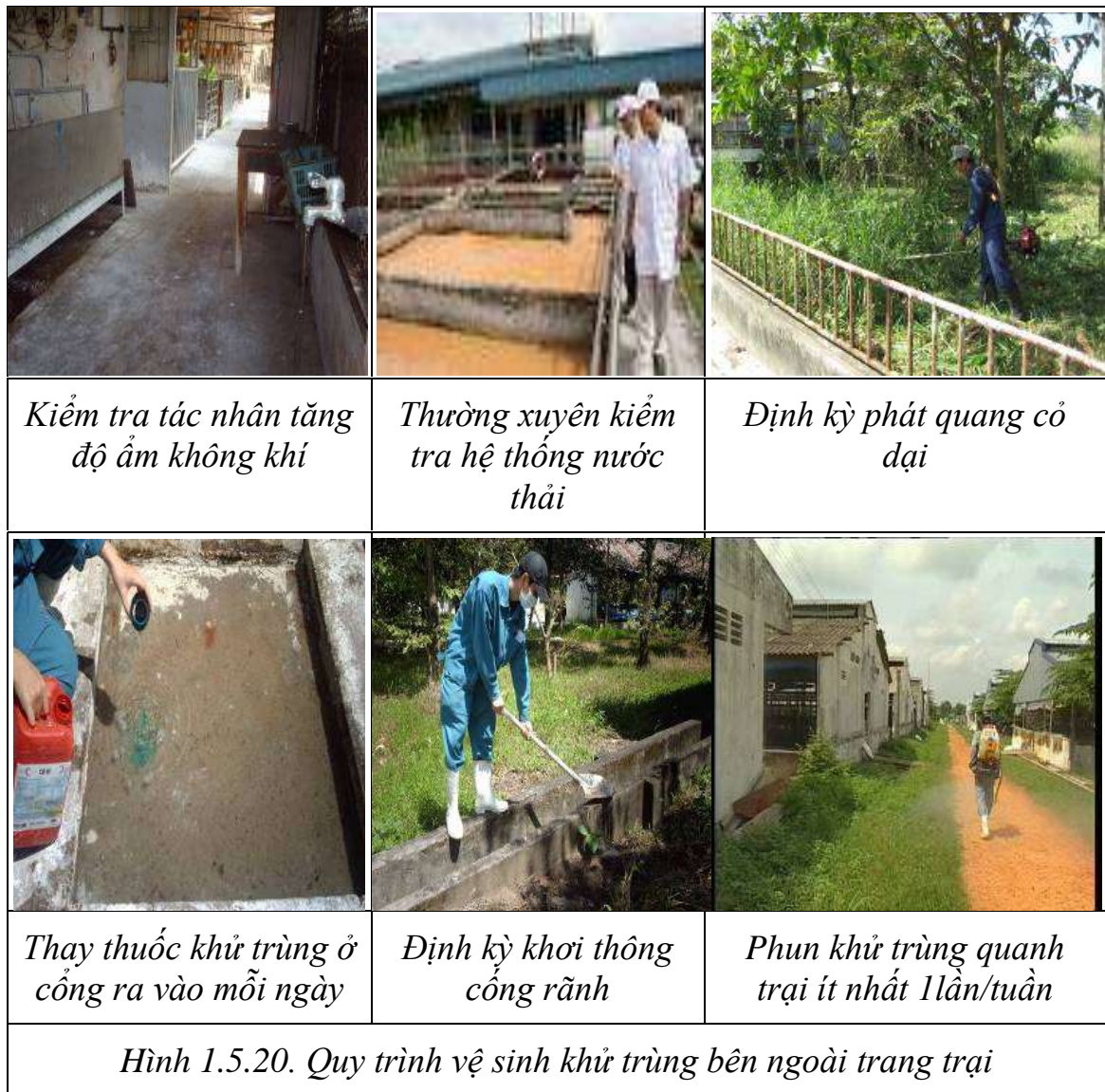
+ Khử trùng toàn khu vực chuồng trại ao nuôi bao gồm: thiết bị, kho chứa thức ăn, khu vực xung quanh chuồng, ao và hố chứa phân

+ Vệ sinh sát trùng ít nhất mỗi năm một lần



+ Tuân theo quy trình vệ sinh khử trùng trong và ngoài cho chuồng trại, ao nuôi.





- Quản lý chất thải

+ Thiết kế hệ thống chứa phân, hệ thống thoát và chứa nước tiểu phù hợp, tránh ô nhiễm cho toàn trang trại và bên ngoài.

+ Hệ thống thoát nước thải phải ở trong trạng thái hoạt động tốt và phải dọn rửa thường xuyên.

+ Cần có hàng rào bảo vệ, cách ly khu vực chứa và xử lý chất thải.

+ Nên trồng cây xanh xung quanh khu vực xử lý và bảo quản phân gia súc.

+ Khu xử lý nước thải phải có đáy thấp hơn cao đáy của hệ thống ao nuôi để tránh sự thấm thấu ngược, phải cách biệt với khu vực nuôi và nguồn nước để tránh lây nhiễm chéo.

+ Nước thải trước khi thải ra môi trường được xử lý không vượt quá giới hạn cho phép và các quy định hiện hành.

+ Nước thải sinh hoạt trong cơ sở nuôi được xử lý trong hồ vệ sinh tự hoại.

+ Không được để nước bắn chảy vào các ao, đầm nuôi, ao lắng hoặc kênh dẫn nước và bất kỳ thủy vực tự nhiên nào.

+ Khi có bệnh xảy ra, cơ sở không được thải nước trong ao nuôi hoặc phải xử lý tiêu diệt mầm bệnh trước khi thải ra môi trường ngoài.

+ Bùn thải trong quá trình nuôi phải thu gom và đổ vào nơi quy định để xử lý tránh gây ô nhiễm cho vùng nuôi.

+ Các chất thải rắn, chất thải hữu cơ trong quá trình nuôi phải thu gom, phân loại và xử lý trước khi đưa vào các thùng chứa.

+ Các thùng chứa phải đảm bảo an toàn, đặt đúng vị trí quy định, thuận tiện cho các hoạt động nuôi, không gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng xấu đến nguồn nước.



+ Đối với cơ sở nuôi thủy sản lồng, bè: mỗi cơ sở phải lắp đặt thùng rác và chuyển đến nơi thu rác tập trung.

Nếu chưa có tổ chức thu gom rác tập trung thì các cơ sở phải có biện pháp xử lý đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng xấu đến nguồn nước. Không tùy tiện xả rác, thức ăn ôi thiu xuống khu vực lồng bè và môi trường xung quanh.

- *Sử dụng chế phẩm vi sinh*

Chế phẩm vi sinh là sản phẩm có chứa vi sinh vật sống nhằm mục đích cải thiện sức khỏe con người và vật nuôi.





Chế phẩm sinh học được sử dụng:

+ Trồng trọt: như phân bón hữu cơ vi sinh, thuốc bảo vệ thực vật nhằm cung cấp dinh dưỡng cho cây trồng, cải tạo đất nâng cao năng suất, chất lượng nông sản, xử lý bệnh mà không gây ảnh hưởng xấu đến người, động vật, môi trường sinh thái

+ Chăn nuôi: thực phẩm bổ sung có tác dụng giúp vật nuôi hấp thụ thức ăn tốt, kích thích tăng trưởng, qua đó giảm tiêu tốn thức ăn, giảm mùi hôi thối chuồng trại, nâng cao sức đề kháng cho vật nuôi và không gây tiêu cực đến sức khỏe vật nuôi, con người

+ Nuôi trồng thủy sản: sử dụng men vi sinh làm thức ăn và xử lý ao hồ nhằm ổn định chất lượng nước, phân giải khí độc được tạo thành từ nền đáy ao trong quá trình nuôi, cải thiện tiêu hòa trong đường ruột tôm cá, hạn chế sự phát triển quá mức của vi khuẩn có hại, phân giải chất hữu cơ tích tụ nền đáy ao

+ Xử lý chất thải: ứng dụng chế phẩm vi sinh để xử lý rác thải, phế thải nông nghiệp ngoài đồng ruộng, nước thải chăn nuôi, ao hồ, nước thải chế biến nông sản.

- Nhà vệ sinh

+ Đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản thương phẩm ao, đầm: Khu vệ sinh cá nhân cho công nhân phải được thiết kế chống thấm lậu và ảnh hưởng tới khu vực nuôi.

+ Đối với cơ sở nuôi thủy sản lồng bè: phải bố trí đủ nhà vệ sinh phù hợp với số lượng lao động việc trên bè. Nhà vệ sinh phải kín và tự hoại, được đặt ở cuối bè, đảm bảo không có bất kỳ mối nguy nào do phân người làm ô nhiễm môi trường và bè nuôi.

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi

1.1. Nêu mục đích của việc quy hoạch sản xuất

1.2. Tại sao các trang trại nên quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường.

2. Bài tập/thực hành

Bài tập thực hành 1.5.1. Quy hoạch sản xuất

Với các phương án sản xuất được lựa chọn ở bài tập 1.4.4 bài 4, hãy quy hoạch sản xuất cho toàn trang trại bao gồm:

- Mặt bằng sản xuất
- Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất
- Hệ thống xử lý và bảo vệ môi trường

C. Ghi nhớ

1. Quy hoạch sản xuất trang trại là cơ sở cho việc tiến hành lập kế hoạch và tổ chức sản xuất.

2. Quy hoạch sản xuất gắn liền với bảo vệ môi trường giúp trang trại phát triển bền vững.

HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY MÔ ĐUN

I. Vị trí, tính chất của mô đun

- Vị trí: Mô đun 01 “Định hướng sản xuất” được bố trí học trước các mô đun khác trong chương trình sơ cấp nghề “Quản lý trang trại”.

- Tính chất: Là mô đun tích hợp giữa kiến thức và kỹ năng thực hành định hướng sản xuất, nên tổ chức giảng dạy tại địa phương.

II. Mục tiêu

- **Kiến thức:**

- Nêu được cách phân loại và các tiêu chí xác định kinh tế trang trại;

- Mô tả được các phương pháp xác định nhu cầu thị trường; các nội dung của một phương án sản xuất; phương pháp phân tích khả năng đáp ứng của trang trại;

- Liệt kê được và cập nhật kịp thời các chính sách phát triển trang trại của Nhà nước và địa phương;

- Liệt kê được các nội dung trong quy hoạch sản xuất.

- **Kỹ năng:**

- Thực hiện được việc tìm hiểu nhu cầu thị trường nông sản;

- Xây dựng được các phương án sản xuất có thể cho trang trại;

- Phân tích được các khả năng đáp ứng của trang trại;

- Lựa chọn ưu tiên và ra quyết định phương án sản xuất phù hợp với trang trại, điều kiện sản xuất của địa phương và nhu cầu thị trường;

- Thực hiện được việc quy hoạch khu vực sản xuất cho trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản; hệ thống phục vụ sản xuất.

- **Thái độ:**

- Nhận thức được tầm quan trọng của việc định hướng sản xuất;

- Có tầm nhìn xa, sáng tạo, nhạy bén với thời cơ;

- Luôn có thái độ nghiêm túc, nhiệt tình, trách nhiệm, cẩn thận, trung thực, linh hoạt;

- Trong giao tiếp để lấy thông tin phải kiên nhẫn, hòa nhã, mềm dẻo, hợp tác.

III. Nội dung chính của mô đun

Mã bài	Tên bài	Loại bài dạy	Địa điểm	Thời lượng			
				Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra

Mã bài	Tên bài	Loại bài dạy	Địa điểm	Thời lượng			
				Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ01-01	Giới thiệu về trang trại và quản lý trang trại	Tích hợp	Lớp học	8	4	4	0
MĐ01-02	Xác định nhu cầu thị trường	Tích hợp	Lớp học, thị trường (chợ, siêu thị...)	20	4	14	2
MĐ01-03	Xây dựng các phương án sản xuất	Tích hợp	Lớp học, trang trại	18	4	13	1
MĐ01-04	Phân tích khả năng đáp ứng và lựa chọn phương án sản xuất phù hợp	Tích hợp	Lớp học, trang trại	20	4	15	1
MĐ01-05	Quy hoạch sản xuất	Tích hợp	Lớp học, trang trại	14	4	10	0
Kiểm tra kết thúc mô đun				4	0	0	4
Cộng				84	20	56	8

IV. Hướng dẫn thực hiện bài tập thực hành

4.1. Bài tập thực hành 1.1.1. Xác định quy mô sản xuất để được chứng nhận là trang trại

- Nguồn lực: giấy A4, bút.

- Cách tổ chức thực hiện: mỗi học viên tự thực hiện sau đó giảng viên sẽ chỉ định một vài học viên trả lời.

- Nhiệm vụ mỗi học viên khi thực hiện bài tập: nghiên cứu đề bài và chọn câu trả lời đúng.

- Thời gian hoàn thành: 30 phút.

- Kết quả và tiêu chuẩn cần đạt được của bài tập:

+ Hoàn thiện phiếu đúng thời gian quy định;

+ Điền đúng thông tin trong mẫu phiếu.

4.2. Bài tập thực hành 1.2.1. Tìm hiểu về các loại sản phẩm

- Nguồn lực: thẻ màu, bút dạ.

- Cách tổ chức thực hiện: làm việc theo cá nhân.

- Nhiệm vụ mỗi học viên khi thực hiện bài tập: mỗi học viên đưa ra các sản phẩm và lý do chọn sản phẩm, sau đó dán lên bảng theo từng lĩnh vực sản xuất. Các học viên xem và thảo luận.

- Thời gian hoàn thành: 30 phút.

- Kết quả và tiêu chuẩn cần đạt được của bài tập:

+ Hoàn thành bài làm đúng thời gian;

+ Sản phẩm và lý do nêu cụ thể.

4.3. Bài tập thực hành 1.2.2. Soạn mẫu phiếu để thu thập thông tin từ khách hàng tiềm năng và đối thủ cạnh tranh

- Nguồn lực: giấy A4, bút, máy chiếu, máy tính.

- Cách tổ chức thực hiện: làm việc theo nhóm, mỗi nhóm 3 - 5 học viên. Nửa số nhóm của lớp sẽ soạn phiếu lấy thông tin từ khách hàng, nửa còn lại soạn phiếu lấy thông tin từ đối thủ cạnh tranh.

- Nhiệm vụ mỗi nhóm khi thực hiện bài tập: các nhóm thảo luận đưa ra nội dung và mẫu phiếu của nhóm mình, sau đó các nhóm cử đại diện lên trình bày phiếu của nhóm mình, các nhóm còn lại góp ý. Hoàn thiện mẫu phiếu của nhóm mình.

- Thời gian hoàn thành: 120 phút/nhóm.

- Kết quả và tiêu chuẩn cần đạt được của bài tập:

+ Hoàn thành bài làm đúng thời gian;

+ Mẫu phiếu đáp ứng các tiêu chí;

+ Các ý kiến đóng góp mẫu phiếu nhóm bạn.

4.4. Bài tập thực hành 1.2.3. Xác định phương pháp thu thập thông tin thị trường của khách hàng và đối thủ cạnh tranh

- Nguồn lực: giấy A4, bút, máy chiếu, máy tính.

- Cách tổ chức thực hiện: làm việc theo nhóm, mỗi nhóm 3 - 5 học viên. Nửa số nhóm của lớp soạn nội dung thông tin từ khách hàng sẽ đưa ra phương pháp để lấy được các thông tin đó, nửa còn lại soạn nội dung thông tin từ đối thủ cạnh tranh đưa ra phương pháp lấy thông tin.

- Nhiệm vụ mỗi nhóm khi thực hiện bài tập: các nhóm thảo luận đưa ra phương pháp lấy thông tin của nhóm mình, sau đó nhóm cử đại diện lên trình bày phương pháp của nhóm mình, các nhóm còn lại góp ý.

- Thời gian hoàn thành: 90 phút/nhóm.

- Kết quả và tiêu chuẩn cần đạt được của bài tập:

+ Hoàn thành bài làm đúng thời gian;

+ Phương pháp đưa ra lấy đầy đủ các thông tin;

+ Các ý kiến đóng góp cho phương pháp của nhóm bạn.

4.5. Bài tập thực hành 1.2.4. Đánh giá thị trường

- Nguồn lực: Giấy A0, bút dạ.

- Cách tổ chức thực hiện: Làm việc theo nhóm, mỗi nhóm 3 - 5 học viên.

- Nhiệm vụ của nhóm khi thực hiện bài tập: Bài chuẩn bị của các nhóm sẽ được chuyển sang nhóm khác mà giáo viên đã chỉ định để đánh giá, góp ý. Nhóm đánh giá sau khi xem xét mẫu phiếu của nhóm bạn sẽ trao đổi lại và ghi ra những sai sót của bạn và sau đó nhóm chủ biên nhận những đóng góp của bạn và tự xem xét lại bài làm của nhóm mình, tự chỉnh sửa và nộp lại cho giáo viên.

- Thời gian hoàn thành: 120 phút/1 nhóm.

- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt được của bài tập:

+ Nộp sản phẩm đúng thời gian;

+ Hoàn thiện mẫu phiếu đánh giá thị trường với đầy đủ thông tin;

+ Nhận xét đánh giá được bài làm của nhóm bạn.

4.6. Bài tập thực hành 1.3.1. Xác định loại và số lượng sản phẩm dự định sản xuất

- Nguồn lực: giấy A0, bút dạ.

- Cách tổ chức thực hiện: thực hiện bài tập theo nhóm (3 - 5 học viên/nhóm).

- Nhiệm vụ của nhóm khi thực hiện bài tập: Các nhóm tự lập một bảng về các sản phẩm và số lượng giá định sản xuất. Nhóm cử đại diện sẽ báo cáo và các thành viên trong nhóm khác góp ý, bổ sung.

- Thời gian hoàn thành: 45 phút/1 nhóm.

- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt được của bài tập:

+ Nộp sản phẩm đúng thời gian;

- + Xác định cụ thể loại và số lượng sản phẩm;
- + Trình bày báo cáo rõ ràng và trả lời được các câu hỏi.

4.7. Bài tập thực hành 1.3.2. Liệt kê các tiêu chuẩn sản xuất của sản phẩm

- Nguồn lực: giấy A0, bút dạ.
- Cách tổ chức thực hiện: thực hiện bài tập theo nhóm (3 - 5 học viên/nhóm).
 - Nhiệm vụ của nhóm khi thực hiện bài tập: Các nhóm tự lập một bảng các tiêu chuẩn về các sản phẩm đã liệt kê trong bài tập 1.3.1 của bài 3. Nhóm cử đại diện sẽ báo cáo và các thành viên trong nhóm khác góp ý, bổ sung.
 - Thời gian hoàn thành: 60 phút/1 nhóm.
 - Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt được của bài tập:
 - + Nộp sản phẩm đúng thời gian;
 - + Hoàn thiện bảng tiêu chuẩn sản phẩm;
 - + Trình bày báo cáo rõ ràng và trả lời được các câu hỏi.

4.8. Bài tập thực hành 1.3.3. Ước tính chi phí sản xuất, doanh thu và lợi nhuận của sản phẩm

- Nguồn lực: giấy A4, bút, máy tính, máy chiếu.
- Cách tổ chức thực hiện: thực hiện bài tập theo nhóm (3 - 5 học viên/nhóm).
 - Nhiệm vụ của mỗi nhóm khi thực hiện bài tập: Tự nghiên cứu tài liệu và hoàn thành theo nội dung yêu cầu theo nhóm. Giáo viên sẽ gọi 2-3 đại diện của nhóm lên trình bày để các nhóm khác góp ý.
 - Thời gian hoàn thành: 150 phút/1nhóm.
 - Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt được của bài tập:
 - + Nộp sản phẩm đúng thời gian;
 - + Bảng chi phí, doanh thu, lợi nhuận ước tính các sản phẩm.

4.9. Bài tập thực hành 1.3.4. Hoàn thiện các phương án sản xuất

- Nguồn lực: giấy A4, bút, máy tính, máy chiếu.
- Cách tổ chức thực hiện: thực hiện bài tập theo cá nhân. Giao bài về nhà trước để học viên có thời gian chuẩn bị.
 - Nhiệm vụ của nhóm khi thực hiện bài tập: Các nhóm tự lập một bảng tổng hợp tất cả các phương án sản xuất mà mỗi nhóm đã lựa chọn các sản phẩm cụ thể. Về nhà làm và sau đó ngày học tiếp theo giáo viên sẽ mời các đại diện của nhóm lên trình bày bảng tổng hợp để các học viên khác góp ý
 - Thời gian hoàn thành: ở nhà.

- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt được của bài tập:
- + Nộp sản phẩm đúng thời gian;
- + Hoàn thiện bảng phương án sản xuất;
- + Trình bày báo cáo rõ ràng và trả lời được các câu hỏi.

4.10. Bài tập thực hành 1.4.1. Phân tích khả năng đáp ứng nguồn lao động của các phương án sản xuất

- Nguồn lực: giấy A0, bút dạ.

- Cách tổ chức thực hiện: thực hiện bài tập theo nhóm (3 - 5 học viên/nhóm).

- Nhiệm vụ của nhóm khi thực hiện bài tập: Các nhóm thảo luận điền các thông tin vào bảng với các phương án sản xuất mà nhóm đã làm ở bài tập 1.3.4 của bài 3. Nhóm cử đại diện sẽ báo cáo và các thành viên trong nhóm khác góp ý, bổ sung.

- Thời gian hoàn thành: 120 phút/1 nhóm.

- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt được của bài tập:

- + Nộp sản phẩm đúng thời gian;
- + Hoàn thiện bảng phân tích khả năng đáp ứng nguồn lao động của trang trại;
- + Trình bày báo cáo rõ ràng và trả lời được các câu hỏi.

4.11. Bài tập thực hành 1.4.2. Phân tích khả năng đáp ứng của đất đai, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, công nghệ, phương tiện sản xuất của các phương án sản xuất

- Nguồn lực: giấy A0, bút dạ.

- Cách tổ chức thực hiện: thực hiện bài tập theo nhóm (3 - 5 học viên/nhóm).

- Nhiệm vụ của nhóm khi thực hiện bài tập: Các nhóm thảo luận điền các thông tin vào bảng với các phương án sản xuất mà nhóm đã làm ở bài tập 1.3.4 của bài 3. Nhóm cử đại diện sẽ báo cáo và các thành viên trong nhóm khác góp ý, bổ sung.

- Thời gian hoàn thành: 120 phút/1 nhóm.

- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt được của bài tập:

- + Nộp sản phẩm đúng thời gian;
- + Hoàn thiện bảng phân tích khả năng đáp ứng của đất đai, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, công nghệ, phương tiện sản xuất của trang trại của các phương án sản xuất;
- + Trình bày báo cáo rõ ràng và trả lời được các câu hỏi.

4.12. Bài tập thực hành 1.4.3. Phân tích khả năng đáp ứng tài chính

của các phương án sản xuất

- Nguồn lực: giấy A0, bút dạ, máy tính.
- Cách tổ chức thực hiện: thực hiện bài tập theo nhóm (3 - 5 học viên/nhóm).
- Nhiệm vụ của nhóm khi thực hiện bài tập: Các nhóm thảo luận điền các thông tin vào bảng với các phương án sản xuất mà nhóm đã làm ở bài tập 1.3.4 của bài 3. Nhóm cử đại diện sẽ báo cáo và các thành viên trong nhóm khác góp ý, bổ sung.
- Thời gian hoàn thành: 120 phút/1 nhóm.
- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt được của bài tập:
 - + Nộp sản phẩm đúng thời gian;
 - + Hoàn thiện bảng phân tích khả năng đáp ứng tài chính của các phương án sản xuất.
 - + Trình bày báo cáo rõ ràng và trả lời được các câu hỏi.

4.13. Bài tập thực hành 1.4.4. Lựa chọn phương án sản xuất phù hợp

- Nguồn lực: giấy A0, bút dạ.
- Cách tổ chức thực hiện: thực hiện bài tập theo nhóm (3 - 5 học viên/nhóm).
- Nhiệm vụ của nhóm khi thực hiện bài tập: Các nhóm thảo luận điền các thông tin vào bảng với các phương án sản xuất ở bài tập mà nhóm đã làm ở bài tập 1.3.4 của bài 3. Nhóm cử đại diện sẽ báo cáo và các thành viên trong nhóm khác góp ý, bổ sung.
- Thời gian hoàn thành: 120 phút/1 nhóm.
- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt được của bài tập:
 - + Nộp sản phẩm đúng thời gian;
 - + Hoàn thiện bảng phân tích SWOT và bảng chiến lược giảm thiểu điểm yếu và nguy cơ;
 - + Trình bày báo cáo rõ ràng và trả lời được các câu hỏi.

4.14. Bài tập thực hành 1.5.1. Quy hoạch sản xuất

- Nguồn lực: giấy A0, bút dạ.
- Cách tổ chức thực hiện: thực hiện bài tập theo nhóm (3 - 5 học viên/nhóm).
- Nhiệm vụ của nhóm khi thực hiện bài tập: Các nhóm thảo luận và quy hoạch các khu vực sản xuất cho toàn trang trại. Giáo viên sẽ chuyển bản quy hoạch sản xuất của các nhóm này cho nhóm khác góp ý. Sau khi nhận ý kiến góp ý và thực hiện góp ý sẽ có được một số ý hay để thực hiện chỉnh sửa và hoàn thiện bài làm của nhóm mình. Các nhóm sẽ cử đại diện trình bày bài của

nhóm mình.

- Thời gian hoàn thành: 120 phút/1 nhóm.
- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt được của bài tập:
 - + Nộp sản phẩm đúng thời gian;
 - + Các ý kiến đóng góp về mẫu phiếu của nhóm bạn;
 - + Hoàn thiện bản vẽ quy hoạch cho toàn trang trại;
 - + Trình bày báo cáo rõ ràng và trả lời được các câu hỏi.

V. Yêu cầu về đánh giá kết quả học tập

5.1. Đánh giá bài tập thực hành 1.1.1. Xác định quy mô sản xuất để được chứng nhận là trang trại

Tiêu chí đánh giá	Cách thức đánh giá
Thời gian làm bài	Quy định thời gian làm bài
Xác định đúng quy mô sản xuất để được chứng nhận là trang trại	Phát vấn và cho điểm

5.2. Đánh giá bài tập thực hành 1.2.1. Tìm hiểu về các loại sản phẩm

Tiêu chí đánh giá	Cách thức đánh giá
Thời gian làm bài	Quy định thời gian làm bài
Liệt kê được các sản phẩm và nêu lý do chọn sản phẩm	Căn cứ hoàn cảnh cụ thể của trang trại và phương pháp tìm hiểu các loại sản phẩm

5.3. Đánh giá bài tập thực hành 1.2.2. Soạn mẫu phiếu để thu thập thông tin từ khách hàng tiềm năng và đối thủ cạnh tranh

Tiêu chí đánh giá	Cách thức đánh giá
Thời gian làm bài	Quy định thời gian làm bài
Soạn mẫu phiếu lấy được đầy đủ thông tin từ khách hàng tiềm năng	Đối chiếu với nội dung thông tin cần thu thập về khách hàng
Soạn mẫu phiếu lấy được đầy đủ thông tin đối thủ cạnh tranh	Đối chiếu với nội dung thông tin cần thu thập về đối thủ cạnh tranh

5.4. Đánh giá bài tập thực hành 1.2.3. Xác định phương pháp thu thập thông tin thị trường của khách hàng và đối thủ cạnh tranh

Tiêu chí đánh giá	Cách thức đánh giá
Thời gian làm bài	Quy định thời gian làm bài
Lựa chọn phương pháp thu thập thông tin thị trường của khách hàng phù hợp	Đối chiếu với các phương pháp thu thập thông tin thị trường
Lựa chọn phương pháp thu thập lấy được thông tin đối thủ cạnh tranh	Đối chiếu với các phương pháp thu thập thông tin thị trường

5.5. Đánh giá bài tập thực hành 1.2.4. Đánh giá thị trường

Tiêu chí đánh giá	Cách thức đánh giá
Thời gian làm bài	Quy định thời gian làm bài
Điền đầy đủ và hợp lý thông tin về đánh giá thị trường hiện nay	Đối chiếu với nội dung đánh giá thông tin thị trường
Phiếu nhận xét nhóm khác có nội dung cụ thể	Kiểm tra phiếu nhận xét.

5.6. Đánh giá bài tập thực hành 1.3.1. Xác định loại và số lượng sản phẩm dự định sản xuất

Tiêu chí đánh giá	Cách thức đánh giá
Liệt kê sản phẩm và số lượng cụ thể cho mỗi sản phẩm	Đối chiếu với giả định về quy mô trang trại, đánh giá thị trường

5.7. Đánh giá bài tập thực hành 1.3.2. Liệt kê các tiêu chuẩn sản xuất của sản phẩm

Tiêu chí đánh giá	Cách thức đánh giá
Tiêu chuẩn của sản phẩm liệt kê chính xác theo mẫu phiếu	Đối chiếu theo các tiêu chuẩn sản xuất của từng sản phẩm cụ thể

5.8. Đánh giá bài tập thực hành 1.3.3. Ước tính chi phí sản xuất, doanh thu và lợi nhuận của sản phẩm

Tiêu chí đánh giá	Cách thức đánh giá
Thời gian làm bài	Quy định thời gian làm bài
Điền đầy đủ và đúng vào phiếu	Cách tính toán chi phí sản xuất, doanh

Tiêu chí đánh giá	Cách thức đánh giá
chi phí sản xuất, doanh thu, lợi nhuận	thu, lợi nhuận

5.9. Đánh giá bài tập thực hành 1.3.4. Hoàn thiện các phương án sản xuất

Tiêu chí đánh giá	Cách thức đánh giá
Bài làm nộp đúng thời gian quy định và đầy đủ nội dung	Kiểm tra bài
Hoàn thành bảng các phương án sản xuất hoàn thiện	Đối chiếu với nội dung xây dựng các phương án sản xuất

5.10. Đánh giá bài tập thực hành 1.4.1. Phân tích khả năng đáp ứng nguồn lao động của các phương án sản xuất

Tiêu chí đánh giá	Cách thức đánh giá
Thời gian làm bài	Quy định thời gian làm bài
Các thông tin của phiếu điền đầy đủ	Đối chiếu với nhân lực giả định của trang trại và hoạt động tạo ra sản phẩm

5.11. Đánh giá bài tập thực hành 1.4.2. Phân tích khả năng đáp ứng của đất đai, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, công nghệ, phương tiện sản xuất của các phương án sản xuất

Tiêu chí đánh giá	Cách thức đánh giá
Thời gian làm bài	Quy định thời gian làm bài
Các thông tin của phiếu điền đầy đủ	Đối chiếu với thông tin giả định của trang trại và hoạt động tạo ra sản phẩm

5.12. Đánh giá bài tập thực hành 1.4.3. Phân tích khả năng đáp ứng tài chính của các phương án sản xuất

Tiêu chí đánh giá	Cách thức đánh giá
Thời gian làm bài	Quy định thời gian làm bài
Các thông tin của phiếu điền đầy đủ	Đối chiếu với nguồn tài chính giả định của trang trại và hoạt động tạo ra sản phẩm

5.13. Đánh giá bài tập thực hành 1.4.4. Lựa chọn phương án sản xuất

phù hợp

Tiêu chí đánh giá	Cách thức đánh giá
Thời gian làm bài	Quy định thời gian làm bài
Các thông tin của phiếu điền đầy đủ	Đối chiếu với phương pháp phân tích SWOT và các thông tin giả định của trang trại

5.14. Đánh giá bài tập thực hành 1.5.1. Quy hoạch sản xuất

Tiêu chí đánh giá	Cách thức đánh giá
Thời gian làm bài	Quy định thời gian làm bài
Quy hoạch sản xuất hợp lý	Đối chiếu với nguyên tắc, nội dung quy hoạch sản xuất và tùy hoàn cảnh giả định của trang trại
Phiếu nhận xét nhóm khác có nội dung cụ thể	Kiểm tra phiếu nhận xét.

VI. Tài liệu cần tham khảo

[1]. Nguyễn Thị Song An (2001), *Quản trị nông trại*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.

[2]. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Tài liệu khởi sự doanh nghiệp*, Cơ quan xuất bản ILO.

[3]. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Khởi tạo ý tưởng kinh doanh*, Cơ quan xuất bản ILO.

PHỤ LỤC

CÁC CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI

1.1. Nghị quyết của chính phủ: *Về kinh tế trang trại*

1.1.1. Đánh giá tình hình

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, kinh tế hộ nông dân đã phát huy tác dụng to lớn, tạo sức mạnh mới trong sự nghiệp phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Trên nền tảng kinh tế tự chủ của hộ nông dân đã hình thành các trang trại được đầu tư vốn, lao động với trình độ công nghệ và quản lý cao hơn, nhằm mở rộng quy mô sản xuất hàng hoá và nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường.

Hiện nay, hình thức kinh tế trang trại đang tăng nhanh về số lượng với nhiều thành phần kinh tế tham gia, nhưng chủ yếu vẫn là trang trại hộ gia đình nông dân và một tỷ lệ đáng kể của gia đình cán bộ, công nhân, viên chức, bộ đội, công an đã nghỉ hưu. Hầu hết các trang trại có quy mô đất đai dưới mức hạn điền, với nguồn gốc đa dạng, sử dụng lao động của gia đình là chủ yếu; một số có thuê lao động thời vụ và lao động thường xuyên, tiền công lao động được thoả thuận giữa hai bên. Hầu hết vốn đầu tư là vốn tự có và vốn vay của cộng đồng; vốn vay của tổ chức tín dụng chỉ chiếm tỷ trọng thấp. Phần lớn trang trại phát huy được lợi thế của từng vùng, kinh doanh tổng hợp, lấy ngắn nuôi dài.

Sự phát triển của kinh tế trang trại đã góp phần khai thác thêm nguồn vốn trong dân, mở mang thêm diện tích đất trồng, đồi núi trọc, đất hoang hoá, nhất là ở các vùng trung du, miền núi và ven biển; tạo thêm việc làm cho lao động nông thôn, góp phần xoá đói giảm nghèo; tăng thêm nông sản hàng hoá. Một số trang trại đã góp phần sản xuất và cung ứng giống tốt, làm dịch vụ, kỹ thuật tiêu thụ sản phẩm cho nông dân trong vùng.

Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế trang trại đang đặt ra nhiều vấn đề cần được giải quyết kịp thời:

- Mặc dù Đảng và Nhà nước đã có chủ trương về phát triển kinh tế trang trại, song còn một số vấn đề về quan điểm và chính sách phải tiếp tục làm rõ như: việc giao đất, thuê đất, chuyển nhượng, tích tụ đất để làm kinh tế trang trại; việc thuê mướn, sử dụng lao động; việc cán bộ, đảng viên làm kinh tế trang trại; việc đăng ký hoạt động và thuế thu nhập của trang trại... Những vấn đề đó chậm được giải quyết đã phần nào hạn chế việc khai thác tiềm lực phong phú ở nhiều vùng để phát triển kinh tế trang trại.

- Hiện còn khoảng 30% trang trại chưa được giao đất, thuê đất ổn định, lâu dài, nên chủ trang trại chưa thực sự yên tâm đầu tư sản xuất.

- Hầu hết các địa phương có trang trại phát triển chưa làm tốt công tác quy hoạch sản xuất, thủy lợi, giao thông, điện, nước sinh hoạt, thông tin liên lạc; thị trường còn kém phát triển.

- Phần lớn chủ trang trại còn thiếu hiểu biết về thị trường, khoa học kỹ thuật và quản lý, thiếu vốn sản xuất để phát triển lâu dài, thường lúng túng và chịu thua thiệt khi giá nông sản xuống thấp, tiêu thụ sản phẩm gặp khó khăn.

1.1.2. Quan điểm và chính sách phát triển kinh tế trang trại.

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn hình thành và phát triển các trang trại trong thời gian qua và căn cứ vào chủ trương đối với kinh tế trang trại đã được nêu trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tháng 12 năm 1997) và Nghị quyết số 06 ngày 10 tháng 11 năm 1998 của Bộ Chính trị về phát triển nông nghiệp và nông thôn, cần giải quyết một số vấn đề về quan điểm và chính sách nhằm tạo môi trường và điều kiện thuận lợi hơn cho sự phát triển mạnh mẽ kinh tế trang trại trong thời gian tới.

a. Thống nhất nhận thức về tính chất và vị trí của kinh tế trang trại

Kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, nông thôn, chủ yếu dựa vào hộ gia đình, nhằm mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thủy sản.

Phát triển kinh tế trang trại nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai, vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý góp phần phát triển nông nghiệp bền vững; tạo việc làm, tăng thu nhập; khuyến khích làm giàu đi đôi với xoá đói giảm nghèo; phân bổ lại lao động, dân cư, xây dựng nông thôn mới.

Quá trình chuyển dịch, tích tụ ruộng đất hình thành các trang trại gắn liền với quá trình phân công lại lao động ở nông thôn, từng bước chuyển dịch lao động nông nghiệp sang làm các ngành phi nông nghiệp, thúc đẩy tiến trình công nghiệp hoá trong nông nghiệp và nông thôn.

b. Một số chính sách lâu dài của Nhà nước đối với kinh tế trang trại

Nhà nước khuyến khích phát triển và bảo hộ kinh tế trang trại. Các hộ gia đình, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế trang trại được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định, lâu dài theo pháp luật để sản xuất kinh doanh.

Nhà nước đặc biệt khuyến khích việc đầu tư khai thác và sử dụng có hiệu quả đất trống, đồi núi trọc ở trung du, miền núi, biên giới, hải đảo, tận dụng khai thác các loại đất còn hoang hoá, ao, hồ, đầm, bãi bồi ven sông, ven biển, mặt nước eo vịnh, đầm phá để sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng chuyên canh với tỷ suất hàng hoá cao. Đối với vùng đất hẹp, người đông, khuyến khích phát triển kinh tế trang trại sử dụng ít đất, nhiều lao động, thâm canh cao gắn với chế biến và thương mại, dịch vụ, làm ra nông sản có giá trị kinh tế lớn. Ưu tiên giao đất, cho thuê đất đối với những hộ nông dân có vốn, kinh nghiệm sản xuất, quản lý, có yêu cầu mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp hàng hoá và những hộ không có đất sản xuất nông nghiệp mà có nguyện vọng tạo dựng cơ nghiệp lâu dài trong nông nghiệp.

Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách phát huy kinh tế tự chủ của hộ nông dân, phát triển kinh tế trang trại đi đôi với chuyển đổi hợp tác xã cũ, mở rộng các hình thức kinh tế hợp tác, liên kết sản xuất - kinh doanh giữa các hộ nông dân, các trang trại, các nông, lâm trường quốc doanh, doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác để tạo động lực và sức mạnh tổng hợp cho nông nghiệp, nông thôn phát triển.

Nhà nước hỗ trợ về vốn, khoa học-công nghệ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi cho các trang trại phát triển bền vững.

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước để các trang trại phát triển lành mạnh, có hiệu quả.

c. Về chính sách cụ thể

**** Chính sách đất đai***

Hộ gia đình có nhu cầu và khả năng sử dụng đất để phát triển trang trại được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thẩm quyền giao đất, cho thuê đất được áp dụng theo quy định tại Nghị định số 85/1999/NĐ-CP, ngày 28 tháng 8 năm 1999 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài và Nghị định số 163/1999/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

Hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản sống tại địa phương có nhu cầu và khả năng sử dụng đất để mở rộng sản xuất thì ngoài phần đất đã được giao trong hạn mức của địa phương còn được ủy ban nhân dân xã xét cho thuê đất để phát triển trang trại.

Hộ gia đình phi nông nghiệp có nguyện vọng và khả năng tạo dựng cơ nghiệp lâu dài từ sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản được ủy ban nhân dân xã cho thuê đất để làm kinh tế trang trại.

Hộ gia đình, cá nhân ở địa phương khác nếu có nguyện vọng lập nghiệp lâu dài, có vốn đầu tư để phát triển trang trại, được ủy ban nhân dân xã sở tại cho thuê đất.

Diện tích đất được giao, được thuê phụ thuộc vào quỹ đất của địa phương và khả năng sản xuất kinh doanh của chủ trang trại.

Hộ gia đình, cá nhân được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê hoặc thuê lại quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác để phát triển trang trại theo quy định của pháp luật. Người nhận chuyển nhượng hoặc thuê quyền sử dụng đất hợp pháp có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân đã được giao hoặc nhận chuyển nhượng, quyền sử dụng đất vượt quá hạn mức sử dụng đất trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 để phát triển trang trại, thì được tiếp tục sử dụng và chuyển sang thuê phần diện

tích đất vượt hạn mức, theo quy định của pháp luật về đất đai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nhưng chưa được giao, chưa được thuê, hoặc đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận trước ngày ban hành Nghị quyết này, nếu không có tranh chấp, sử dụng đất đúng mục đích, thì được xem xét để giao hoặc cho thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan địa chính khẩn trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để các chủ trang trại yên tâm đầu tư phát triển sản xuất.

** Chính sách thuế*

Để khuyến khích và tạo điều kiện hộ gia đình, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế trang trại, nhất là ở những vùng đất trống đồi núi trọc, bãi bồi, đầm phá ven biển, thực hiện miễn thuế thu nhập cho trang trại với thời gian tối đa theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP, ngày 8 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10.

Theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hóa lớn có thu nhập cao thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Giao Bộ Tài chính nghiên cứu trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng quy định đối tượng nộp thuế là những hộ làm kinh tế trang trại đã sản xuất kinh doanh ổn định, có giá trị hàng hóa và lãi lớn, giảm thấp nhất mức thuế suất, nhằm khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, được nhân dân đồng tình và có khả năng thực hiện.

Các trang trại được miễn giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai khi thuê đất trống, đồi núi trọc, đất hoang hoá để trồng rừng sản xuất, trồng cây lâu năm và khi thuê diện tích ở các vùng nước tự nhiên chưa có đầu tư cải tạo vào mục đích sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

** Chính sách đầu tư, tín dụng*

Căn cứ vào quy hoạch phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp trên các địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, Nhà nước có chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng về giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, thông tin, cơ sở chế biến để khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân phát triển trang trại sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

Trang trại phát triển sản xuất, kinh doanh trong những lĩnh vực thuộc đối tượng quy định tại Điều 8 mục I Chương II của Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ được vay vốn từ Quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước và việc vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thực hiện theo các quy định của Nghị định này.

Trang trại phát triển sản xuất, kinh doanh được vay vốn tín dụng thương mại của các ngân hàng thương mại quốc doanh. Việc vay vốn được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg, ngày 30 tháng 3 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về "Một số chính sách tín dụng ngân hàng phát triển nông nghiệp và nông thôn", chủ trang trại được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm tiền vay theo quy định tại Nghị định số 178/1999/NĐ-CP, ngày 29 tháng 12 năm 1999 của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng.

** Chính sách lao động*

Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện hỗ trợ để các chủ trang trại mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, tạo được nhiều việc làm cho lao động nông thôn, ưu tiên sử dụng lao động của hộ nông dân không đất, thiếu đất sản xuất nông nghiệp, hộ nghèo thiếu việc làm. Chủ trang trại được thuê lao động không hạn chế về số lượng; trả công lao động trên cơ sở thoả thuận với người lao động theo quy định của pháp luật về lao động. Chủ trang trại phải trang bị đồ dùng bảo hộ lao động theo từng loại nghề cho người lao động và có trách nhiệm với người lao động khi gặp rủi ro, tai nạn, ốm đau trong thời gian làm việc theo hợp đồng lao động.

Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, chủ trang trại được ưu tiên vay vốn thuộc chương trình giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo để tạo việc làm cho lao động tại chỗ; thu hút lao động ở các vùng đông dân cư đến phát triển sản xuất.

Nhà nước có kế hoạch hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp cho lao động làm trong trang trại bằng nhiều hình thức tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn.

** Chính sách khoa học, công nghệ, môi trường.*

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với các địa phương có quy hoạch, kế hoạch xây dựng các công trình thuỷ lợi để tạo nguồn nước cho phát triển sản xuất. Chủ trang trại tự bỏ vốn hoặc vay từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để xây dựng hệ thống dẫn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt trong trang trại. Các chủ trang trại xây dựng các công trình thuỷ lợi, sử dụng nước mặt, nước ngầm trong phạm vi trang trại theo quy hoạch không phải nộp thuế tài nguyên nước.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy hoạch đầu tư phát triển các vườn ươm giống cây nông nghiệp, cây lâm nghiệp và các cơ sở sản xuất con giống (chăn nuôi, thuỷ sản) hoặc hỗ trợ một số trang trại có điều kiện sản xuất giống để bảo đảm đủ giống tốt, giống có chất lượng cao cung cấp cho các trang trại và cho hộ nông dân trong vùng.

Khuyến khích chủ trang trại góp vốn vào Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học, liên kết với cơ sở khoa học, đào tạo, chuyên gia tiến bộ khoa học, kỹ thuật áp dụng vào trang trại và làm dịch vụ kỹ thuật cho nông dân trong vùng.

** Chính sách thị trường.*

Bộ Thương mại, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức tốt việc cung cấp thông tin thị trường, khuyến cáo khoa học kỹ thuật, giúp trang trại định hướng sản xuất kinh doanh phù hợp với nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

Nhà nước hỗ trợ việc đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các cơ sở công nghiệp chế biến ở các vùng tập trung, chuyên canh; hướng dẫn việc ký kết hợp đồng cung ứng vật tư và tiêu thụ nông sản. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển công nghiệp chế biến nông sản và tiêu thụ nông sản hàng hoá của trang trại và nông dân trên địa bàn.

Nhà nước khuyến khích phát triển chợ nông thôn, các trung tâm giao dịch mua bán nông sản và vật tư nông nghiệp. Tạo điều kiện cho các chủ trang trại được tiếp cận và tham gia các chương trình, dự án hợp tác, hội chợ triển lãm trong và ngoài nước.

Đẩy mạnh sự liên kết giữa các cơ sở sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản thuộc các thành phần kinh tế, đặc biệt là giữa các doanh nghiệp Nhà nước với hợp tác xã, chủ trang trại, hộ nông dân.

Nhà nước tạo điều kiện và khuyến khích chủ trang trại xuất khẩu trực tiếp sản phẩm của mình và sản phẩm mua gom của trang trại khác, của các hộ nông dân và nhập khẩu vật tư nông nghiệp.

** Chính sách bảo hộ tài sản đã đầu tư của trang trại.*

Tài sản và vốn đầu tư hợp pháp của trang trại không bị quốc hữu hoá, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính. Trong trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh, vì lợi ích quốc gia, Nhà nước cần thu hồi đất được giao, được thuê của trang trại thì chủ trang trại được thanh toán hoặc bồi thường theo giá thị trường tại thời điểm công bố quyết định thu hồi.

** Nghĩa vụ của chủ trang trại.*

Chủ trang trại có nghĩa vụ:

- Trong quá trình sản xuất phải thực hiện các quy trình kỹ thuật về bảo vệ đất và làm giàu đất và các quy định khác của pháp luật về đất đai;
- Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;
- Tuân thủ các quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội;
- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về lao động;
- Tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh.

1.2. Các chính sách về đất đai

NGHỊ ĐỊNH

CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 85/1999/NĐ/CP NGÀY 28 THÁNG 8 NĂM 1999
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA BẢN QUY ĐỊNH VỀ VIỆC GIAO
ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN SỬ DỤNG ỔN ĐỊNH
LÂU DÀI VÀO MỤC ĐÍCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, VÀ BỔ SUNG
VIỆC GIAO ĐẤT LÀM MUỐI CHO HỘ GIA ĐÌNH VÀ CÁ NHÂN SỬ
DỤNG ỔN ĐỊNH LÂU DÀI

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 14 tháng 7 năm 1993 và Luật sửa đổi, bổ sung một số
điều của Luật Đất đai ngày 02 tháng 12 năm 1998;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng
Bộ Thủy sản, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bản Quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp ban hành kèm theo Nghị định số 64/CP ngày 27 tháng 9 năm 1993 của Chính phủ và bổ sung việc giao đất làm muối cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài.

Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp lao động nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối mà nguồn sống chủ yếu là thu nhập có được từ hoạt động sản xuất đó, được ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận, thì được Nhà nước giao đất trong hạn mức để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và không thu tiền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân đã được giao đất nông nghiệp theo Nghị định số 64/CP ngày 27 tháng 9 năm 1993 của Chính phủ, được tiếp tục sử dụng ổn định lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Toàn bộ đất nông nghiệp, đất làm muối chưa giao thì giao hết cho hộ gia đình, cá nhân để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối, trừ đất đã giao cho các tổ chức, đất dùng cho nhu cầu công ích của xã".

Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 2. Đất nông nghiệp giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp bao gồm: đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản. Các loại đất này gồm cả đất làm kinh tế gia đình trước đây, đất vườn, đất xâm canh, đất nương rẫy định canh, đất trồng đồi núi trọc, đất hoang hóa được xác định để sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

Đất làm muối giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích sản xuất muối bao gồm: đất đồng muối và đất đã được quy hoạch để sản xuất muối.

Đối với những loại đất trên không giao được cho hộ gia đình, cá nhân thì cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu thuê để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối".

Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 4.

Thời hạn giao đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản và đất làm muối là 20 năm; để trồng cây lâu năm là 50 năm.

Khi hết thời hạn được giao đất, nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng và trong quá trình sử dụng chấp hành đúng pháp luật về đất đai thì được nhà nước giao đất đó để tiếp tục sử dụng.

Thời hạn giao đất được tính như sau:

a) Đối với đất đã giao cho hộ gia đình, cá nhân từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 trở về trước, được tính thống nhất từ ngày 15 tháng 10 năm 1993;

b) Đối với đất giao cho hộ gia đình, cá nhân sau ngày 15 tháng 10 năm 1993, thì tính từ ngày giao".

Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 5. Hạn mức đất của mỗi hộ gia đình ở từng địa phương được quy định như sau:

1. Đối với đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản và đất làm muối:

a) Các tỉnh: Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, Cần Thơ, An Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, Tiền Giang, Long An, Bến Tre, Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh, không quá 3 ha cho mỗi loại đất;

b) Các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương khác, không quá 2 ha cho mỗi loại đất.

2. Đối với đất nông nghiệp để trồng cây lâu năm:

a) Các xã đồng bằng không quá 10 ha;

b) Các xã trung du, miền núi không quá 30 ha.

3. Đối với đất trồng, đồi núi trọc, đất vùng triều, mặt nước eo vịnh đầm phá, đất khai hoang, lấn biển thì hạn mức đất của hộ, cá nhân sử dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định, căn cứ vào quỹ đất của địa phương và khả năng sản xuất của họ, đảm bảo thực hiện chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để sử dụng các loại đất này vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối.

4. Hộ gia đình sử dụng nhiều loại đất để trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản, làm muối và đất trồng đồi núi trọc, đất vùng triều, mặt nước eo vịnh đầm phá, đất khai hoang, lấn biển thì hạn mức sử dụng đất được xác định riêng cho từng loại đất theo quy định tại điểm 1, 2 và 3 của khoản này".

Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

" Điều 8.

1. Căn cứ vào quỹ đất của địa phương, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cho các đối tượng sau đây thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối:

a) Cán bộ, công chức Nhà nước, công nhân, bộ đội, công an về hưu hoặc nghỉ mất sức đang sinh sống tại địa phương,

b) Hộ gia đình, cá nhân là nông dân đang sinh sống ở địa phương đã sử dụng đủ hạn mức đất nông nghiệp, đất làm muối,

c) Hộ gia đình, cá nhân không phải là nông dân đang sinh sống tại địa phương,

d) Trường hợp các đối tượng quy định tại điểm a, b và c của khoản này không có khả năng thuê đất thì có thể cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ở các địa phương khác thuê để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối.

2. Thời hạn cho thuê đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, đất làm muối là 20 năm.

3. Tiền thuê đất thu hàng năm hoặc có thể thu trước một số năm nhưng không được quá 5 năm. Tiền thuê đất thu được phải nộp vào ngân sách và chỉ được sử dụng để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật của xã, phường, thị trấn".

Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 12. Giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

1. Đối với đất nông nghiệp, đất làm muối:

a) Nếu ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã có văn bản quy định và chỉ đạo giao đất cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài, phù hợp với những quy định của Nhà nước tại thời điểm đó, thì cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho họ;

b) Nếu chưa giao đất cho hộ gia đình, cá nhân thì ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn lập phương án đề nghị ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho họ.

Diện tích đất nông nghiệp, đất làm muối sau khi đã trừ đất dành cho nhu cầu công ích, tính bình quân theo nhân khẩu nông nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp của xã, phường, thị trấn để giao cho hộ gia đình, cá nhân do ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định.

2. Ở những địa phương, trong quá trình thực hiện các chính sách đất đai trước đây, ủy ban nhân dân các cấp đã hướng dẫn và chỉ đạo nông dân tự thương lượng điều chỉnh đất cho nhau nay đã ổn định, thì ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh căn cứ vào hiện trạng, xét để giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho họ.

Đối với những hộ gia đình có diện tích đất vượt hạn mức thì thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định này".

Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 13. Đối với đất vượt hạn mức của hộ gia đình, được giải quyết như sau:

1. Hộ gia đình, đang sử dụng đất nông nghiệp, đất làm muối vượt hạn mức mà là đất được giao hoặc do khai hoang, vỡ hóa và các trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 (ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai có hiệu lực), thì được tiếp tục sử dụng và phải nộp thuế bổ sung đối với diện tích đất vượt hạn mức theo quy định của pháp luật.

Thời hạn sử dụng phần diện tích đất vượt hạn mức của hộ gia đình bằng một phần hai thời hạn giao đất đối với từng loại đất theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định này. Sau thời hạn này thì phải chuyển sang thuê đất.

Đối với diện tích đất vượt hạn mức của hộ gia đình, có sau ngày 01 tháng 01 năm 1999 thì hộ gia đình, cá nhân phải chuyển sang thuê phần diện tích đất vượt hạn mức đó.

2. Đất vượt hạn mức do chiếm dụng trái phép thì tùy trường hợp cụ thể, ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đề nghị ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh xét đề thu hồi hoặc phải chuyển sang cho thuê đất".

Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 15.

1. Đất dành cho nhu cầu công ích của xã, phường, thị trấn do ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức quản lý và sử dụng;

2. Việc quản lý và sử dụng đất dành cho nhu cầu công ích của xã, phường, thị trấn được quy định như sau:

a) Để xây dựng hoặc bù lại đất dùng vào xây dựng các công trình công cộng của xã, phường, thị trấn được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép, không sử dụng vào mục đích khác.

b) Trong trường hợp chưa sử dụng vào các mục đích quy định tại điểm a khoản này thì ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cho hộ gia đình, cá nhân thuê để sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối. Tiền thuê được nộp vào ngân sách và chỉ được dùng vào nhu cầu công ích của xã, phường, thị trấn theo quy định của pháp luật.

3. Thời hạn thuê đất công ích của xã, phường, thị trấn, đối với các trường hợp đã cho thuê trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 được thực hiện theo hợp đồng cho thuê đất đã ký kết, các trường hợp cho thuê đất công ích từ sau ngày 01 tháng 01 năm 1999 thì thời hạn thuê đất không quá 5 năm".

Điều 2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 3. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ

NGHỊ ĐỊNH

CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 163/1999/NĐ-CP NGÀY 16 THÁNG 11 NĂM
1999 VỀ GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT LÂM NGHIỆP CHO TỔ CHỨC, HỘ
GIA ĐÌNH VÀ CÁ NHÂN SỬ DỤNG ỔN ĐỊNH, LÂU DÀI VÀO MỤC ĐÍCH
LÂM NGHIỆP

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 19 tháng 8 năm 1991;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 14 tháng 7 năm 1993 và Luật sửa đổi, bổ sung một số
điều của Luật Đất đai ngày 02 tháng 12 năm 1998;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục
trưởng Tổng cục Địa chính,*

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về việc Nhà nước giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài dưới hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất và cho thuê đất lâm nghiệp.

Điều 2. Đất lâm nghiệp

Đất lâm nghiệp quy định trong Nghị định này gồm:

1. Đất có rừng tự nhiên, đất đang có rừng trồng.
2. Đất chưa có rừng được quy hoạch để sử dụng vào mục đích lâm nghiệp như trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ để phục hồi tự nhiên, nghiên cứu thí nghiệm lâm nghiệp.

Điều 3. Mục đích sử dụng đất lâm nghiệp

Nhà nước giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp, gồm các loại đất lâm nghiệp sau:

1. Đất rừng đặc dụng là vùng đất lâm nghiệp quy hoạch xây dựng, phát triển rừng để bảo tồn thiên nhiên; mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia; nguồn gen thực vật, động vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi du lịch, bảo vệ môi trường sinh thái, bao gồm:

- a) Vườn quốc gia;
- b) Khu rừng bảo tồn thiên nhiên;
- c) Khu rừng văn hoá - lịch sử - môi trường (bảo vệ cảnh quan).

2. Đất rừng phòng hộ là vùng đất lâm nghiệp quy hoạch xây dựng, phát triển rừng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, bao gồm:

- a) Phòng hộ đầu nguồn được phân thành vùng phòng hộ rất xung yếu, vùng phòng hộ xung yếu, vùng phòng hộ ít xung yếu;
- b) Phòng hộ chắn gió, chắn cát bay;
- c) Phòng hộ chắn sóng, lấn biển;
- d) Phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Đất rừng sản xuất là vùng đất lâm nghiệp quy hoạch chủ yếu để sản xuất kinh doanh cây rừng, các loại lâm sản khác, đặc sản rừng, động vật rừng và kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái.

Điều 4. Đối tượng được Nhà nước giao đất lâm nghiệp

Nhà nước giao đất lâm nghiệp không thu tiền sử dụng đất cho các đối tượng sau:

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp lao động lâm nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, làm muối mà nguồn sống chủ yếu là thu nhập có được từ các hoạt động sản xuất đó, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất lâm nghiệp xác nhận;

2. Ban Quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ;

3. Doanh nghiệp Nhà nước đang sử dụng đất lâm nghiệp do Nhà nước giao trước ngày 01 tháng 01 năm 1999;

4. Trạm, trại, xí nghiệp giống lâm nghiệp, trường học, trường dạy nghề;

5. Tổ chức khác thuộc các thành phần kinh tế đã được Nhà nước giao đất lâm nghiệp theo Nghị định số 02/CP ngày 15 tháng 01 năm 1994 của Chính phủ trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 được tiếp tục sử dụng cho đến hết thời hạn giao đất. Khi hết thời hạn đã giao phải chuyển sang thuê đất lâm nghiệp;

6. Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng đất lâm nghiệp kết hợp với quốc phòng.

Điều 5. Đối tượng được Nhà nước cho thuê đất lâm nghiệp

Nhà nước cho các đối tượng sau đây thuê đất để sử dụng vào mục đích lâm nghiệp:

1. Hộ gia đình, cá nhân, kể cả hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này, có nhu cầu và khả năng sử dụng đất lâm nghiệp để sản xuất kinh doanh;
2. Tổ chức trong nước thuộc mọi thành phần kinh tế;
3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Chương 2:

GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP

Điều 6. Giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình và cá nhân

1. Hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao đất lâm nghiệp theo Nghị định số 02/CP ngày 15 tháng 01 năm 1994 của Chính phủ được tiếp tục sử dụng ổn định, lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
2. Hộ gia đình đang sử dụng đất lâm nghiệp vượt hạn mức quy định tại khoản 1 Điều 13 của Nghị định này trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 được tiếp tục sử dụng ổn định, lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Điều 7. Giao đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng đặc dụng

1. Nhà nước giao cho Ban Quản lý vườn quốc gia, Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, Ban Quản lý khu văn hoá - lịch sử - môi trường (sau đây gọi chung là Ban Quản lý rừng đặc dụng) quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp được quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng đặc dụng theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
2. Ban Quản lý rừng đặc dụng giao khoán đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình đang sinh sống trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt nhưng chưa có điều kiện chuyển họ ra khỏi vùng này theo Quy định về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ.
3. Đối với phân khu phục hồi sinh thái, Ban Quản lý rừng đặc dụng giao khoán cho hộ gia đình sinh sống tại đó để bảo vệ, gây trồng rừng theo hợp đồng khoán.
4. Đối với những khu rừng đặc dụng có dự án vùng đệm, diện tích đất lâm nghiệp vùng đệm không thuộc quy hoạch của khu rừng đặc dụng đó thì việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp vùng đệm thực hiện theo các quy định tại khoản 2 Điều 8 và Điều 9 của Nghị định này.

Điều 8. Giao đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng phòng hộ

1. Nhà nước giao đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn cho Ban Quản lý rừng phòng hộ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh để quản lý, bảo vệ, xây dựng theo quy hoạch và kế hoạch đã được duyệt.

2. Nhà nước giao đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu, đất những khu rừng phòng hộ đầu nguồn phân tán không đủ điều kiện thành lập Ban Quản lý rừng phòng hộ và các loại đất rừng phòng hộ quy định tại các điểm b, c và d, khoản 2 Điều 3 của Nghị định này cho tổ chức khác, hộ gia đình, cá nhân để quản lý, bảo vệ, trồng mới và được khai thác theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất rừng phòng hộ phải thực hiện các quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 9. Giao đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng sản xuất

Nhà nước giao đất lâm nghiệp quy hoạch xây dựng, phát triển rừng sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức trong nước quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 4 và Điều 6 của Nghị định này để sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp.

Điều 10. Cho thuê đất lâm nghiệp

Nhà nước cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất lâm nghiệp để sử dụng vào mục đích lâm nghiệp, như sau:

1. Đất được quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng sản xuất;

2. Đất rừng phòng hộ đầu nguồn vùng ít xung yếu và các loại đất rừng phòng hộ quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều 3 của Nghị định này.

3. Đất rừng đặc dụng để kinh doanh cảnh quan, du lịch sinh thái dưới tán rừng, theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 11. Khoán đất lâm nghiệp

1. Ban Quản lý rừng đặc dụng, Ban Quản lý rừng phòng hộ, doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp thực hiện khoán đất lâm nghiệp theo quy định tại bản Quy định về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ và Quyết định số 187/1999/QĐ-TTg ngày 16 tháng 9 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý lâm trường quốc doanh.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã trồng cây nông nghiệp lâu năm trên đất lâm nghiệp không có rừng mà Nhà nước đã giao cho các doanh nghiệp, nếu phù hợp với dự án được duyệt, thì chuyển sang hình thức khoán đất lâm nghiệp theo quy định tại bản Quy định về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp Nhà nước ban

hành kèm theo Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ hoặc thuê đất lâm nghiệp.

Điều 12. Căn cứ để giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp

1. Quỹ đất lâm nghiệp của từng địa phương.
2. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.
3. Hạn mức giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này.
4. Nhu cầu sử dụng đất lâm nghiệp của tổ chức ghi trong Dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; đơn xin giao đất, thuê đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi có đất lâm nghiệp xác nhận.

Điều 13. Hạn mức giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp

1. Hạn mức đất lâm nghiệp giao cho hộ gia đình do ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nhưng không quá 30 ha.
2. Hạn mức đất lâm nghiệp giao cho tổ chức theo Dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
3. Hạn mức đất lâm nghiệp cho tổ chức thuê theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; hạn mức đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân thuê theo đơn xin thuê đất của hộ gia đình, cá nhân.
4. Đối với đất trống, đồi núi trọc, đất cát ven biển, đất lấn biển thì mức đất giao cho hộ gia đình sử dụng vào mục đích lâm nghiệp do ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định căn cứ vào quỹ đất của địa phương và khả năng sản xuất của họ, bảo đảm thực hiện chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để khai thác sử dụng các loại đất này vào mục đích lâm nghiệp.

Điều 14. Thời hạn giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp

1. Thời hạn giao đất lâm nghiệp quy định như sau:
 - a) Thời hạn giao đất cho tổ chức quy định tại các khoản 2, 3, 4, 6 Điều 4 của Nghị định này theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
 - b) Thời hạn giao đất lâm nghiệp cho các tổ chức quy định tại khoản 5, Điều 4 của Nghị định này được quy định đến hết thời hạn đã được Nhà nước giao;
 - c) Thời hạn giao đất cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài là 50 năm. Khi hết thời hạn, nếu người sử dụng đất có nhu cầu tiếp tục sử dụng và trong quá trình sử dụng đất lâm nghiệp chấp hành đúng pháp luật về đất đai, pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng thì được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét giao đất đó để tiếp tục sử dụng. Nếu trồng cây lâm nghiệp có chu kỳ trên 50 năm, khi hết thời hạn này vẫn được Nhà nước giao tiếp để sử dụng.
2. Thời hạn giao đất lâm nghiệp được tính như sau:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất lâm nghiệp từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 trở về trước, thì được tính thống nhất từ ngày 15 tháng 10 năm 1993;

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao đất lâm nghiệp sau ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì được tính từ ngày giao.

3. Thời hạn cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê đất lâm nghiệp được xác định theo dự án do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, đơn xin thuê đất của hộ gia đình, cá nhân nhưng không quá 50 năm.

Trường hợp dự án có nhu cầu thuê đất lâm nghiệp trên 50 năm, phải được Thủ tướng Chính phủ quyết định nhưng không quá 70 năm.

Hết thời hạn này, nếu tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vẫn có nhu cầu thuê đất lâm nghiệp đó và sử dụng đất đúng mục đích thì được Nhà nước xem xét cho thuê tiếp.

Điều 15. Sản xuất lâm - nông nghiệp kết hợp

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 7, khoản 2 Điều 8 và Điều 9 của Nghị định này được sử dụng diện tích đất chưa có rừng để trồng cây nông nghiệp lâu năm có tác dụng phòng hộ môi trường bền vững hoặc xây dựng các công trình du lịch cảnh quan dưới tán rừng theo từng dự án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 16. Thẩm quyền giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho các tổ chức.

Điều 17. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp quy định tại Điều 16 của Nghị định này cũng là cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp. Trong trường hợp Chính phủ quyết định giao đất lâm nghiệp thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất lâm nghiệp chưa được giao hoặc chưa được thuê trước ngày Nghị định này có hiệu lực, nếu không có tranh chấp, sử dụng đất đúng mục đích, thì được xem xét giao đất hoặc cho thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Cơ quan Địa chính giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp làm thủ tục giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp.

Chương 3:**QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ**

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức được Nhà nước giao đất lâm nghiệp

1. Tổ chức được Nhà nước giao đất lâm nghiệp có các quyền:

a) Các quyền được quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 73 của Luật Đất đai;

b) Được miễn hoặc giảm thuế sử dụng đất theo quy định của pháp luật; được hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong việc bảo vệ và phát triển rừng;

c) Các doanh nghiệp nhà nước, các tổ chức kinh tế trong nước còn có quyền: thế chấp tài sản thuộc quyền quản lý của mình gắn liền với quyền sử dụng đất đó tại tổ chức tín dụng Việt Nam để vay vốn sản xuất kinh doanh; góp vốn hợp tác sản xuất, kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng giá trị quyền sử dụng đất để tiếp tục sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp.

2. Tổ chức được Nhà nước giao đất lâm nghiệp có các nghĩa vụ:

a) Các nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 6, 7 Điều 79 của Luật Đất đai;

b) Nộp thuế, lệ phí địa chính theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 19. Quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất lâm nghiệp

1. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất lâm nghiệp có các quyền:

a) Các quyền quy định tại khoản 3 Điều 3, Điều 73 và khoản 3 Điều 76 của Luật Đất đai;

b) Góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước;

c) Miễn hoặc giảm thuế sử dụng đất theo quy định của pháp luật; được hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong việc bảo vệ và phát triển rừng.

2. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất lâm nghiệp có các nghĩa vụ:

a) Các nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7 Điều 79 của Luật Đất đai;

b) Thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất lâm nghiệp

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất lâm nghiệp có các quyền quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 73 Luật Đất đai. Tùy theo phương thức trả tiền thuê đất cả thời gian thuê đất, trả tiền thuê đất cho nhiều năm hoặc trả tiền thuê đất hàng năm mà hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất lâm nghiệp có các quyền quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai và tổ chức được Nhà nước cho thuê đất lâm nghiệp có các quyền quy định tại khoản 12 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất lâm nghiệp có các nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7 Điều 79 Luật Đất đai; nộp tiền thuê đất, thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâm nghiệp

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâm nghiệp từ tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao, cho thuê đất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật, có các quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 18, 19 và 20 của Nghị định này trong thời gian đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

1.3. Các chính sách về thuế

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1993;

Căn cứ Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội Khóa XII về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp

Đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội, cụ thể như sau:

1. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp phục vụ nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm; diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm; diện tích đất làm muối.

Diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm bao gồm diện tích đất có quy hoạch, kế hoạch trồng ít nhất một vụ lúa trong năm hoặc diện tích đất có quy hoạch, kế hoạch trồng cây hàng năm nhưng thực tế có trồng ít nhất một vụ lúa trong năm.

2. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao hoặc công nhận cho hộ nghèo.

Việc xác định hộ nghèo được căn cứ vào chuẩn hộ nghèo ban hành theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quy định cụ thể chuẩn hộ nghèo theo quy định của pháp luật áp dụng tại địa phương thì căn cứ chuẩn hộ nghèo do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định để xác định hộ nghèo.

3. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với diện tích đất nông nghiệp trong hạn mức giao đất nông nghiệp cho các đối tượng sau đây:

a) Hộ gia đình, cá nhân nông dân được Nhà nước giao hoặc công nhận đất để sản xuất nông nghiệp, bao gồm cả đất được thừa kế, cho tặng, nhận chuyển quyền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân nông dân bao gồm: những người có hộ khẩu thường trú tại địa phương; những người có nguồn sống chính bằng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là cư trú lâu dài tại địa phương nhưng chưa có hộ khẩu thường trú; những hộ gia đình, cá nhân trước đây hoạt động trong các ngành nghề phi nông nghiệp và có hộ khẩu thường trú tại địa phương nay không có việc làm; cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, công nhân và bộ đội nghỉ mát sức hoặc nghỉ việc do sắp xếp lại sản xuất, tinh giảm biên chế hưởng trợ cấp một lần hoặc hưởng trợ cấp một số năm về sống thường trú tại địa phương; con của cán bộ, công chức, viên chức, công nhân sống tại địa phương đến tuổi lao động nhưng chưa có việc làm.

b) Hộ gia đình, cá nhân là xã viên hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đã nhận đất giao khoán ổn định của hợp tác xã, nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

Việc giao khoán đất của hợp tác xã và nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh để sản xuất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ.

c) Hộ gia đình, cá nhân là nông trường viên, lâm trường viên đã nhận đất giao khoán ổn định của nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

Nông trường viên, lâm trường viên bao gồm: cán bộ, công nhân, viên chức đang làm việc cho nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh; hộ gia đình có người đang làm việc cho nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, được hưởng chế độ đang cư trú trên địa bàn; hộ gia đình có nhu cầu trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đang cư trú trên địa bàn.

d) Hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp có quyền sử dụng đất nông nghiệp góp đất của mình để thành lập hợp tác xã sản xuất nông nghiệp theo quy định của Luật Hợp tác xã.

Điều 2. Đối tượng được giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp

Đối tượng được giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội, cụ thể:

1. Giảm 50% số thuế sử dụng đất nông nghiệp ghi thu hàng năm đối với diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất nông nghiệp nhưng không quá hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định này.

Đối với diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp thì phải nộp 100% thuế sử dụng đất nông nghiệp.

2. Đối với diện tích đất nông nghiệp mà Nhà nước giao cho tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị khác được quy định như sau:

a) Giảm 50% số thuế sử dụng đất nông nghiệp ghi thu hàng năm đối với diện tích đất nông nghiệp mà Nhà nước giao cho tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị khác đang trực tiếp sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp.

b) Đối với diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị khác đang quản lý nhưng không trực tiếp sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp mà giao cho tổ chức, cá nhân khác nhận thầu theo hợp đồng để sản xuất nông nghiệp thì thực hiện thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai. Trong thời gian nhà nước chưa thu hồi đất thì phải nộp 100% thuế sử dụng đất nông nghiệp.

3. Giảm 50% số thuế sử dụng đất nông nghiệp ghi thu hàng năm đối với diện tích đất nông nghiệp mà Nhà nước giao cho đơn vị vũ trang nhân dân quản lý sử dụng.

Điều 3. Hạn mức giao đất nông nghiệp, hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp

1. Hạn mức giao đất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 70 Luật Đất đai, Điều 69 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của

Chính phủ về thi hành Luật Đất đai và các mức cụ thể do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định áp dụng tại địa phương.

Trường hợp Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa ban hành các mức cụ thể về hạn mức giao đất nông nghiệp thì áp dụng mức tối đa quy định tại Điều 70 Luật Đất đai, Điều 69 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ.

2. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 71 Luật Đất đai, Nghị quyết số 1126/2007/NQ-UBTVQH11 ngày 21 tháng 6 năm 2007 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và các mức cụ thể do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định áp dụng tại địa phương. Trường hợp Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa quy định mức cụ thể về hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp thì áp dụng mức tối đa quy định tại Nghị quyết số 1126/2007/NQ-UBTVQH11 ngày 21 tháng 6 năm 2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 4. Khai thuế và điều chỉnh, bổ sung số thuế

Bộ Tài chính quy định cụ thể việc khai thuế, điều chỉnh, bổ sung số thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với các trường hợp có thay đổi về nội dung miễn, giảm thuế theo quy định tại Nghị định này so với quy định của pháp luật về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp đã thực hiện trong giai đoạn từ năm 2003 đến hết năm 2010.

Điều 5. Hạng đất tính thuế

Hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp được tính ổn định 10 năm, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020, trên cơ sở hạng đất đã được quy định và thực hiện trong giai đoạn từ năm 2003 đến hết năm 2010.

Điều 6. Đất thuê thuộc quỹ đất nông nghiệp

Quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn để cho hộ gia đình, cá nhân thuê thuộc đối tượng không chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định của Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành, không thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

Điều 7. Thời hạn miễn, giảm thuế

Thời hạn miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp quy định tại Nghị định này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2011.
2. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

1.4. Các chính sách đầu tư tín dụng

NGHỊ ĐỊNH

**CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 43/1999/NĐ-CP NGÀY 29 THÁNG 6 NĂM 1999
VỀ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ,*

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích của tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là hỗ trợ các dự án đầu tư phát triển của các thành phần kinh tế thuộc một số ngành, lĩnh vực, chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần khuyến khích đầu tư.

Chính phủ thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển để thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thông qua các hình thức:

- a) Cho vay đầu tư;
- b) Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư;
- c) Bảo lãnh tín dụng đầu tư.

2. Việc huy động vốn trong và ngoài nước để cho vay trung hạn, dài hạn của các tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 3. Nguyên tắc tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

1. Chỉ hỗ trợ cho những dự án đầu tư Nhà nước cần khuyến khích, có hiệu quả kinh tế - xã hội, đảm bảo hoàn trả được vốn vay.

2. Một dự án có thể được hỗ trợ đồng thời bằng hình thức cho vay đầu tư và bảo lãnh tín dụng đầu tư.

3. Việc cho vay vốn đầu tư phải thực hiện theo đúng mục tiêu và tiến độ đầu tư của dự án.

4. Dự án vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước phải được Quỹ hỗ trợ phát triển thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay và chấp thuận cho vay trước khi quyết định đầu tư.

Điều 4. Trong Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Tổng mức vốn đầu tư là toàn bộ chi phí đầu tư và xây dựng (kể cả vốn sản xuất ban đầu) và là giới hạn chi phí tối đa của dự án được duyệt.

2. Thời hạn cho vay là khoảng thời gian từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến thời điểm trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

3. Thời hạn ân hạn là khoảng thời gian chưa phải trả nợ gốc, từ khi khởi công xây dựng công trình hoặc mua sắm thiết bị đến khi hoàn thành đưa vào sản xuất kinh doanh.

4. Thời hạn trả nợ là thời gian từ khi dự án kết thúc thời hạn ân hạn cho đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

5. Kỳ hạn trả nợ là khoảng thời gian quy định phải trả nợ trong thời hạn trả nợ.

6. Hợp đồng tín dụng là hợp đồng kinh tế được ký bằng văn bản về vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước giữa Quỹ hỗ trợ phát triển hoặc tổ chức tín dụng được uỷ thác với chủ đầu tư.

7. Bảo lãnh tín dụng đầu tư là cam kết của Quỹ hỗ trợ phát triển với tổ chức tín dụng cho vay vốn về việc trả nợ đầy đủ, đúng hạn của bên đi vay. Trong trường hợp bên đi vay không trả được nợ hoặc trả không đủ nợ khi đến hạn, Quỹ hỗ trợ phát triển sẽ chịu trách nhiệm trả nợ thay cho bên đi vay.

8. Hợp đồng bảo lãnh là hợp đồng kinh tế được ký bằng văn bản về bảo lãnh tín dụng đầu tư giữa Quỹ hỗ trợ phát triển với bên được bảo lãnh.

9. Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư là việc Nhà nước thông qua Quỹ hỗ trợ phát triển hỗ trợ một phần lãi suất cho chủ đầu tư vay vốn của các tổ chức tín dụng để đầu tư dự án sau khi dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

10. Hợp đồng hỗ trợ lãi suất là hợp đồng kinh tế được ký bằng văn bản về hỗ trợ lãi suất sau đầu tư giữa Quỹ hỗ trợ phát triển với chủ đầu tư vay vốn của các tổ chức tín dụng để đầu tư dự án.

11. Tổ chức cho vay là Quỹ hỗ trợ phát triển hoặc tổ chức tín dụng được Quỹ hỗ trợ phát triển uỷ thác cho vay.

Điều 5. Kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển là một bộ phận của kế hoạch đầu tư phát triển của Nhà nước, nhằm thực hiện những mục tiêu chiến lược về phát triển kinh tế - xã hội theo cơ cấu ngành, lĩnh vực và vùng; phản ánh đầy đủ các chỉ tiêu về nguồn vốn và tổng mức vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước có phân theo các hình thức: cho vay đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư.

Điều 6. Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước:

1. Vốn điều lệ của Quỹ hỗ trợ phát triển.
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp hàng năm.
3. Vốn thu hồi nợ hàng năm.
4. Vốn từ phát hành Trái phiếu Chính phủ.
5. Vốn vay nợ, viện trợ nước ngoài của Chính phủ dùng để cho vay lại.
6. Vốn do Quỹ hỗ trợ phát triển huy động:
 - a) Vay các Quỹ: Tích lũy trả nợ nước ngoài, Tiết kiệm bưu điện, Bảo hiểm xã hội;
 - b) Huy động khác theo quy định của pháp luật.
7. Các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước được sử dụng để đáp ứng cho các nhu cầu:

1. Cho vay đầu tư;
2. Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư;
3. Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng đầu tư;
4. Trả nợ vốn vay.

Chương 2:

CÁC HÌNH THỨC HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

MỤC 1: CHO VAY ĐẦU TƯ

Điều 8. Đối tượng cho vay là các dự án đầu tư phát triển có khả năng thu hồi vốn trực tiếp (bao gồm cả dự án cho vay thành lập doanh nghiệp mới, cho vay đổi mới thiết bị công nghệ mở rộng sản xuất) của các thành phần kinh tế, bao gồm:

1. Những dự án đầu tư tại các vùng khó khăn theo quy định hiện hành của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) thuộc các ngành sau đây:
 - a) Sản xuất điện; khai thác khoáng sản (trừ dầu khí, nước khoáng, vàng, đá quý); hoá chất cơ bản; phân bón; thuốc trừ sâu vi sinh;
 - b) Chế tạo máy công cụ, máy động lực phục vụ nông nghiệp;
 - c) Xây dựng cơ sở chế biến: nông sản, lâm sản, thủy sản, xây dựng cơ sở làm muối;
 - d) Sản xuất hàng xuất khẩu, đặc biệt là các dự án sử dụng nhiều lao động;
 - đ) Trồng rừng nguyên liệu tập trung; trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả;
 - e) Cơ sở hạ tầng về giao thông, cấp nước, nhà ở có khả năng thu hồi vốn trực tiếp.

2. Các dự án nuôi trồng thủy hải sản, chăn nuôi bò sữa.
3. Các dự án thực hiện chủ trương của Chính phủ về xã hội hoá y tế, giáo dục, văn hoá, thể dục thể thao.
4. Các dự án có sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho vay lại.
5. Một số chương trình, dự án đầu tư khác theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 9. Điều kiện cho vay

1. Đối với dự án:
 - a) Thuộc đối tượng quy định tại Điều 8 Nghị định này;
 - b) Đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của Nhà nước;
2. Đối với chủ đầu tư:
 - a) Chủ đầu tư là tổ chức, cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
 - b) Dự án đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ thiết bị thì chủ đầu tư phải có tình hình tài chính rõ ràng, bảo đảm khả năng thanh toán và chi trả;
 - c) Có phương án sản xuất, kinh doanh có lãi;
 - d) Đối với tài sản hình thành bằng vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc, thì chủ đầu tư phải cam kết mua bảo hiểm tài sản trong suốt thời hạn vay vốn tại một công ty bảo hiểm được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam;
 - e) Thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay tại Điều 15 Nghị định này.

Điều 10. Mức vốn cho vay đối với từng dự án thực hiện theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).

Điều 11. Thời hạn cho vay

Thời hạn cho vay được xác định theo khả năng thu hồi vốn phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của từng dự án và khả năng trả nợ của chủ đầu tư nhưng tối đa là 10 năm. Trường hợp đặc biệt vay trên 10 năm, do Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ phát triển quyết định.

Điều 12. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay là 9%/năm. Khi lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tăng, giảm 10%, Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh lãi suất cho vay.
2. Đối với một dự án, mức lãi suất vay vốn được xác định tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng và được giữ nguyên trong suốt thời hạn cho vay.
3. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay trong hạn ghi trong hợp đồng tín dụng.
4. Số lãi phát sinh trong thời hạn ân hạn được xử lý như sau:

a) Đối với các dự án đầu tư để thành lập doanh nghiệp mới, chủ đầu tư chưa phải trả trong thời hạn ân hạn, mà được phân bổ trả đều trong các kỳ hạn trả nợ;

b) Đối với các dự án đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới thiết bị công nghệ, chủ đầu tư phải dùng các nguồn vốn hợp pháp để trả lãi vay trong thời hạn ân hạn.

Điều 13. Hồ sơ và trình tự thẩm định

1. Trước khi quyết định đầu tư, chủ đầu tư phải gửi Quỹ hỗ trợ phát triển các hồ sơ sau:

a) Báo cáo nghiên cứu khả thi, hoặc báo cáo đầu tư phù hợp với các quy định của pháp luật về các vấn đề có liên quan đến dự án;

b) Phương án sản xuất kinh doanh và trả nợ vốn vay;

c) Riêng dự án mở rộng sản xuất, đổi mới thiết bị công nghệ, chủ đầu tư phải gửi báo cáo tài chính của doanh nghiệp 2 năm liên tục trước khi đầu tư;

Các tài liệu nói trên là bản chính.

2. Trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ thẩm định quy định tại khoản 1 Điều này, Quỹ hỗ trợ phát triển phải trả lời bằng văn bản việc chấp thuận cho vay hoặc không cho vay.

Điều 14. Hồ sơ và trình tự vay vốn

1. Hồ sơ vay vốn gồm:

a) Đơn xin vay vốn;

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi, hoặc báo cáo đầu tư đã được thông qua theo quy định của pháp luật;

c) Quyết định đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

d) Văn bản chấp thuận cho vay của Quỹ hỗ trợ phát triển;

đ) Tổng dự toán hoặc dự toán hạng mục công trình.

Các tài liệu nói trên là bản chính; riêng các tài liệu nêu tại điểm (c), (d), (đ) có thể là bản sao có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ vay vốn quy định tại khoản 1 Điều này, Quỹ hỗ trợ phát triển phải xem xét và thông báo cho chủ đầu tư bằng văn bản:

a) Trường hợp Quỹ hỗ trợ phát triển cho vay trực tiếp thì Quỹ thông báo cho chủ đầu tư ký hợp đồng tín dụng với Quỹ;

b) Trường hợp Quỹ hỗ trợ phát triển ủy thác cho tổ chức tín dụng cho vay thì Quỹ thông báo cho chủ đầu tư ký hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng được ủy thác. Trong trường hợp này, Quỹ hỗ trợ phát triển sẽ ký hợp đồng ủy thác với tổ chức tín dụng (trong đó, quy định nội dung ủy thác, quyền hạn và trách nhiệm của bên ủy thác và bên nhận ủy thác) và chuyển toàn bộ hồ sơ vay

vốn cho tổ chức tín dụng được ủy thác; tổ chức nhận ủy thác không phải thẩm định lại phương án tài chính, phương án trả nợ của dự án;

c) Hợp đồng tín dụng được ký một lần cho toàn bộ dự án, có chia ra từng năm theo tiến độ đầu tư và phải ghi rõ các nội dung: mục đích sử dụng vốn vay, cách thức và tiến độ giải ngân, số tiền vay, lãi suất, thời hạn vay, phương thức và thời hạn trả nợ, bảo đảm tiền vay và biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay; quyền, nghĩa vụ của các bên và các cam kết khác được các bên thoả thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Căn cứ hợp đồng tín dụng, hợp đồng giao thầu xây lắp, tư vấn, hợp đồng cung cấp vật tư thiết bị, dự toán và các chứng từ thanh toán hợp lệ, tổ chức cho vay giải ngân để thanh toán khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành. Mỗi lần rút vốn vay, chủ đầu tư phải ký khế ước nhận nợ với tổ chức cho vay.

Điều 15. Về bảo đảm tiền vay

1. Đối với chủ đầu tư là doanh nghiệp nhà nước, khi vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, chủ đầu tư được dùng tài sản hình thành bằng vốn vay để bảo đảm tiền vay. Trong thời gian chưa trả hết nợ, chủ đầu tư không được chuyển nhượng, bán hoặc thế chấp, cầm cố tài sản đó để vay vốn nơi khác.

2. Đối với chủ đầu tư không phải là doanh nghiệp nhà nước, khi vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, ngoài việc dùng tài sản hình thành bằng vốn vay để bảo đảm tiền vay, phải có tài sản thế chấp trị giá tối thiểu bằng 50% mức vốn vay. Trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Trong thời gian chưa trả hết nợ, chủ đầu tư không được cho, tặng, chuyển nhượng, bán hoặc thế chấp, cầm cố các tài sản trên để vay vốn nơi khác.

3. Khi chủ đầu tư không trả được nợ, hoặc giải thể, phá sản, tổ chức cho vay được xử lý tài sản hình thành bằng vốn vay như đối với tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ.

Điều 16. Quyết toán vốn đầu tư

1. Khi dự án hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng, chủ đầu tư có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Nội dung báo cáo quyết toán, trình tự lập, thẩm tra và phê duyệt (đối với dự án do doanh nghiệp nhà nước làm chủ đầu tư) báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức cho vay có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận tổng số vốn đã cho vay, số dư nợ và số lãi phát sinh đến thời điểm dự án hoàn thành đưa vào sử dụng và nhận xét đánh giá tình hình quản lý sử dụng vốn vay để cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt báo cáo quyết toán.

Điều 17. Trả nợ vay

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn trả vốn vay cho tổ chức cho vay theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký. Chủ đầu tư được dùng các nguồn sau đây để trả nợ:

- a) Khấu hao hoặc nguồn thu phí sử dụng tài sản hình thành bằng vốn vay.
- b) Lợi nhuận sau thuế và các nguồn vốn hợp pháp khác của chủ đầu tư.

2. Đến kỳ hạn trả nợ, nếu không trả được nợ và không được gia hạn thì tổ chức cho vay chuyển số nợ đến hạn không trả được sang nợ quá hạn và chủ đầu tư phải chịu lãi suất quá hạn.

Điều 18. Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ

Trường hợp do nguyên nhân khách quan, chủ đầu tư không trả được nợ theo đúng thoả thuận được ghi trong hợp đồng tín dụng, thì có văn bản đề nghị kèm theo ý kiến của cấp quyết định đầu tư gửi tổ chức cho vay để xem xét điều chỉnh thời điểm trả nợ, gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ theo thẩm quyền quy định tại Điều 20 Nghị định này. Thời hạn gia hạn nợ tối đa bằng 1/3 thời hạn trả nợ đã ghi trong hợp đồng tín dụng.

Điều 19. Hợp đồng tín dụng chấm dứt khi:

- 1. Trả hết nợ vay;
- 2. Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức cho vay

1. Quyền và nghĩa vụ của Quỹ hỗ trợ phát triển:

a) Yêu cầu chủ đầu tư cung cấp tài liệu chứng minh dự án đầu tư khả thi, khả năng tài chính của mình trước khi quyết định cho vay;

b) Thẩm định và chịu trách nhiệm về việc thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ của dự án. Nếu xét thấy không có hiệu quả, không có khả năng hoàn trả nợ vay, thì Quỹ có văn bản từ chối cho vay gửi chủ đầu tư; đồng thời phải có báo cáo giải trình và chịu trách nhiệm về ý kiến của mình với cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;

c) Kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của chủ đầu tư;

d) Chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước thời hạn khi phát hiện chủ đầu tư cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm hợp đồng tín dụng;

đ) Khởi kiện chủ đầu tư vi phạm hợp đồng tín dụng hoặc người bảo lãnh theo quy định của pháp luật;

e) Khi đến hạn trả nợ, nếu các bên không có thoả thuận khác mà chủ đầu tư không trả được nợ thì tổ chức cho vay được quyền phát mại tài sản hình thành bằng vốn vay và tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

g) Điều chỉnh thời điểm trả nợ và kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, miễn, giảm lãi tiền vay theo quy định tại Điều 18 và điểm (a) khoản 3 Điều 22 Nghị định này;

h) Thực hiện cho vay đúng đối tượng, cơ cấu ngành, lĩnh vực, vùng và tổng mức vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và theo quy định tại Nghị định này;

- i) Thực hiện đúng thoả thuận trong hợp đồng tín dụng;
- k) Lưu giữ bảo quản hồ sơ vay vốn phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức tín dụng nhận ủy thác:

a) Thực hiện theo các quy định tại các điểm (c), (d), (đ), (e), (i), (k) của khoản 1 Điều này;

b) Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ;

c) Thực hiện đúng hợp đồng ủy thác với Quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư

1. Từ chối các yêu cầu của tổ chức cho vay không đúng với các quy định của pháp luật và các thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.

2. Khiếu nại, khởi kiện việc vi phạm hợp đồng tín dụng của tổ chức cho vay theo quy định của pháp luật.

3. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn, sử dụng vốn vay với tổ chức cho vay và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.

4. Sử dụng vốn vay đúng mục đích và thực hiện các nội dung khác đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.

5. Trả nợ gốc và lãi vốn vay theo thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.

6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi không thực hiện đúng những thoả thuận về việc trả nợ vay và thực hiện nghĩa vụ bảo đảm nợ vay đã cam kết trong hợp đồng tín dụng.

Điều 22. Rủi ro và xử lý rủi ro

1. Các dự án vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước bị rủi ro do các nguyên nhân khách quan được xử lý như sau:

a) Do chính sách nhà nước thay đổi, do biến động của giá cả thị trường trong và ngoài nước ngoài dự kiến đã tính toán trong dự án khả thi mà chủ đầu tư gặp khó khăn trong việc trả nợ vay, thì được xem xét gia hạn nợ; miễn, giảm lãi tiền vay; khoan nợ;

b) Do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ làm mất tài sản, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận mà chủ đầu tư không trả được nợ, thì sau khi đã được nhận tiền bồi thường của cơ quan bảo hiểm (nếu có) được xem xét xoá một phần hoặc toàn bộ nợ vay. Trường hợp còn có khả năng trả nợ thì xử lý như điểm (a) khoản này.

2. Khoản bù đắp rủi ro quy định tại khoản 1 Điều này được lấy từ Quỹ dự phòng rủi ro của Quỹ hỗ trợ phát triển. Quỹ dự phòng rủi ro được trích 2% từ nguồn thu lãi cho vay hàng năm. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro không đủ bù đắp thì Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ phát triển báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Thẩm quyền xử lý rủi ro:

- a) Quỹ hỗ trợ phát triển quyết định gia hạn nợ, miễn, giảm lãi tiền vay;
- b) Thủ tướng Chính phủ quyết định khoan nợ, xoá nợ trên cơ sở đề nghị của Quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 23. Việc cho vay đối với các dự án đầu tư sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho vay lại thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 87/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 1997 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và Nghị định số 90/1998/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài và các quy định của Nghị định này. Trường hợp các Nghị định số 87/NĐ-CP và Nghị định số 90/NĐ-CP có quy định khác với Nghị định này, thì thực hiện theo Nghị định số 87/NĐ-CP và Nghị định số 90/NĐ-CP nêu trên.

MỤC 2: HỖ TRỢ LÃI SUẤT SAU ĐẦU TƯ

Điều 24. Đối tượng được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư là các dự án thuộc diện được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định hiện hành của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) do chủ đầu tư vay vốn của các tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam để đầu tư, đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã hoàn trả được vốn vay.

Điều 25. Chủ đầu tư chỉ được nhận hỗ trợ lãi suất đối với số vốn vay đầu tư trong phạm vi tổng mức đầu tư của dự án.

Điều 26. Điều kiện để được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

1. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).
2. Dự án chưa được vay đầu tư, hoặc bảo lãnh tín dụng đầu tư bằng nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.
3. Được Quỹ hỗ trợ phát triển chấp thuận và ký hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

Điều 27. Hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư phải có các nội dung: tên dự án đầu tư, tổ chức tín dụng cho vay vốn, số vốn vay, thời hạn vay, kỳ hạn trả nợ, số tiền hỗ trợ lãi suất có chia ra theo kỳ hạn trả nợ, quyền, nghĩa vụ của các bên và các cam kết khác được các bên thoả thuận theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

1. Số tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được xác định bằng tổng số vốn đã vay đầu tư của tổ chức tín dụng nhân (x) với 50% mức lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước quy định tại Điều 12 Nghị định này. Mức lãi suất hỗ trợ được tính tại thời điểm vay vốn và ổn định trong suốt thời hạn vay vốn.
2. Việc cấp tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được thực hiện một năm một lần vào cuối năm trên cơ sở số nợ gốc chủ đầu tư đã trả cho tổ chức tín dụng.

3. Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư chấm dứt khi hết thời hạn cho vay ghi trong hợp đồng tín dụng.

Điều 29. Trình tự và thủ tục hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

1. Để được xem xét hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, chủ đầu tư phải gửi cho Quỹ hỗ trợ phát triển hồ sơ xin hỗ trợ lãi suất gồm:

- a) Đơn xin hỗ trợ lãi suất;
- b) Quyết định đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- c) Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);
- d) Hợp đồng tín dụng.

Các giấy tờ quy định tại các điểm (b), (c) và (d) trên đây là bản chính hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Quỹ hỗ trợ phát triển xem xét, nếu chấp nhận thì làm thủ tục ký hợp đồng hỗ trợ lãi suất. Nếu không chấp nhận thì Quỹ có văn bản gửi chủ đầu tư; đồng thời phải có báo cáo giải trình và chịu trách nhiệm về ý kiến của mình với cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư.

3. Để được cấp tiền hỗ trợ lãi suất, chủ đầu tư phải gửi cho Quỹ hỗ trợ phát triển:

- a) Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình hoặc hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sử dụng (bản chính);
- b) Khế ước nhận nợ (bản sao có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền);
- c) Chứng từ gốc trả nợ trong năm của chủ đầu tư cho tổ chức tín dụng cho vay vốn.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này, Quỹ hỗ trợ phát triển làm thủ tục cấp tiền hỗ trợ lãi suất cho chủ đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH

**CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ SỐ 67/1999/QĐ-TTĐ NGÀY 30
THÁNG 3 NĂM 1999 VỀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG NGÂN HÀNG
PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997-QH10 ngày 12 tháng
12 năm 1997; Luật các Tổ chức tín dụng số 02/1997-QH10 ngày 12 tháng 12
năm 1997;
Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn với nội dung sau:

NGUỒN VỐN

1. Nguồn vốn cho phát triển nông nghiệp và nông thôn, bao gồm:

- Vốn của Ngân hàng huy động;
- Vốn ngân sách Nhà nước;
- Vốn vay của các tổ chức tài chính quốc tế và nước ngoài;

Nguồn vốn được bổ sung hàng năm và giao cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam sử dụng để phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn, trong đó dành phần vốn hợp lý cho hộ nghèo vay qua Ngân hàng phục vụ người nghèo.

2. Nguồn vốn huy động cho phát triển nông nghiệp và nông thôn chủ yếu bằng các hình thức sau đây:

- Đẩy mạnh việc huy động tiền tiết kiệm không kỳ hạn, có kỳ hạn, phát hành kỳ phiếu, trái phiếu ngân hàng thương mại ... kể cả bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ và bằng vàng khi cần thiết;

- Từng bước đa dạng hóa việc huy động vốn trung hạn, dài hạn để bảo đảm cho các chương trình phát triển nông nghiệp và nông thôn trong từng thời kỳ. Trước mắt để phục vụ chương trình phát triển nông nghiệp và nông thôn của Chính phủ, các Ngân hàng thương mại có thể phát hành trái phiếu với lãi suất cao hơn lãi suất huy động bình thường tại cùng thời điểm, mức lãi suất cao hơn tối đa là 1%/năm.

- Các Ngân hàng thương mại khi huy động vốn trung hạn, dài hạn bằng vàng phải có đề án trình Ngân hàng Nhà nước chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm chuyển đổi số vàng huy động được thành đồng Việt Nam.

- Tranh thủ huy động các nguồn vốn từ nước ngoài kể cả vốn ODA và vốn vay thương mại. Khẩn trương giải ngân hai dự án tài chính nông thôn và tín dụng nông thôn giai đoạn I, tạo điều kiện triển khai tiếp việc vay vốn giai đoạn II khoảng 150 triệu Đôla Mỹ đến 180 triệu Đôla Mỹ;

- Ngoài các nguồn vốn do các Ngân hàng huy động, hàng năm Nhà nước dành một phần vốn từ ngân sách chuyển sang các tổ chức tín dụng để cho vay thực hiện các chương trình kinh tế theo chính sách của Nhà nước.

VỀ CHÍNH SÁCH CƠ CHẾ TÍN DỤNG

1. Đối với loại tín dụng thông thường

a) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác huy động và cân đối đủ nguồn vốn đáp ứng yêu cầu tăng khối lượng tín dụng cho nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn, bao gồm:

- Chi phí sản xuất cho trồng trọt, chăn nuôi như: vật tư, phân bón, cây giống, con giống, thuốc trừ sâu, trừ cỏ, thuốc phòng, chữa bệnh, thức ăn chăn nuôi...; chi phí nuôi trồng thủy sản (nước ngọt nước lợ) như: cải tạo ruộng nuôi, lồng nuôi, con giống, thức ăn, thuốc phòng, chữa bệnh...; đánh bắt hải sản như: đầu tư đóng mới, sửa chữa tàu thuyền, mua sắm ngư lưới cụ, xăng dầu, nước đá...; chi phí sản xuất muối; chi phí bơm tưới, tiêu nước; làm thủy lợi nội đồng.

- Tiêu thụ, chế biến và xuất khẩu nông, lâm, thủy, hải sản và muối;

- Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ ở nông thôn;

- Mua sắm công cụ, máy móc, thiết bị phục vụ cho phát triển nông nghiệp và nông thôn như: máy cày, máy bừa, máy bơm nước, máy gặt, máy tuốt lúa, máy xay xát, máy sấy, thiết bị chế biến, bình bơm thuốc trừ sâu...; mua sắm phương tiện vận chuyển hàng hóa trong nông nghiệp; xây dựng chuồng trại, nhà kho, sân phơi, các phương tiện bảo quản sau thu hoạch;

- Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn như: điện, đường giao thông nông thôn, cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường.

b) Cơ chế bảo đảm tiền vay

- Đối với hộ gia đình, ngân hàng cho vay đến 10 triệu đồng, người vay không phải thế chấp tài sản chỉ nộp kèm đơn xin vay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đối với các hộ làm kinh tế hàng hóa, kinh tế trang trại, ngân hàng cho vay trên 10 triệu đồng người vay phải thực hiện các quy định bảo đảm tiền vay của ngân hàng.

- Đối với hợp tác xã sản xuất, kinh doanh, tùy từng trường hợp cụ thể các tổ chức tín dụng áp dụng một trong các hình thức sau:

+ Thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của ngân hàng.

+ Được lấy tài sản của các thành viên Ban Quản lý làm bảo đảm tiền vay;

+ Được lấy tài sản hình thành từ vốn vay làm bảo đảm tiền vay nhưng mức cho vay tối đa bằng vốn tự có của hợp tác xã.

- Đối với doanh nghiệp

+ Các doanh nghiệp Nhà nước, được Nhà nước giao nhiệm vụ làm đầu mối thu mua để xuất khẩu gạo; nhập khẩu phân bón, được dùng tài sản hình thành từ vốn vay làm bảo đảm tiền vay; đối với các doanh nghiệp kinh doanh các sản phẩm khác thì thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của ngân hàng.

+ Các doanh nghiệp khác, vay vốn ngân hàng phải thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của ngân hàng..

2. Cho vay ưu đãi lãi suất, thực hiện theo quyết định riêng của Thủ tướng Chính phủ và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước.

3. Đối với loại tín dụng thực hiện theo chính sách của Nhà nước như:

- Cho vay các hộ nghèo;
- Cho vay khắc phục hậu quả bão lụt, thiên tai;
- Cho vay đóng mới, cải hoán tàu đánh bắt và tàu dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ;
- Cho vay các chương trình khác trong phạm vi nhất định thuộc các vùng khó khăn, ngành nghề khó khăn.

Các loại cho vay thực hiện theo chính sách của Nhà nước, người vay không phải thực hiện quy định về đảm bảo tiền vay; trong trường hợp có rủi ro, ngân hàng báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét giải quyết cụ thể.

VỀ THỜI HẠN CHO VAY

Ngân hàng cho vay theo chu kỳ sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi, thời gian luân chuyển vật tư hàng hóa và khấu hao tài sản, máy móc, thiết bị.

Thời hạn cho vay ngắn hạn, tối đa 12 tháng;

Thời hạn cho vay trung hạn, trên 12 tháng đến 5 năm;

Thời hạn cho vay dài hạn trên 5 năm;

VỀ MẠNG LƯỚI PHỤC VỤ VÀ GIAO DỊCH CỦA CÁC NGÂN HÀNG

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam căn cứ khối lượng tín dụng và khả năng tài chính, từng bước mở rộng mạng lưới (cơ sở giao dịch, trang bị phương tiện làm việc) để thực hiện giải ngân tại chỗ, đáp ứng yêu cầu phục vụ, thuận tiện cho người vay; đồng thời có thể ủy thác cho các Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng Thương mại cổ phần nông thôn làm đại lý một số nghiệp vụ cụ thể về tín dụng.

- Khuyến khích các tổ chức tín dụng tham gia cho vay vốn để phát triển nông nghiệp và nông thôn. Các tổ chức tín dụng khác khi tham gia cho vay vốn phát triển nông nghiệp và nông thôn được thực hiện quy định của Quyết định này.

- Các tổ chức tín dụng cần cải tiến quy trình cho vay, thủ tục đơn giản;

XỬ LÝ RỦI RO:

Vốn cho vay phát triển nông nghiệp và nông thôn trong trường hợp bị thiệt hại do nguyên nhân khách quan bất khả kháng như: bão, lụt, hạn hán, dịch bệnh, Nhà nước có chính sách xử lý thiệt hại cho người vay và ngân hàng cho vay (xóa, miễn, khoan, giãn nợ tùy theo mức độ thiệt hại).

Việc xử lý khi xảy ra thiệt hại đối với từng trường hợp cụ thể, Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và chính quyền địa phương kiểm tra, kiến nghị biện pháp xử lý trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

NGHỊ ĐỊNH

VỀ CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và nâng cao đời sống của nông dân và cư dân sống ở nông thôn.

2. Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn là một hệ thống các biện pháp, chính sách của Nhà nước nhằm khuyến khích các tổ chức tín dụng cho vay, đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn, xây dựng cơ sở hạ tầng, xoá đói giảm nghèo và từng bước nâng cao đời sống của nhân dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức được thực hiện cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn bao gồm:

a) Các tổ chức tín dụng được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Các tổ chức tài chính quy mô nhỏ, thực hiện việc cho vay các món tiền nhỏ cho người nghèo và các đối tượng khác trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo quy định của pháp luật;

c) Các ngân hàng, tổ chức tài chính được Chính phủ thành lập để thực hiện việc cho vay theo chính sách của Nhà nước.

2. Tổ chức, cá nhân được vay vốn theo quy định tại Nghị định này để phục vụ sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn bao gồm:

a) Hộ gia đình, hộ kinh doanh trên địa bàn nông thôn;

b) Cá nhân;

c) Chủ trang trại;

d) Các hợp tác xã, tổ hợp tác trên địa bàn nông thôn;

đ) Các tổ chức và cá nhân cung ứng các dịch vụ phục vụ trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ tiêu thụ và xuất khẩu sản phẩm nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản;

e) Các doanh nghiệp chế biến các sản phẩm từ nông nghiệp hoặc kinh doanh trong các lĩnh vực công nghiệp, thương mại, cung ứng dịch vụ phi nông nghiệp, có cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn nông thôn.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Nông thôn”: là phần lãnh thổ không thuộc nội thành, nội thị các thành phố, thị xã, thị trấn, được quản lý bởi cấp hành chính cơ sở là Ủy ban nhân dân xã.

2. “Nông nghiệp”: là phân ngành trong hệ thống ngành kinh tế quốc dân, bao gồm các lĩnh vực nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản.

3. “Chủ trang trại”: là cá nhân, hộ gia đình thực hiện kinh doanh nông nghiệp với quy mô lớn, phù hợp với các quy định của pháp luật.

4. “Thiên tai, dịch bệnh trên diện rộng”: là việc sản xuất nông nghiệp của người nông dân bị ảnh hưởng tiêu cực do dịch bệnh, bão, lũ lụt, hạn hán và các hình thức khác trên phạm vi rộng trong một hoặc nhiều tỉnh, thành phố và được cấp có thẩm quyền xác nhận và thông báo về tình trạng thiên tai, dịch bệnh.

5. “Cơ sở hạ tầng nông thôn”: bao gồm hạ tầng cơ sở kỹ thuật (hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn và các công trình khác) và cơ sở xã hội (các công trình y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, thương mại, dịch vụ công cộng, cây xanh, công viên và các công trình khác).

Điều 4. Các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn

1. Cho vay các chi phí sản xuất trong lĩnh vực nông, lâm, ngư, diêm nghiệp;
2. Cho vay phát triển ngành nghề tại nông thôn;
3. Cho vay đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn;
4. Cho vay chế biến, tiêu thụ các sản phẩm nông, lâm, thủy sản và muối;
5. Cho vay để kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ phục vụ nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản;
6. Cho vay phục vụ sản xuất công nghiệp, thương mại và cung ứng các dịch vụ phi nông nghiệp trên địa bàn nông thôn;
7. Cho vay tiêu dùng nhằm nâng cao đời sống nhân dân ở nông thôn;
8. Cho vay theo các chương trình kinh tế của Chính phủ.

Điều 5. Nguyên tắc cho vay

1. Các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính quy mô nhỏ đầu tư tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và nâng cao đời sống của nhân dân trên nguyên tắc tự chủ, tự chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư.
2. Các tổ chức tín dụng thực hiện cơ chế bảo đảm tiền vay theo quy định hiện hành và xác định mức cho vay không có bảo đảm đối với từng đối tượng cụ thể, phù hợp với đặc điểm kinh doanh của khách hàng và khả năng quản lý rủi ro của tổ chức tín dụng. Các tổ chức tín dụng thông báo công khai mức cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, điều kiện, thủ tục cho vay cụ thể trên cơ sở tuân thủ các quy định hiện hành về cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.
3. Các ngân hàng, tổ chức tài chính thực hiện cho vay các đối tượng chính sách và các chương trình kinh tế theo chỉ định của Chính phủ, được Chính phủ bảo đảm các điều kiện để thực hiện thông qua các chính sách đối với nông nghiệp, nông thôn, nông dân trong từng thời kỳ.
4. Các tổ chức tài chính quy mô nhỏ cho vay các đối tượng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ của Nhà nước

Chính phủ có chính sách khuyến khích, hỗ trợ việc cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thông qua các công cụ điều hành chính sách tiền tệ, chính sách xử lý rủi ro phát sinh trên diện rộng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và các chính sách cụ thể khác trong từng thời kỳ.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 7. Nguồn vốn cho vay

1. Nguồn vốn cho vay của các tổ chức tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn bao gồm:

a) Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng và các tổ chức cho vay khác;

b) Vốn vay, vốn nhận tài trợ, uỷ thác của các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước;

c) Nguồn vốn uỷ thác của Chính phủ cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn;

d) Vốn vay Ngân hàng Nhà nước: căn cứ mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ và yêu cầu phát triển kinh tế trong từng thời kỳ, Ngân hàng Nhà nước có chính sách hỗ trợ nguồn vốn cho các tổ chức tín dụng thông qua việc sử dụng các công cụ điều hành chính sách tiền tệ.

2. Các ngân hàng, tổ chức tài chính thực hiện cho vay các đối tượng chính sách, các chương trình kinh tế của Chính phủ ở nông thôn, được Chính phủ bảo đảm nguồn vốn cho vay từ ngân sách chuyển sang hoặc cấp bù chênh lệch giữa lãi suất huy động và lãi suất cho vay của tổ chức tín dụng.

Điều 8. Cơ chế bảo đảm tiền vay

1. Tổ chức tín dụng được xem xét cho khách hàng vay trên cơ sở có bảo đảm hoặc không có bảo đảm bằng tài sản theo quy định hiện hành.

2. Tổ chức tín dụng quy định rõ mức cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, điều kiện và thủ tục cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đối với từng đối tượng khách hàng, phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành về cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

Riêng đối với các đối tượng khách hàng là cá nhân, hộ gia đình, hộ sản xuất kinh doanh ở nông thôn, các hợp tác xã, chủ trang trại, tổ chức tín dụng được xem xét cho vay không có bảo đảm bằng tài sản theo các mức như sau:

a) Tối đa đến 50 triệu đồng đối với đối tượng là các cá nhân, hộ sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp;

b) Tối đa đến 200 triệu đồng đối với các hộ kinh doanh, sản xuất ngành nghề hoặc làm dịch vụ phục vụ nông nghiệp, nông thôn;

c) Tối đa đến 500 triệu đồng đối với đối tượng là các hợp tác xã, chủ trang trại.

3. Tổ chức tín dụng xem xét cho vay tín chấp đối với các đối tượng khách hàng là cá nhân, hộ gia đình trên cơ sở có bảo đảm của các tổ chức chính trị - xã hội ở nông thôn theo quy định hiện hành. Tổ chức chính trị - xã hội phối hợp và được thực hiện toàn bộ hoặc một số khâu của nghiệp vụ tín dụng sau khi đã thoả thuận với tổ chức tín dụng cho vay.

4. Căn cứ vào đặc thù cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, các tổ chức tín dụng hướng dẫn cụ thể quy trình thực hiện bảo đảm tiền vay đối với khách hàng vay vốn theo hướng đơn giản và thuận tiện.

5. Các đối tượng khách hàng được vay không có tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều này phải nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đối với các

đối tượng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) hoặc được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất không có tranh chấp. Khách hàng chỉ được sử dụng giấy xác nhận chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất không có tranh chấp để vay tại một tổ chức tín dụng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng giấy xác nhận trên để vay không có tài sản bảo đảm theo quy định tại Nghị định này.

6. Các cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất kinh doanh thì không phải nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm cho cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm theo thẩm quyền.

Điều 9. Thời hạn cho vay

Căn cứ vào thời gian luân chuyển vốn, khả năng hoàn vốn của dự án, phương án sản xuất kinh doanh của khách hàng, tổ chức tín dụng và khách hàng thoả thuận thời hạn vay vốn phù hợp.

Điều 10. Cơ cấu lại thời hạn nợ và cho vay mới

1. Trường hợp khách hàng chưa trả được nợ đúng hạn cho tổ chức tín dụng do nguyên nhân khách quan (thiên tai, dịch bệnh...), tổ chức tín dụng được xem xét cơ cấu lại thời hạn nợ cho khách hàng theo quy định hiện hành, đồng thời căn cứ dự án, phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả, có khả năng trả được nợ của khách hàng để xem xét cho vay mới, mà không phụ thuộc vào dư nợ cũ của khách hàng chưa trả nợ đúng hạn.

2. Trường hợp thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên diện rộng, khi có thông báo của cấp có thẩm quyền (như Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Y tế hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), ngoài việc xem xét cơ cấu lại thời hạn nợ cho khách hàng quy định tại khoản 1 Điều này, Chính phủ có chính sách hỗ trợ cụ thể đối với tổ chức, cá nhân vay vốn bị thiệt hại nặng, không có khả năng trả nợ. Tổ chức tín dụng cho vay được thực hiện khoan nợ không tính lãi cho người vay đối với dư nợ hiện còn tại thời điểm xảy ra thiên tai, dịch bệnh được công bố tại địa phương. Thời gian khoan nợ tối đa là 2 năm và số lãi tổ chức tín dụng đã khoan cho khách hàng được giảm trừ vào lợi nhuận trước thuế của tổ chức tín dụng.

Điều 11. Lãi suất cho vay

1. Các ngân hàng, tổ chức tài chính thực hiện cho vay các đối tượng chính sách, các chương trình kinh tế ở nông thôn theo chỉ định của Chính phủ thì thực hiện việc cho vay theo mức lãi suất do Chính phủ quy định.

2. Lãi suất cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn của các tổ chức tín dụng được thực hiện theo cơ chế tín dụng thương mại hiện hành.

3. Những khoản cho vay đối với nông nghiệp, nông thôn của các tổ chức tín dụng do Chính phủ hoặc các tổ chức cá nhân khác uỷ thác thì mức lãi suất được thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc theo thoả thuận với bên uỷ thác.

4. Các tổ chức tài chính quy mô nhỏ thực hiện việc cho vay theo lãi suất thoả thuận với khách hàng, phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 12. Trích lập dự phòng rủi ro

1. Tổ chức tín dụng cho vay đối với nông nghiệp, nông thôn thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo thực tế phát sinh. Trong năm, các tổ chức tín dụng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo thực tế rủi ro phát sinh năm trước, cuối năm điều chỉnh theo thực tế rủi ro phát sinh trong năm, không phân biệt khoản vay đó có tài sản hay không có tài sản đảm bảo.

2. Ngân hàng Nhà nước phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro đối với cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Điều 13. Xử lý rủi ro

1. Tổ chức tín dụng thực hiện xử lý rủi ro cho vay nông nghiệp, nông thôn từ nguồn dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng.

2. Trường hợp phát sinh rủi ro trên diện rộng do các nguyên nhân khách quan, vượt quá khả năng của tổ chức tín dụng, Nhà nước xem xét có chính sách cụ thể đối với từng trường hợp.

Điều 14. Bảo hiểm trong nông nghiệp

Tổ chức tín dụng có chính sách miễn, giảm lãi đối với khách hàng tham gia mua bảo hiểm trong nông nghiệp theo chính sách khách hàng của mình để khuyến khích khách hàng vay vốn tham gia mua bảo hiểm trong nông nghiệp nhằm hạn chế rủi ro đối với tổ chức tín dụng.

1.5. Các chính sách về lao động

THÔNG TƯ

BỘ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI SỐ 23/2000/TT-BLĐTBXH NGÀY 28 THÁNG 9 NĂM 2000 HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG MỘT SỐ CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TRONG CÁC TRANG TRẠI

Căn cứ Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02/02/2000 của Chính phủ về kinh tế trang trại, sau khi trao đổi ý kiến với các Bộ, ngành có liên quan, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn áp dụng một số chế độ đối với người lao động làm việc trong các trang trại theo qui định tại Thông tư Liên tịch số 69/2000/TTLT-BNN-TCTK ngày 23/6/2000 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Tổng cục Thống kê như sau:

ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Người lao động ít nhất đủ 15 tuổi có khả năng lao động và có ký kết hợp đồng lao động hoặc thoả thuận lao động với chủ trang trại bao gồm:

1. Lao động nông thôn(nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản) chưa có việc làm hoặc thiếu việc làm;

2. Lao động tự do;
3. Lao động đang trong thời gian chờ việc, ngừng việc, v.v...

MỘT SỐ CHẾ ĐỘ CỤ THỂ

1. Tuyển dụng lao động tuân theo các quy định sau:

a/ Chủ trang trại được tuyển dụng lao động với số lượng không hạn chế và không phân biệt địa bàn sinh sống của người lao động.

b/ Nhà nước khuyến khích chủ trang trại tuyển dụng lao động của hộ nông dân, người thiếu việc làm, người nghèo, lao động nữ, trước hết là lao động tại chỗ.

c/ Chủ trang trại có thể trực tiếp tuyển dụng lao động hoặc thông qua giới thiệu của các trung tâm dịch vụ việc làm.

2. Hợp đồng lao động theo quy định sau:

a/ Hình thức và thời hạn hợp đồng lao động:

Đối với những công việc có tính chất mùa vụ, không thường xuyên mà thời hạn dưới 1 năm hai bên có thể ký kết bằng văn bản hoặc thoả thuận bằng miệng.

Đối với những công việc ổn định, có tính chất thường xuyên mà thời hạn thực hiện từ 1 năm trở lên thì hai bên thoả thuận thời hạn cụ thể và ký kết bằng văn bản.

Hợp đồng lao động ký kết bằng văn bản do chủ trang trại soạn thảo theo mẫu đính kèm Thông tư này.

b/ Nội dung hợp đồng lao động: khi ký kết hợp đồng lao động hai bên thoả thuận để ghi vào hợp đồng lao động những nội dung sau:

- Thời hạn, thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc hợp đồng lao động ,
- Công việc làm của người lao động,
- Tiền công lao động theo công việc và bảo hiểm xã hội thuộc trách nhiệm của chủ trang trại,
- Thời giờ làm việc và nghỉ ngơi,
- Trang bị bảo hộ lao động nếu công việc cần phải có,
- Các thoả thuận khác có lợi hơn cho người lao động.

c/ Tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động:

- Tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động trong trường hợp người lao động đi làm nghĩa vụ quân sự hoặc nghĩa vụ công dân khác mà pháp luật quy định,

- Hai bên thoả thuận để tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động trong các trường hợp người lao động có hoàn cảnh khó khăn đột xuất hoặc thu hoạch mùa của gia đình mình nhưng phải báo trước cho chủ trang trại biết từ 5 đến 10 ngày.

d/ Hợp đồng lao động được chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hết hạn hợp đồng lao động;
- Công việc đã hoàn thành,
- Các trường hợp khác do hai bên thoả thuận .

3. Tiền công lao động và bảo hiểm xã hội:

a/ Mức tiền công:

Chủ trang trại và người lao động thoả thuận tiền công khoán theo khối lượng công việc, khối lượng sản phẩm hoặc thoả thuận mức tiền công thời gian theo ngày, tuần, tháng và căn cứ vào ngành, nghề, độ phức tạp kỹ thuật của công việc. Nếu trả công theo tháng đối với công việc giản đơn, điều kiện lao động bình thường thì không được thấp hơn mức lương tối thiểu chung do Chính phủ quy định . Mức lương tối thiểu áp dụng từ 1/1/2000 là 180.000 đồng/ tháng cho đến khi Chính phủ công bố thay đổi

Ngoài mức tiền công nói trên chủ trang trại còn phải tính thêm vào tiền công của người lao động 15% bảo hiểm xã hội, 2% bảo hiểm y tế (tính trên mức tiền công thoả thuận) để người lao động tham gia bảo hiểm tự nguyện hoặc tự bảo hiểm

b/ Phương thức trả công:

- Trường hợp trả công nhật thì làm ngày nào trả công cho ngày đó; thuê làm việc theo tuần thì làm tuần nào trả công theo tuần đó.

- Trường hợp trả công theo tháng thì cứ 15 ngày người lao động được nhận tiền công 1 lần.

- Trường hợp trả công theo khối lượng công việc, khối lượng sản phẩm mà thời gian hoàn thành dưới 15 ngày thì người lao động được nhận tiền công sau khi hoàn thành khối lượng công việc, khối lượng sản phẩm. Nếu thời gian hoàn thành từ 15 ngày trở lên thì cứ 15 ngày người lao động được tạm ứng tiền công một lần (trừ trường hợp hai bên thoả thuận khác), mức tạm ứng do hai bên thoả thuận.

4. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi:

a/ Trường hợp khoán theo khối lượng công việc, khối lượng sản phẩm thì người lao động tự bố trí thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi , nhưng phải hoàn thành công việc theo thời hạn mà hai bên đã cam kết.

b/ Trường hợp chủ trang trại quản lý thời giờ làm việc để trả công thì thời giờ làm việc do hai bên thoả thuận nhưng không quá 8 giờ/ngày. Khi có nhu cầu khắc phục thiên tai, giải quyết khó khăn cho kịp thời vụ thì hai bên thoả thuận kéo dài thời giờ làm việc nhưng thời giờ làm thêm không quá 4giờ/ ngày. Tiền công và phụ cấp làm thêm giờ do hai bên thoả thuận.

c/ Trường hợp làm việc 30 ngày/ tháng thì cứ sau 6 ngày làm việc người lao động được nghỉ 1 ngày, nhưng ngày nghỉ không nhất thiết vào ngày chủ nhật mà do hai bên thoả thuận.

d/ Trường hợp thời hạn làm việc liên tục từ 1 năm trở lên thì cứ 1 năm làm việc người lao động được nghỉ phép 12 ngày có hưởng tiền công. Nếu có tháng lẻ thì cứ mỗi tháng được nghỉ thêm 1 ngày. Thời gian nghỉ cụ thể do hai bên thoả thuận. Hai bên có thể thoả thuận để người lao động được nhận tiền công thay cho nghỉ phép.

5. Bảo hộ lao động:

- Chủ trang trại và người lao động phải thực hiện các biện pháp để đề phòng tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động.

- Đối với những công việc có yếu tố nguy hiểm, độc hại theo quy định tại Quyết định số 955/1998/QĐ-BLĐTBXH ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ lao động-Thương binh và Xã hội thì trong thời gian làm việc chủ trang trại phải trang bị các phương tiện bảo vệ cá nhân (giày bảo hộ, nón hoặc mũ, găng tay bảo hộ, khẩu trang, xà phòng ...) cho người lao động phù hợp với từng loại công việc.

- Khi người lao động bị tai nạn lao động trong lúc đang làm việc phải nghỉ việc để điều trị tại cơ sở y tế (kể cả trạm xá y tế của xã) thì chủ trang trại phải chịu toàn bộ chi phí y tế và tiền công từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định thương tật cho người bị tai nạn lao động.

- Khi xảy ra tai nạn lao động, chủ trang trại phải khai báo với Ủy ban nhân dân xã, phường, phòng Lao động - Thương binh và xã hội quận, huyện. Ủy ban nhân dân xã, phường có trách nhiệm giới thiệu người bị tai nạn lao động đi giám định theo hồ sơ tai nạn lao động

- Chủ trang trại có trách nhiệm bồi thường 30 tháng tiền công cho người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên hoặc cho thân nhân người chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, nếu không do lỗi của người lao động. Trường hợp do lỗi của người lao động thì trợ cấp bằng 12 tháng tiền công theo hợp đồng lao động.

6. Một số vấn đề khác:

Ngoài các nội dung nêu tại các điểm 1,2,3,4,5 mục II nói trên, chủ trang trại và người lao động có thể thoả thuận để thực hiện một số nội dung khác có lợi hơn cho người lao động như:

- Khi người lao động có nhu cầu về ăn ở, chủ trang trại có thể hỗ trợ bữa ăn và thu xếp chỗ ở cho người lao động đảm bảo vệ sinh, trật tự, an toàn xã hội.

- Khi người lao động gặp rủi ro, ốm đau, khó khăn đột xuất, khuyến khích chủ trang trại có chế độ thăm hỏi (hiếu, hỷ), hỗ trợ tiền mua thuốc, ứng trước tiền công, trợ cấp khó khăn theo khả năng của mình cho người lao động.

- Khi người lao động hoàn thành xuất sắc công việc được giao, hoặc vào những ngày lễ tết chủ trang trại nên có chế độ thưởng cho người lao động.

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Sở Lao động-Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức phổ biến và cung cấp cho các chủ trang trại, cán bộ xã phường các văn bản pháp luật lao động có liên quan và Thông tư này.

2. Cơ quan lao động cấp huyện phối hợp với Hội nông dân, UBND cấp xã sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng tuyên truyền, đi sâu đi sát nắm tình hình, phát hiện, uốn nắn kịp thời các sai sót, động viên khuyến khích phát huy những điển hình tốt về thực hiện chính sách kinh tế trang trại ở địa phương mình.

3. Chủ trang trại có trách nhiệm tổ chức thực hiện đầy đủ các quy định tại Thông tư này; đăng ký việc sử dụng lao động với cơ quan lao động cấp huyện.

4. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội nghiên cứu giải quyết.

**MẪU HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ
23/2000/TT-BLĐTBXH NGÀY 28 THÁNG 9 NĂM 2000 CỦA BỘ LAO
ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

- Căn cứ Nghị quyết 03/2000/NQ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2000 của Chính phủ về kinh tế trang trại;

- Căn cứ Thông tư số 23/2000/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 9 năm 2000 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn áp dụng một số chế độ đối với người lao động làm việc trong các trang trại.

Chúng tôi, một bên là chủ trang trại:

Ông (Bà):.....

Địa chỉ hiện tại:.....

Số điện thoại:.....

Và một bên là người lao động:

Ông (Bà):.....

Sinh ngày..... tháng..... năm.....

Địa chỉ thường trú:.....

Chứng minh nhân dân số:.....; Nơi cấp:.....

Cùng nhau thoả thuận ký hợp đồng lao động với những điều khoản sau đây:

Điều 1: Nội dung hợp đồng lao động:

1. Thời hạn hợp đồng lao động của Ông (Bà) là (1):.....

Bắt đầu từ ngày..... tháng..... năm....., đến ngày..... tháng..... năm....

2. Công việc phải làm (2):.....

.....

.....

Trả công lao động và bảo hiểm xã hội:

- Mức tiền công là (3):.....

- Khoản 15% BHXH là (4):.....

- Khoản 2% BHYT là (5):.....

- Mức tạm ứng tiền công mỗi lần là (6):.....

- Ngày trả (hoặc tạm ứng) tiền công (7):.....

.....

4. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi:

- Thời giờ làm việc 1 ngày (8):.....

- Thời giờ làm thêm khi có yêu cầu đột xuất (9):.....

- Ngày nghỉ hàng tuần là vào ngày thứ (10):.....

- Số ngày nghỉ phép hàng năm (11):.....

5. Trang bị bảo hộ lao động được cấp phát (12):

.....

.....

.....

6. Các thoả thuận khác có lợi hơn cho người lao động (13):

.....

.....

.....

Điều 2: Cam kết của hai bên:

a. Của chủ trang trại:

- Lo đủ việc làm cho người lao động

- Trang bị phương tiện làm việc và bảo hộ lao động cá nhân cho người lao động.

- Thanh toán và giải quyết đầy đủ, kịp thời các quyền lợi đã thoả thuận cho người lao động.

* Nếu vi phạm cam kết sẽ bị phạt.....đ/lần vi phạm.

b. Của người lao động:

- Hoàn thành công việc, khối lượng sản phẩm đúng thời gian bảo đảm chất lượng.

- Tuân thủ sự điều hành của chủ trang trại.

- Thực hiện hết thời hạn hợp đồng lao động như đã cam kết.

* Nếu vi phạm cam kết sẽ bị phạtđ/lần vi phạm.

Điều 3: Hợp đồng lao động này làm thành 2 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ 1 bản và có hiệu lực từ ngày..... tháng..... năm.....

Người lao động
(Ký và ghi rõ họ tên)

Chủ trang trại
(Ký và ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

(1). Ghi thời hạn của hợp đồng lao động.

Ví dụ: 6 tháng; 1 năm...

(2). Ghi những việc phải làm.

Ví dụ: Thu hoạch cà phê; vận hành máy cày...

(3). Ghi mức tiền công phải trả cho 1 ngày, 1 tháng hoặc cho khối lượng sản phẩm...

Ví dụ: + Tiền công trả cho một ngày là: 10.000đ/ngày;

+ Cho một tháng là: 300.000đ/tháng;

+ Cho thu hoạch 5 tấn cà phê là: $5t \times 100.000đ/t = 500.000đ$.

+ Cày cấy 2 ha lúa là: $2ha \times 70.000đ/ha = 140.000đ$.

(4) và (5). Tính tiền BHXH và BHYT bằng cách: Lấy tiền công x % từng loại bảo hiểm.

Ví dụ: + Tiền công 1 ngày là 10.000đ, thì tiền BHXH là $10.000 \times 15\% = 1.500đ/ngày$; tiền BHYT là $10.000đ \times 2\% = 200đ/ngày$.

+ Tiền công cho thu hoạch 5 tấn cà phê là: 500.000đ, thì tiền BHXH là: $500.000đ \times 15\% = 75.000đ$.

(6). Ghi mức tiền công được tạm ứng (nếu có), ví dụ: 150.000đ/lần; nếu không có thì ghi chữ: không có.

(7). Ghi ngày trả hoặc tạm ứng tiền công:

Ví dụ: + Tiền công được trả hoặc tạm ứng vào ngày mùng 3 và 18 hàng tháng.

+ Tiền công được trả ngay sau ngày làm việc.

+ Tiền công được trả sau khi hoàn thành khối lượng công việc hoặc khối lượng sản phẩm.

(8) và (9). Ghi số giờ làm việc trong ngày và giờ làm thêm.

Ví dụ: 8 giờ/ngày; làm thêm 3 giờ/ngày.

(10). Ghi ngày nghỉ trong tuần.

Ví dụ: thứ hai; thứ bảy...

(11). Ghi số ngày được nghỉ phép.

Ví dụ: 12 ngày/năm.

(12). Ghi các trang bị bảo hộ được cấp phát và thời gian sử dụng.

Ví dụ: + Quần áo; 1bộ/năm.

+ Nón: 1 chiếc/6 tháng.

+ Găng tay: 1 đôi/tháng.

+ Xà phòng: 100g/tháng...

(13). Ghi các thoả thuận khác (nếu có).

Ví dụ: + Được ăn 1 bữa trưa không phải trả tiền.

+ Được bố trí nơi ở không phải trả tiền.

+ Ngày tết nguyên đán được thưởng 100.000đ.

+ Được trợ cấp khó khăn đột xuất: 100.000đ/lần.

1.6. Chính sách tiêu thụ sản phẩm

QUYẾT ĐỊNH

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ SỐ 80/2002/QĐ-TTĐ NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2002 VỀ CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH TIÊU THỤ NÔNG SẢN HÀNG HOÁ THÔNG QUA HỢP ĐỒNG

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá (bao gồm nông sản, lâm sản, thủy sản) và muối với người sản xuất (hợp tác xã, hộ nông dân, trang trại, đại diện hộ nông dân) nhằm gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản hàng hoá để phát triển sản xuất ổn định và bền vững.

Hợp đồng sau khi đã ký kết là cơ sở pháp lý để gắn trách nhiệm và nghĩa vụ của các bên, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp giữa người sản xuất nguyên liệu và các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, chế biến và xuất khẩu theo các quy định của hợp đồng.

Điều 2. Hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá phải được ký với người sản xuất ngay từ đầu vụ sản xuất, đầu năm hoặc đầu chu kỳ sản xuất. Trước mắt,

thực hiện việc ký kết hợp đồng tiêu thụ đối với các sản phẩm là các mặt hàng chủ yếu để xuất khẩu : gạo, thủy sản, chè, cà phê, hồ tiêu, cao su, hạt điều, quả, dâu tằm, thịt,... và các sản phẩm chủ yếu để tiêu dùng trong nước có thông qua chế biến công nghiệp: bông, mía, thuốc lá lá, cây rừng nguyên liệu cho công nghiệp giấy, công nghiệp chế biến gỗ, sữa và muối...

Hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá ký giữa các doanh nghiệp với người sản xuất theo các hình thức:

- Ứng trước vốn, vật tư, hỗ trợ kỹ thuật, công nghệ và mua lại nông sản hàng hoá;

- Bán vật tư mua lại nông sản hàng hoá;

- Trực tiếp tiêu thụ nông sản hàng hoá,

- Liên kết sản xuất: hộ nông dân được sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết với doanh nghiệp hoặc cho doanh nghiệp thuê đất sau đó nông dân được sản xuất trên đất đã góp cổ phần, liên doanh, liên kết hoặc cho thuê và bán lại nông sản cho doanh nghiệp, tạo sự gắn kết bền vững giữa nông dân và doanh nghiệp..

Hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá phải bảo đảm nội dung và hình thức theo qui định của pháp luật.

Điều 3. Một số chính sách chủ yếu khuyến khích các doanh nghiệp ký hợp đồng tiêu thụ nông sản với người sản xuất.

1. Về đất đai

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tạo điều kiện thuận lợi để nông dân thực hiện đầy đủ, đúng pháp luật các quyền về sử dụng đất, sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn cổ phần hoặc liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản; chỉ đạo việc xây dựng và hoàn chỉnh quy hoạch các vùng sản xuất nông sản hàng hoá tập trung, tạo điều kiện cho người sản xuất và doanh nghiệp tổ chức sản xuất, ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá; chỉ đạo thực hiện việc dồn điền, đổi thửa ở nơi cần thiết.

Các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu nông sản có nhu cầu đất đai để xây dựng nhà máy chế biến hoặc kho tàng, bến bãi bảo quản và vận chuyển hàng hoá thì được ưu tiên thuê đất. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quy định cụ thể tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục, giá cả để hỗ trợ các doanh nghiệp nhận đất đầu tư.

2. Về đầu tư

Vùng sản xuất nguyên liệu tập trung gắn với cơ sở chế biến, tiêu thụ nông sản hàng hoá có hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá được ngân sách Nhà nước hỗ trợ một phần về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (đường giao thông, thủy lợi, điện,...), hệ thống chợ bán buôn, kho bảo quản, mạng lưới thông tin thị trường, các cơ sở kiểm định chất lượng nông sản hàng hoá. Cơ chế tài chính và hỗ trợ

ngân sách thực hiện như quy định tại Điều 3, Quyết định số 132/2001/QĐ-TTg ngày 7 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Về tín dụng

- Đối với tín dụng thương mại, các ngân hàng thương mại đảm bảo nhu cầu vay vốn cho người sản xuất và doanh nghiệp đã tham gia ký hợp đồng theo lãi suất thoả thuận với điều kiện và thủ tục thuận lợi. Người sản xuất, doanh nghiệp được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay để vay vốn ngân hàng, được vay vốn bằng tín chấp và vay theo dự án sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

- Người sản xuất, doanh nghiệp ký hợp đồng tiêu thụ nông sản có dự án sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu được hưởng các hình thức đầu tư nhà nước từ Quỹ hỗ trợ phát triển theo quy định tại Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ về Tín dụng đầu tư của Nhà nước và Quyết định số 02/2001/QĐ-TTg ngày 2 tháng 01 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

- Các doanh nghiệp ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản để xuất khẩu, có dự án sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu được vay vốn từ Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu theo quy định tại Quyết định số 133/2001/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tín dụng hỗ trợ xuất khẩu. Các doanh nghiệp tiêu thụ nông sản mang tính thời vụ được vay vốn từ Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu để mua nông sản hàng hoá theo hợp đồng và được áp dụng hình thức tín chấp hoặc thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay để vay vốn.

- Đối với địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hải đảo ngoài chính sách tín dụng hiện hành cho người sản xuất và doanh nghiệp vay như: cho vay hộ nghèo, giảm lãi suất cho vay khi thanh toán,... còn được thực hiện chính sách:

+ Đối với dự án đầu tư chế biến nông sản, tiêu thụ nông sản hàng hoá được vay từ Quỹ Hỗ trợ phát triển với mức lãi suất 3%/năm. Trường hợp dự án do doanh nghiệp nhà nước thực hiện thì khi dự án đi vào hoạt động, ngân sách nhà nước cấp đủ 30% vốn lưu động;

+ Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định việc sử dụng Ngân sách địa phương hỗ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng cho từng dự án sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản hàng hoá phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương.

4. Về chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và công nghệ

Hàng năm, ngân sách nhà nước dành khoản kinh phí để hỗ trợ các doanh nghiệp và người sản xuất có hợp đồng tiêu thụ nông sản: áp dụng, phổ cập nhanh (kể cả nhập khẩu) các loại giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản; đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp các cơ sở sản xuất và nhân giống cây trồng, giống vật nuôi; đa dạng hoá các hình thức tuyên truyền, giáo dục (chương trình VIDEO, truyền thanh, truyền hình, Internet,...) nhằm phổ cập nhanh tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới, thông tin thị trường, giá cả đến người sản xuất, doanh nghiệp.

Các vùng sản xuất hàng hoá tập trung có hợp đồng tiêu thụ nông sản được ưu tiên triển khai và hỗ trợ về công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư.

5. Về thị trường và xúc tiến thương mại

Ngoài các chính sách hiện hành, đối với vùng sản xuất hàng hoá tập trung các doanh nghiệp xuất khẩu thuộc các thành phần kinh tế có hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá với nông dân ngay từ đầu vụ được ưu tiên tham gia thực hiện các hợp đồng thương mại của Chính phủ và các chương trình xúc tiến thương mại do Bộ Thương mại, Bộ, ngành có liên quan, Hiệp hội ngành hàng và địa phương tổ chức.

Điều 4. Việc ký kết và thực hiện hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá giữa người sản xuất với doanh nghiệp phải được thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về hợp đồng.

Hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá được ủy ban nhân dân xã xác nhận hoặc phòng công chứng huyện chứng thực.

Doanh nghiệp và người sản xuất có trách nhiệm thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng; bên nào không thực hiện đúng nội dung đã ký mà gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên bị thiệt hại.

Các bên ký kết hợp đồng cùng nhau thoả thuận xử lý các rủi ro do về thiên tai, đột biến về giá cả thị trường và các nguyên nhân bất khả kháng khác theo nguyên tắc cùng chia sẻ rủi ro và được Nhà nước xem xét hỗ trợ một phần thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Các doanh nghiệp không được tranh mua nông sản hàng hoá của nông dân mà doanh nghiệp khác đã đầu tư phát triển sản xuất. Không được ký hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá mà người sản xuất đã ký hợp đồng với doanh nghiệp khác. Người sản xuất chỉ được bán nông sản hàng hoá sản xuất theo hợp đồng cho doanh nghiệp khác khi doanh nghiệp đã đầu tư hoặc ký hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá từ chối không mua hoặc mua không hết nông sản hàng hoá của mình.

Khi có tranh chấp về hợp đồng thì ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm phối hợp với Hội Nông dân Việt Nam cùng cấp và Hiệp hội ngành hàng tổ chức và tạo điều kiện để hai bên giải quyết bằng thương lượng, hoà giải. Trường hợp việc thương lượng, hoà giải không đạt được kết quả thì các bên đưa vụ tranh chấp ra toà án để giải quyết theo pháp luật.

Điều 5. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu doanh nghiệp vi phạm một trong những nội dung: không mua hết nông sản hàng hoá; mua không đúng thời gian, không đúng địa điểm như đã cam kết trong hợp đồng; gian lận thương mại trong việc định tiêu chuẩn chất lượng, số lượng nông sản hàng hoá; lợi dụng tính độc quyền của hợp đồng tiêu thụ để mua dưới giá đã ký kết trong hợp đồng hoặc có hành vi khác gây thiệt hại cho người sản xuất thì tùy theo tính chất và mức độ của hành vi vi phạm mà phải chịu các biện pháp xử lý như sau:

1. Bồi thường toàn bộ thiệt hại vật chất do hành vi vi phạm gây ra theo quy định của pháp luật về hợp đồng;

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ hoặc tạm đình chỉ quyền kinh doanh đối với các mặt hàng nông sản mà doanh nghiệp vi phạm và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về hành vi vi phạm hợp đồng của doanh nghiệp.

Điều 6. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu người sản xuất nhận tiền vốn, vật tư ứng trước của doanh nghiệp đã ký hợp đồng mà cố ý không bán nông sản hàng hoá hoặc bán nông sản hàng hoá cho doanh nghiệp khác không ký hợp đồng đầu tư sản xuất; bán thiếu số lượng, không đúng thời gian, không đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng hàng hoá quy định trong hợp đồng; không thanh toán đúng thời hạn hoặc có hành vi vi phạm khác thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm mà phải chịu các hình thức xử lý như sau:

1. Phải thanh toán lại cho doanh nghiệp các khoản nợ: vật tư, vốn (bao gồm cả lãi suất vốn vay ngân hàng trong thời gian tạm ứng) đã nhận tạm ứng;

2. Phải bồi thường thiệt hại đã gây ra cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về hợp đồng.

Điều 7. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm chính trong việc chỉ đạo thực hiện các biện pháp thúc đẩy quá trình tổ chức sản xuất, tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng tại địa phương, trong đó cần làm tốt một số việc sau đây:

- Chỉ đạo các ngành ở địa phương tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân về phương thức sản xuất theo hợp đồng, tăng cường giáo dục về pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật cho doanh nghiệp và nông dân để nhân dân đồng tình hưởng ứng phương thức làm ăn mới trong cơ chế thị trường;

- Lựa chọn và quyết định cụ thể (có trường hợp cần phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan, Tổng công ty nhà nước) các doanh nghiệp thực hiện ký hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá; đồng thời có kế hoạch từng bước mở rộng phương thức ký hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá, để đến năm 2005 ít nhất 30%, đến năm 2010 có trên 50% sản lượng nông sản hàng hoá của một số ngành sản xuất hàng hoá lớn được tiêu thụ thông qua hợp đồng.

- Hướng dẫn các doanh nghiệp và người sản xuất ký kết hợp đồng sản xuất, tiêu thụ nông sản hàng hoá trên địa bàn; chỉ đạo các Sở, ban, ngành trong tỉnh đôn đốc, kiểm tra việc ký kết và thực hiện hợp đồng;

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ thủy sản, Liên minh hợp tác xã Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam chỉ đạo thực hiện Nghị quyết Hội Nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể để từ đó mở rộng phương thức tiêu thụ nông sản hàng hoá thông qua hợp đồng với hợp tác xã nông nghiệp;

- Có biện pháp giúp đỡ cần thiết và tạo điều kiện cho người sản xuất và doanh nghiệp thực hiện phương thức tiêu thụ nông sản hàng hoá thông qua hợp đồng, phát hiện kịp thời những vướng mắc của doanh nghiệp và người sản xuất trong quá trình thực thi phương thức này; kịp thời xử lý những vướng mắc thuộc trách nhiệm, thẩm quyền của địa phương và chủ động làm việc với các Bộ, ngành có liên quan để xử lý những vấn đề vượt thẩm quyền của địa phương;

- Chỉ đạo xây dựng một số mô hình mẫu về phương thức sản xuất theo hợp đồng để rút kinh nghiệm chỉ đạo chung và hoàn thiện các chính sách, nhằm thúc đẩy quá trình liên kết ngày càng chặt chẽ và hiệu quả giữa người sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản hàng hoá trong nông nghiệp.

Điều 8: Trách nhiệm của các Bộ, ngành và tổ chức có liên quan:

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản ban hành mẫu hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá của ngành, để các doanh nghiệp và người sản xuất vận dụng trong quá trình thực hiện; theo dõi tổng hợp việc triển khai thực hiện phương thức tiêu thụ nông sản hàng hoá thông qua hợp đồng báo cáo Thủ tướng Chính phủ

2. Bộ Thương mại có trách nhiệm hướng dẫn hỗ trợ các doanh nghiệp xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường tiêu thụ nông sản.

3. Bộ Tài chính rà soát các chính sách thuế cho phù hợp đối với các bên ký hợp đồng; xây dựng cơ chế chính sách lập Quỹ bảo hiểm ngành hàng trình Chính phủ quyết định; hướng dẫn các chính sách về tài chính có liên quan.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ phát triển hướng dẫn tổ chức chỉ đạo việc cho các doanh nghiệp, người sản xuất vay vốn được quy định trong Quyết định này.

5. Cơ quan quản lý nhà nước về giá của Chính phủ hướng dẫn nguyên tắc xác định giá sản nông sản hàng hoá mà doanh nghiệp mua của người sản xuất để bảo đảm người sản xuất có lợi, doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả.

6. Hội Nông dân Việt Nam, Hiệp hội ngành hàng phát huy vai trò, vị trí của ngành mình hỗ trợ các doanh nghiệp và người sản xuất ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản.

Điều 9. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 10. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**DANH SÁCH BAN CHỦ NHIỆM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH,
BIÊN SOẠN GIÁO TRÌNH DẠY NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP**

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-TCCB ngày 05 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Ông Trần Quốc Việt - Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm - Chủ nhiệm
2. Ông Phùng Hữu Cần - Chuyên viên chính Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Phó chủ nhiệm
3. Bà Nguyễn Vũ Phương Thúy - Trưởng bộ môn Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm - Thư ký
4. Bà Tống Thị Hải Hạnh, Giảng viên Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm - Ủy viên
5. Bà Lê Thị Hương Giang, Giảng viên Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm - Ủy viên
6. Bà Mai Lan Hương, Trưởng khoa Trường Cao đẳng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Bộ - Ủy viên
7. Ông Nguyễn Tứ, Chi cục trưởng Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản Đà Nẵng - Ủy viên

**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU CHƯƠNG TRÌNH, GIÁO
TRÌNH DẠY NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP**

(Theo Quyết định số 1374/QĐ-BNN-TCCB ngày 17 tháng 6 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Ông Phạm Thanh Hải, Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Bộ - Chủ tịch
2. Bà Trần Thị Anh Thư, Chuyên viên Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Thư ký
3. Ông Bùi Việt Hoàng, Giáo viên Trường Cao đẳng nghề Cơ điện, Xây dựng và Nông Lâm Trung Bộ - Ủy viên
4. Ông Nguyễn Thế Phong, Trưởng khoa Quản trị kinh doanh, Trường Cán bộ quản lý Nông nghiệp và Phát triển nông thôn II - Ủy viên
5. Ông Trần Đắc Nhã, Chủ trang trại Sơn Hòa, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng - Ủy viên.